

ĐỒ THÁI NHIÊN

nguồn ý: TƯ TƯỞNG LÝ ĐÔNG A

VẬN ĐỘNG HÒA BÌNH



2023



Tên thật Nguyễn Phương Minh
Sinh năm 1943 tại Quận 1, Sài Gòn
Chánh quán Đức Thọ, Hà Tĩnh
Cựu luật sư Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn
Cựu sĩ quan Tổng Quản Trị Quân Lực VNCH
Cựu tù chính trị dưới chế độ CSVN
Vượt biên tới Hoa Kỳ tháng 2 năm 1986
Hiện cư ngụ tại thành phố Garden Grove,
California, Hoa Kỳ

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN:

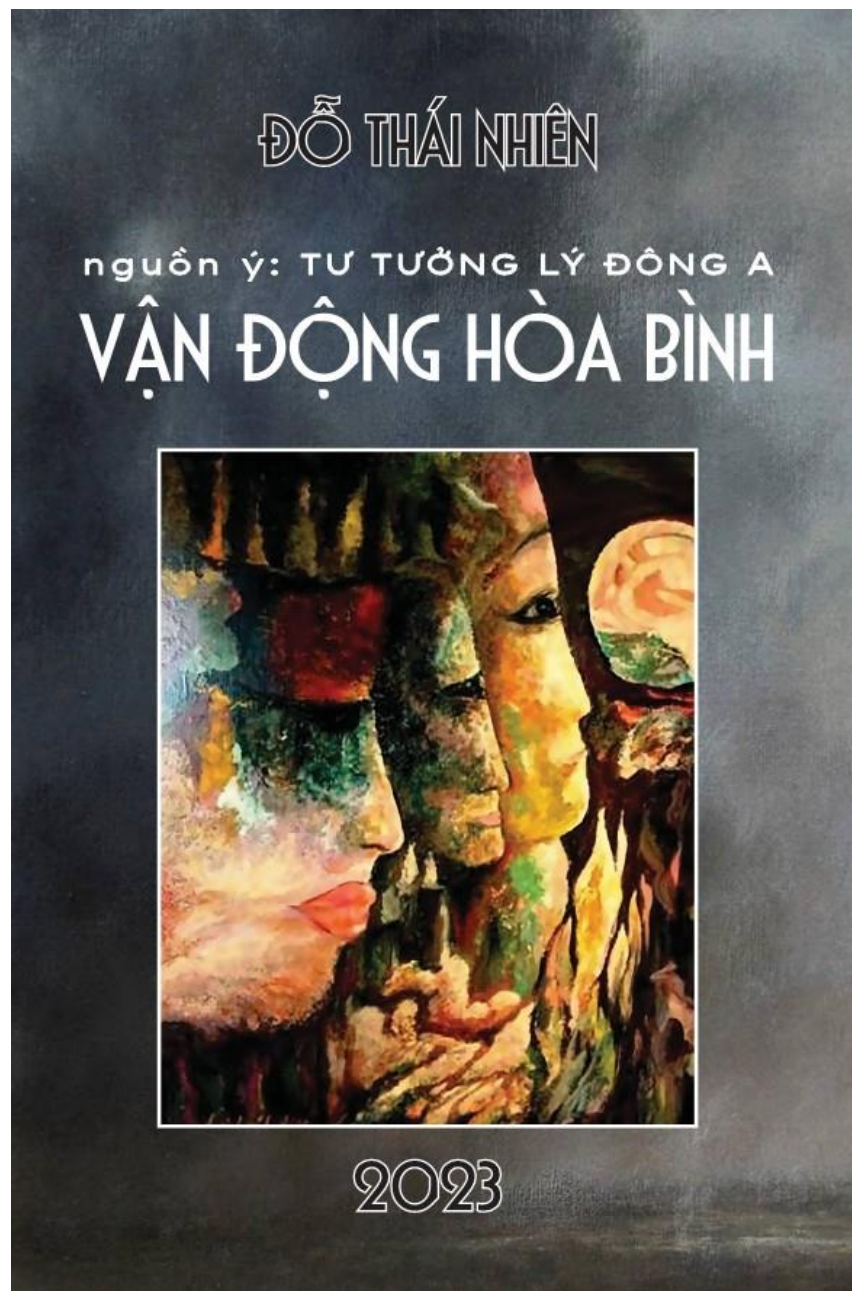
- **Triết Học Lý Đông A** (Hoa Kỳ, 2005)
- **Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền** (Hoa Kỳ, 2015)

“... Với tất cả tâm tình khiêm cung, tác giả ước mong tác phẩm này sẽ được Bạn Đọc – những người hằng quan tâm tới thịnh suy của dòng sống quốc gia cũng như dòng sống quốc tế – phân nào cảm thấy hài lòng.”

Đỗ Thái Nhiên

Những Luận Điểm Căn Bản

Trong Biên Khảo “Vận Động Hòa Bình”



Tác giả Đỗ Thái Nhiên
(dothainhien@gmail.com)

Những Luận Điểm Căn Bản Trong Biên Khảo “Vận Động Hòa Bình”

Vận động hòa bình có nghĩa là làm hòa bình, xây dựng hòa bình, không kêu gọi hòa bình suông.

Hòa bình không đơn giản chỉ là phản nghĩa của chiến tranh bằng hỏa lực quân sự. Hòa bình có ba góc nhìn:

- Trong đời sống cá nhân, con người đạt đến hòa bình là con người sống với tâm thân an bình, phong cách tự tại.
- Đối với xã hội quốc gia, hòa bình có nghĩa là trong nội bộ của quốc gia không có thống trị, bị trị, mọi người dân sống trong tự do và bình đẳng, mỗi người được sống tự giác trên lập trường của con người.
- Trên bình diện quốc tế, hòa bình là sự khẳng định không quốc gia nào có thể bị xâm lăng bởi quốc gia khác. Mọi hình thức xâm lăng: lãnh thổ, kinh tế, văn hóa, chính trị... đều bị nghiêm cấm.

Hòa bình là quan hệ thương yêu và tương kính giữa con người với con người. Con người là ai? Nhân chi sơ tính bản thiện? Bản ác? Hay bản “vô kỷ tính”?

CHƯƠNG I của sách Vận Động Hòa Bình xác định rằng **tính của con người** là sự đòi hỏi nhân bản, nhân tính, nhân chủ phải được tôn trọng và rằng mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng (Điều 1 Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948). Mỗi người là một nguyên, xã hội có hàng triệu người, xã hội là đa nguyên. **Đa nguyên là nhân tính.**

Đa nguyên không phải chỉ là một ước mơ. Đa nguyên cần được thể hiện trong đời sống cụ thể của mỗi người. Nói rõ ra: Con người đa nguyên phải được sinh sống trong xã hội đa nguyên. Thế nào là xã hội đa nguyên? **CHƯƠNG II đã trả**

lời câu hỏi vừa nêu bằng cách vẽ ra trước mắt Bạn Đọc một xã hội đa nguyên. Xã hội đa nguyên là mệnh của con người.

Tranh vẽ của xã hội đa nguyên chẳng khác nào họa đồ kiến trúc của một ngôi nhà. Làm thế nào biến họa đồ kiến trúc thành hành động xây nhà cụ thể ? Đây là công việc tổ chức và điều động toàn dân sống, kiến tạo, và phát triển xã hội dân chủ đa nguyên **Bạn đọc sẽ tìm thấy giải pháp cho vấn đề tổ chức và điều động kia ở CHƯƠNG III** . Chương này còn có tên là **con đường đi từ tính vào mệnh**.

Trước khi rời xuất phát điểm để đều bước trên con đường đi từ tính vào mệnh, mỗi cá nhân nên tự suy nghĩ thâm sâu và trầm lắng về hai khuyết tật lớn nhất trong thái độ sống của con người. Một là tâm lý ngại gian khổ. Con người hiểu biết dễ dàng về mọi khác biệt giữa phải và trái, thế nhưng, mỗi lần cần hành động cho lẽ phải là một lần con người phải đối diện với tâm lý ngại gian khổ. Hai là tâm lý độc tôn cá nhân. Tâm lý này là căn nguyên dẫn đến xã hội kim tự tháp, xã hội thống trị, bị trị. Học lý cơ năng bản vị là thần dược giải trừ hai căn bệnh trầm kha kia.

Bây giờ hãy trở lại với con đường đi từ tính đa nguyên vào mệnh đa nguyên. Đây là con đường chông gai nhất. Chông gai vì lẽ xã hội đa nguyên cần được điều hợp bởi chế độ chính trị đa nguyên. Chính trị đa nguyên hàm chứa tính tự do, yếu tính hàng đầu của nhân tính. Tự do là kẻ thù của độc tài. Vì vậy, trong nhiều thập niên qua, dân chủ đa nguyên đã bị chế độ độc tài các loại tấn công thô bạo. Đây là cuộc chiến một mất một còn giữa đa nguyên và độc tài. Yếu điểm hàng đầu của dân chủ đa nguyên là tính kém ổn định. Tìm đâu ra tính ổn định kia? Giải đáp cho câu hỏi vừa nêu đã khiến chúng ta nghĩ đến pháp chế **bồi thẩm đoàn trong hệ thống công lý Hoa Kỳ**. Pháp chế này đưa dẫn người dân, với tư cách thành viên của bồi thẩm đoàn, tiến lên vị trí trực tiếp nắm lấy ngọn đuốc công lý của Hoa Kỳ.

Vị trí lãnh đạo vừa kể đã khiến cho cái gọi là “chạy án” hoàn toàn không có cửa trong hoạt động pháp lý của Mỹ. Luật pháp là trụ cột trọng yếu của sinh hoạt xã hội. Một khi người dân có thể làm chủ được luật pháp, người dân có thừa khả năng làm chủ toàn bộ guồng máy công quyền quốc gia. Hồ sơ bồi thẩm đoàn ở

Mỹ là trường hợp điển hình minh chứng: Người dân càng can thiệp vào guồng máy cầm quyền thì chế độ chính trị càng ổn định. Đây là một pháp chế khả thi, không hề hoang tưởng. Đằng sau tính ổn định vừa kể, người ta nhận thấy ổn định chính là thái độ quyết liệt phủ định tệ nạn thông đồng giữa cấp lãnh đạo và cấp thừa hành. Tam quyền phân lập sẽ vô nghĩa nếu guồng máy cầm quyền bị tràn ngập bởi căn bệnh thông đồng kia. Thông đồng đồng nghĩa với bất ổn định: thượng bất chính, hạ tắc loạn. Làm thế nào có thể xây dựng được một xã hội dân chủ đa nguyên vừa tôn trọng tự do đa nguyên vừa duy trì được ổn định chính trị trên căn bản không có thông đồng giữa cấp lãnh đạo và cấp thừa hành ? Cơ Năng Hiến Pháp trả lời câu hỏi vừa nêu một cách ngắn gọn như sau: Công dân toàn quốc (tức công dân của xã trên toàn quốc gia) bầu lên công dân đoàn quốc chính. Tổ chức công dân này (thực chất là **công dân đoàn xã chính**) kiến lập ra **quốc hội**. Quốc hội kiến lập ra guồng máy **công quyền trung ương và địa phương**.

Để cho dễ nhận thức, chúng ta hãy gọi :

- A là quốc dân đoàn xã chính.
- B là quốc hội.
- C là guồng máy cầm quyền trung ương và địa phương.

A là chủ nhân ông của B và C. Quan hệ giữa B và C là quan hệ giữa cấp lãnh đạo và cấp thừa hành. Sự kiểm soát rộng khắp của A (của quốc dân) làm cho B và C cũng như trong nội bộ B và C **không thể xảy ra nạn thông đồng giữa cấp lãnh đạo và cấp thừa hành**.

Mặt khác, ngoài vai trò chủ nhân ông, A còn là vị trọng tài trong tương tác công vụ giữa B và C. Tư tưởng chỉ đạo cho hành động trọng tài là triết học tam nhân, là bộ luật quốc tế nhân quyền (Tuyên Ngôn Nhân Quyền 1948 đi kèm với hai Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền 1966).

Trên địa bàn chính trị, đôi khi xảy ra **những xao động giữa B và C** nhưng , **A mãi mãi vẫn ổn định** bởi vì A mãi mãi vẫn là tập thể công dân, cội gốc bất di dịch của quốc gia .

Nói tóm lại chế độ dân chủ đa nguyên theo mô thức của Cơ Năng Hiến Pháp bao gồm ba đặc điểm: (1) Không có thông đồng giữa cấp lãnh đạo và cấp thừa hành. (2) Tôn trọng những xao động của đa nguyên. (3) Duy trì ổn định chính trị

xã hội thông qua vai trò của Quốc Chính Công Dân Đoàn (thực chất là Công Dân Đoàn Xã Chính). Với ba đặc điểm vừa kể chế độ dân chủ đa nguyên theo mô thức của cơ năng hiến pháp sẽ giúp chính trị đa nguyên vượt thắng mọi đánh phá của chế độ độc tài các loại. Những đánh phá kia hiện đang gay gắt diễn ra trên trận đồ: Bên này là dân chủ đa nguyên Liên Âu, Mỹ và đồng minh cùng các quốc gia đối tác, bên kia là các chế độ độc tài Nga, Tàu, Iran, Bắc Hàn... Chảo lửa là Ukraine 24/2/2022 và những ngày kế tiếp...

Đỗ Thái Nhiên

20/3/2023

nguồn ý: TƯ TƯỞNG LÝ ĐÔNG A
VẬN ĐỘNG HÒA BÌNH

ĐỒ THÁI NHIÊN

CÙNG MỘT TÁC GIẢ:

- **Triết Học Lý Đông A** (Hoa Kỳ, 2005)
- **Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền** (Hoa Kỳ, 2015)

nguồn ý: TƯ TƯỞNG LÝ ĐÔNG A
VẬN ĐỘNG HÒA BÌNH

2023

nguồn ý: TƯ TƯỞNG LÝ ĐÔNG A

VẬN ĐỘNG HÒA BÌNH

khảo luận

ĐỖ THÁI NHIÊN

tác giả xuất bản năm 2023

dothainhien@gmail.com

tranh bìa: họa sĩ Hồ Thành Đức

trình bày: Nguyễn Đình Hiếu

copyright © 2023 by DO THAI NHIEN

Kính dâng hương linh Ba Má
Ông Bà NGUYỄN PHƯƠNG

Con, Nguyễn Phương Minh

*“Nếu hoa Xuân nở trên ngọn cây,
đó là để xúi giục lòng người đi tìm ánh sáng đạo.
Nếu trăng Thu chìm đáy nước,
đó là hình tượng cảm hóa chúng sinh.
Và tất cả chúng sinh,
đó là tái sinh trên cùng một Bông Liên Hoa.”*

Thái Dịch LÝ ĐÔNG A
(Trích Huyết Hoa)

Mục Lục

*“Bản vị cơ năng hiệp điệu, đó là hòa bình.
Cho nên, quốc gia ức chế quốc tế mà thành xâm lược,
giai cấp ức chế quốc gia mà thành vật trị,
gia tộc ức chế quốc gia mà thành quân chủ,
đoàn thể ức chế quốc gia mà thành đảng trị.”*

Duy Nhân Cương Thường – Học Hội Thăng Nghĩa
Thái Dịch LÝ ĐÔNG A
(4822 tuổi Việt (1943))

LỜI VÀO ĐỀ . xi

CHƯƠNG I: TÍNH CỦA CON NGƯỜI . 1

A. Tiền Đề Triết Học . 5

B. Quy Luật Triết Học . 13

CHƯƠNG II: MỆNH CỦA CON NGƯỜI . 39

A. Sử Quan Nhân Chủ . 41

B. Thời Cơ Luận . 47

C. Văn Minh Luận . 51

D. Kiến Thiết Luận . 59

E. Cách Mạng Luận . 71

CHƯƠNG III: CON ĐƯỜNG TỪ TÍNH VÀO MỆNH . 75

A. Cơ Năng Hiến Pháp (nguyên văn) . 81

B. Nhận Định về Cơ Năng Hiến Pháp . 97

LỜI KẾT CHO TÁC PHẨM “VẬN ĐỘNG HÒA BÌNH” . 109

PHỤ LỤC . 117

1. Tranh Luận Triết Học . 119

2. Tô Thùy Yên – Ta Về . 129

3. Lời Nguyên Trên Sông Vạn Chài . 141

4. Lá Diêu Bông . 149

5. Giọng Ca Hời . 159

LỜI VÀO ĐỀ

Sống tức là đấu tranh. Đấu tranh chẳng là gì khác hơn là mọi nỗ lực của tầng lớp “*cá bé*” nhằm tránh né trở thành nạn nhân của tệ trạng “*cá lớn nuốt cá bé*”. Cá lớn là cá nhân hay tập thể nắm quyền lực. Cá bé là thành phần thấp cổ bé miệng.

Thay vì tìm giải pháp xây dựng một đời sống công bằng và ấm no cho mọi người, giới Khổng Nho lại nêu bật những khẩu hiệu có tác dụng “*công đạo hóa*”, “*chính danh hóa*” hành-động-nuốt-cá-bé-của-cá-lớn.

Nho giáo dạy: “*Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung.*” Vua là cá lớn, dân hiển nhiên là cá bé.

Khổng Khâu tuyên phán: “*Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*” (một trai ghi là có, mười gái ghi là không). Khổng Khâu nhắm mắt xác định: “*nam nhân quân tử*”, “*nữ nhi thường tình*” hoặc tệ hại hơn “*nữ nhi chính thị tiểu nhân*”. Không còn nghi ngờ gì nữa trong mắt nhìn của Khổng Khâu: Nam giới là cá lớn, nữ giới (50% dân số của loài người) vừa là cá bé vừa là đối tượng đáng miệt thị.

Khoảng 2500 năm sau, theo chân Khổng Nho của Trung Hoa, Marx vẫn xây dựng xã hội theo kiểu “*cá lớn toàn trị*”. Tuy

nhiên, hiếm độc hơn tư tưởng Trung Hoa cổ, Marx đã dùng triết học duy vật để tôn vinh “*cá lớn Cộng Sản*”. Mặc dầu triết học này sai lầm ngay từ tiền đề duy vật, đảng Cộng Sản các loại vẫn quyết tâm thống trị xã hội căn cứ vào khẩu hiệu xơ cứng: Cá lớn là đảng Cộng Sản, cá bé là quần chúng. Cá lớn là giới nắm quyền lực. Cá bé là nô lệ của quyền lực. Điều đặc biệt cần nhấn mạnh là sự thể rằng ngày xưa đảng Cộng Sản tự phong là đảng của giai cấp vô sản, ngày nay Cộng Sản đã trở thành giai cấp “*tư sản đỏ*” giàu có, tham nhũng và hách dịch, vẫn tiếp tục nhân danh vô sản để thống trị toàn xã hội.

Cá lớn Khổng Tử và cá lớn Cộng Sản là hai loại cá lớn thô thiển, không cần giấu mặt. Cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21 có một loại cá lớn vừa tinh vi, vừa vươn mình lớn mạnh rất nhanh. Đó là *Big Tech* các loại: Google, Amazon, Facebook, Apple, Twitter,...

Ngày 7 tháng 3 năm 2022, ông Clarence Thomas, Thẩm phán Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ đã đưa ra một tuyên bố kêu gọi Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ nên xem xét lại ý nghĩa pháp lý của “*Mục 230 của đạo luật chuẩn mực truyền thông tại Hoa Kỳ*”. Đạo luật vừa nêu được ban hành năm 1996. Hồi bấy giờ, công nghệ Internet đang ở vào buổi bình minh, những trang *web* thường bị người đọc khởi kiện đòi bồi thường về những thiệt hại xuất phát từ tin tức hoặc bài vở đăng trên trang *web* do người dùng gây ra cho nguyên đơn. Nhằm nuôi dưỡng và phát triển công nghệ Internet còn non yếu, nhà làm luật Hoa Kỳ đã cho ra đời “*Mục 230 đạo luật chuẩn mực truyền thông 1996*”. Mục 230 cho phép “*chủ trang web được miễn trừ trách nhiệm dân sự và hình sự về nội dung tin tức, bài viết do người sử dụng trang web đăng tải*”. Tiếp nhận quyền được miễn trừ kia, giới chủ công nghệ Internet vừa vui mừng vừa lo sợ. Lo sợ nếu trang mạng xã hội tự do ngôn luận đến độ thái quá, xã hội sẽ rối loạn, quyền miễn trừ trách nhiệm dân sự và hình sự ghi ở mục 230 sẽ bị tiêu hủy. Từ đó, giới chủ những trang *web* quyết định tự ý kiểm duyệt tất cả những bài vở do người dùng đăng tải: Bài nào được nói, bài nào bị cấm nói.

Năm 1996, khách sử dụng Internet chỉ khoảng 40 triệu người. Ngày nay, công nghệ truyền thông đã lớn mạnh thành những công ty *Big Tech*: Snapchat có 229 triệu tài khoản, Facebook hơn 2,6 tỷ tài khoản, Google chiếm 85% dịch vụ tìm kiếm trên Internet. Năm 1996, công ty Internet chỉ là những tư nhân bình thường. Năm 2022 những tư nhân bình thường kia đã hóa thân thành những *Big Tech* cực kỳ phình to. Tại sao mục 230 của đạo luật 1996 vẫn khư khư bảo vệ người khổng lồ *Big Tech* như đã từng bảo vệ “*các chú bé Internet thuở 1996*”? Nhiệm vụ hàng đầu của luật pháp là luật pháp phải chạy theo đời sống, đời sống thay đổi tới đâu, luật pháp thay đổi tới đó. Có như vậy luật pháp mới phục vụ xã hội một cách thích nghi và hữu hiệu. “*Ở đâu có xã hội, ở đó có luật pháp*.” Luật pháp chỉ có thể tồn tại trên nguyên tắc “*không ai được phép cướp quyền của tòa án để ban phát luật pháp cho người khác*”. Trên địa bàn tự do ngôn luận, Tòa Án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền tuyên phán những gì phải nói và những gì phải không nói.

Không có sự chối cãi rằng hiện nay giới *Big Tech*, đặc biệt là Facebook, Google đang cướp quyền của tòa án bằng cách tùy tiện ban phát quyền nói hay không nói cho hàng tỷ người trên các loại trang *web*. Hành động “*cướp quyền*” vừa kể của giới *Big Tech* được đặt trên nền tảng pháp lý của mục 230 đạo luật 1996. Sự kiện cướp quyền này mở ra trước mắt loài người một xã hội vô pháp. Trong vô pháp, tư nhân cá lớn *Big Tech* kiểm soát quyền tự do ngôn luận của tư nhân cá bé.

Các vấn nạn mang tên Khổng Khâu, Karl Marx, *Big Tech* là các hố sâu tạo ngăn cách và bất công trong quan hệ giữa cá nhân với cá nhân trên thực tiễn sinh hoạt xã hội. Từ đáy các hố sâu kia, loài người ngược mắt nhìn lên ngôi nhà dân chủ đa nguyên với vô số kỳ vọng thiết tha và nồng ấm. Tuy nhiên trên con đường tiến tới một chế độ chính trị hoàn hảo, dân chủ đa nguyên còn cần rất nhiều ý kiến bổ túc của giới viết học lý về tư tưởng chính trị và về luật pháp hành chánh của dân chủ đa nguyên. Trong thời gian chờ đợi dân chủ đa nguyên trở nên hoàn hảo, chế độ dân chủ đa nguyên đang đối mặt với những khó khăn như sau:

1) Nguyên là đầu tiên, là trước tiên. Mọi người sanh ra đều bình đẳng. Mỗi người là một nguyên.

Mỗi tư tưởng là một nguyên. Mỗi đoàn thể, mỗi chính đảng là một nguyên. Thông thường đa nguyên được hiểu là đa đảng, mọi đảng đều được bình đẳng trên cạnh tranh chính trị. Cuộc cạnh tranh này là nguyên nhân dẫn đến tình trạng đảng tranh. Mỗi đảng một ý, giới chính đảng không nhìn nhận lẫn nhau. Đa nguyên trở thành đa ốc đảo. Phương pháp nào giúp cho đa nguyên (đa ốc đảo) tiến tới đồng thuận như một điều kiện tiên quyết trong công cuộc phát triển quốc gia?

2) Do mãi mê trong đảng tranh, sau mỗi lần đắc cử, đảng cầm quyền chỉ biết căn cứ vào đa số phiếu mà họ có được để đốc toàn lực phục vụ quyền lợi của đảng. Quyền lợi của cử tri rất nhiều khi bị đảng cầm quyền tâng lờ đi. Tình huống vừa kể đã biến dân chủ đa nguyên trở thành dân chủ đa số chuyên chế. Bài thuốc nào dành cho việc chữa trị căn bệnh “dân chủ đa số chuyên chế” kia?

3) Xã hội quốc gia cũng như xã hội quốc tế đều mang bản chất đa nguyên. Mỗi quốc gia là một nguyên trong xã hội quốc tế. Luật pháp quốc gia ra đời trước luật pháp quốc tế. Một cách căn bản nhất: luật quốc tế là sự phóng chiếu của luật pháp quốc gia. Vì vậy khi luật quốc gia đang lúng túng trong mô thức dân chủ đa nguyên thì luật quốc tế cũng vấp phải vô số khó khăn chung quanh hai chữ đa nguyên. Khó khăn hàng đầu của năm 2022 là ngày 24/2/2022, Nga ngang nhiên xua quân xâm lăng Ukraine dưới danh hiệu “một chiến dịch quân sự đặc biệt”. Nga lập luận rằng trong quá khứ rất xa xăm, Ukraine là một địa phương của Nga. Vì vậy, nguyên nhân cốt lõi của chiến tranh xâm lăng 24/2/2022 là Nga muốn buộc Ukraine phải là một tiểu bang của Nga, thuộc về Nga.

Ngày 15 tháng 6, 2022, cơ quan ngôn luận RFI của Pháp loan tin Trung Quốc đã hoàn thành một đề cương mang tên “Hoạt

động quân sự phi chiến tranh”. Đề cương này là cơ sở pháp lý nhằm giúp Trung Quốc theo gót chân Nga xâm lăng các nước nhỏ đang sau tấm bình phong “Hoạt động quân sự phi chiến tranh”. Mục tiêu của các cuộc xâm lăng mà Trung Quốc toan tính sẽ là Đài Loan, Nhật Bản và các quốc gia ven biển Đông, trong đó có Việt Nam.

Tội ác nước lớn xâm lăng nước nhỏ xuất phát từ sự kiện luật quốc tế ngày càng mơ hồ trong việc quy định các yếu tố cấu thành quốc gia. Theo suy nghĩ của công pháp quốc tế cổ điển: Quốc gia là dân tộc được hành chính hóa. Ngày nay do những tiến bộ vượt bậc về truyền thông, về giao thông vận tải, thế giới đã được thu hẹp, loài người gần gũi nhau hơn, xã hội quốc tế trở thành một *Global Village*. Trong *Global Village* không có quốc gia thuần chủng.

Mọi quốc gia không nhiều thì ít, tất cả đều mang tính hợp chủng. Vì vậy, dân tộc không còn là yếu tố pháp lý giúp công pháp quốc tế quy định pháp nhân của một quốc gia. Ngày nay, quốc gia nên được định hình căn cứ vào các yếu tố kể sau:

- Quốc gia là một tập thể người, không đòi hỏi tập thể người này phải cùng chung một chủng tộc (1)
- Chung sống trên một lãnh thổ (2)
- Dưới sự điều hành của một chính phủ do dân ủy nhiệm (3)
- Tập thể người kia có cùng phong tục tập quán, cùng văn hóa giáo dục (4)
- Chịu chung những vinh nhục của lịch sử (5)
- Gánh chung mọi đói no theo những thăng trầm của kinh tế (6)
- Mặt khác, tập thể quần chúng đã sản sinh ra quốc gia, quần chúng chính là chủ nhân ông duy nhất và tối cao của quốc gia. Vì vậy khi xác lập sự hình thành của quốc gia, không thể lực quốc gia và/hoặc quốc tế nào được phép tâng lờ đi sự tham dự của dân ý (7)

Chùng nào mô hình quốc gia hội đủ bảy (7) thành tố như kể trên, chùng đó mỗi quốc gia là một nguyên của quốc tế đa nguyên. Quốc gia trong khung cảnh đa nguyên kia sẽ là căn cứ pháp lý của khoa học luận tội. Khoa học này giúp công-lý-quốc-tế dễ dàng trong việc phán xử thế nào là tội ác của quốc gia lớn xâm lăng quốc gia nhỏ kiểu Nga xâm lăng Ukraine. Quốc gia lớn giam cầm quốc gia nhỏ kiểu Trung Quốc hiện giam cầm bên trong ranh giới của Hoa Lục các chủng tộc: Hồi (Hui), Tây Tạng, Tân Cương, Mông Cổ, H'Mông,...

Những sự kiện trình bày ở trên đã đẩy Con Người đối diện với các dấu hỏi: Phải chăng bản chất của loài người là cá lớn nuốt cá bé? Là thích xâu xé lẫn nhau? Là thích nhảy múa trên đau khổ của đồng loại? Trả lời các câu hỏi vừa nêu, chúng ta cần tìm hiểu cội nguồn của loài người, mối tương quan giữa loài người và môi trường sống, đâu là sự khác biệt giữa đời người và kiếp vật. Đây là nội dung của cuộc khảo cứu: TÍNH của con người, MỆNH của con người, và những chông gai, cạm bẫy mà con người phải đối diện trên con đường đi từ TÍNH đến MỆNH.

Chương I

TÍNH CỦA CON NGƯỜI

Tính của con người là kiểu nói khác đi của nhóm chữ “*tính tình của loài người*”. Tính và tình bao giờ cũng gắn liền với nhau như một cặp bài trùng, Tình là mọi mối quan hệ hỗ tương giữa con người và môi trường sống. Tính là kết quả do những quan hệ hỗ tương vừa kể quy định.

Một học sinh tìm thầy học toán. Sau thời gian thọ giáo thầy toán, học sinh kia trở nên giỏi toán. Giỏi toán là tính của học sinh đương sự trong lãnh vực toán học. Tính này có được là do tình hỗ tương trong toán học giữa thầy và trò sản sinh ra.

Một thí dụ khác, người Việt Nam có câu nói: “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*.” Tính đen do tình (gần) mực. Tính sáng là do tình (gần) đèn.

Rõ ràng tình quy định tính.

Tìm và xác định tính người chính là sự khảo cứu mối quan hệ hỗ tương (tức là tình) giữa con người với ba môi trường sống: tự nhiên giới, tư tưởng giới và xã hội giới.

A. Tiền Đề Triết Học

Triết học là khoa học chọn đời người làm đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu kia có mục đích hoạch định một đời sống hạnh phúc và thịnh vượng trên quan hệ hòa hài giữa cá nhân và cá nhân, giữa cá nhân và tập thể, giữa các tập thể với nhau. Muốn vậy, vấn đề tiên quyết là triết học phải tìm giải đáp cho câu hỏi: Đâu là cội nguồn của đời sống? Yếu tố nào chi phối đời sống?

Cho đến ngày nay, trên địa bàn triết học, chúng ta thấy sự xuất hiện của rất nhiều tư tưởng giải thích cội nguồn của đời sống. Trong đó có ba luồng tư tưởng đáng chú ý: Đó là Duy Vật, Duy Tâm và Duy Sinh.

- *Triết học Duy Sinh chọn tiền đề là sự sống (Sinh). Tiền đề này bao gồm cả sự sống của động vật, thực vật và con người. Triết học Duy sinh lại thiếu hẳn phần quy luật triết học, vì vậy, sống theo Duy Sinh con người rất dễ lạc đường vào kiểu sống tự do thả nổi: “mạnh được, yếu thua”, “cá lớn nuốt cá bé”.*

- *Triết học Duy Vật chủ trương: Thế giới chỉ là thế giới vật chất và những thuộc tính của nó. Vật chất sản sinh ra mọi hiện tượng sống. Vật chất là chính. Tinh thần và những năng lực trừu tượng khác đều là phụ, đều là thuộc tính của vật chất.*

- Ngược lại, những người Duy Tâm lại chủ trương tinh thần chi phối vật chất. Tinh thần là đầu mối của mọi hiện tượng sống.

Câu hỏi được đặt ra là: Phải chăng duy cái tinh thần hay duy cái vật chất đã sản sinh ra mọi hiện tượng sống?

Để trả lời câu hỏi vừa nêu, chúng ta hãy suy nghĩ về vận hành của một nguyên tử vật chất. Mỗi nguyên tử vật chất đều có nhân nguyên tử và một số điện tử cùng trung hòa tử xoay vần chung quanh nhân, tạo thành một khối hình cầu. Đó là thành phần vật chất của nguyên tử. Mặt khác, chúng ta cũng ghi nhận thêm rằng thành phần vật chất của nguyên tử đã vận hành theo một trật tự nhất định. Trật tự đó không là vật chất. Trật tự đó chính là yếu tố trừu tượng của nguyên tử. Trong thực tại đời sống: Cấu tạo vật chất của nguyên tử không thể tồn tại nếu không có trật-tự-vận-hành đi kèm. Cũng thế, trong thực tại đời sống, chúng ta không thể nhận ra được trật tự của nguyên tử nếu cấu tạo vật chất của nó đã tan biến. Nói cách khác, cái cụ thể và cái trừu tượng, vật chất cũng như tinh thần đều không có năng lực đơn phương tồn tại, vì vậy chủ trương cho rằng Duy cái Vật hay Duy cái Tâm đã sản sinh ra mọi hiện tượng sống, hiển nhiên là chủ trương không phù hợp với thực tại của đời sống. Sai lầm của Duy Tâm và Duy Vật là ở chữ “DUY”. Vật hay Tâm không có khả năng đơn phương tồn tại. Vì vậy tại sao vật thuần túy (duy vật) hay tâm thuần túy (duy tâm) lại có khả năng sản sinh ra mọi hiện tượng sống? Tiền đề Duy Tâm lẫn tiền đề Duy Vật đều không phù hợp với thực tại đời sống. Vậy thì tiền đề của đời sống là gì? Cội nguồn của đời sống ở đâu? Nhà tư tưởng Việt Nam, ông Lý Đông A trả lời câu hỏi vừa nêu như sau:

Triết học là môn học khảo sát hiện tượng sống. Hiện tượng sống được phản ánh bởi ngôn ngữ. Ngôn ngữ của bất kỳ dân tộc nào cũng gồm hai loại từ: Từ cụ thể và từ trừu tượng. Khi một từ trừu tượng chứa trong nó một số từ cụ thể và/hoặc một số từ trừu tượng khác, thì từ “có sức chứa” vừa kể được gọi là phạm trù.

- Xoài, mít, ổi,... là các từ cụ thể. “Thực vật” là phạm trù, bởi vì từ “thực vật” hàm chứa trong nó: xoài, mít, ổi,... và vô số cây cỏ khác.

- Đồng, chì, kẽm,... là các từ cụ thể. “Khoáng sản” là phạm trù của đồng, chì, kẽm,...

- Thương, ghét, vui, buồn,... là các từ trừu tượng. “Tình cảm” là phạm trù của những từ trừu tượng diễn tả những hiện tượng sống có tương tác với bộ óc.

- Áo quần, vải vóc, sản xuất, tiêu thụ,... là các từ vừa cụ thể, vừa trừu tượng đều nằm trong phạm trù kinh tế.

Sau khi đã nắm vững ý niệm phạm trù, chúng ta hãy phân loại hiện tượng sống theo phạm trù. Trước tiên, bạn hãy dành cột A để cất đặt những hiện tượng không do loài người chủ động tạo ra. Ở cột này, bạn sẽ thấy: Thực vật, động vật, khoáng sản, thời tiết, thiên tai, v.v... Tại đỉnh cao nhất của cột A, bạn sẽ thấy phạm trù tự nhiên.

Kế đến, bạn hãy cất đặt những hiện tượng liên hệ hai chiều với bộ óc của loài người tại cột B. Nhóm chữ “liên hệ hai chiều” nhằm diễn ý bộ óc và tư tưởng nương nhờ vào nhau để tồn tại, không có vấn đề cái này chính, cái kia phụ. Ở cột B, bạn sẽ thấy các hiện tượng kiểu: Ái quốc, thù hận, nghi ngờ, tin tưởng, v.v... Lên đến đỉnh cao của cột B, bạn sẽ gặp phạm trù tư tưởng. Như vậy, tư tưởng là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng trừu tượng gắn bó với bộ óc như hai mặt của một bàn tay.

Tiếp theo, bạn cất đặt những hiện tượng do hai người trở lên kết hợp với nhau mà tạo ra tại cột C.

Bạn thấy: Tự do, luật pháp, gia đình, dân tộc, v.v... Cao nhất của cột C, bạn tìm gặp phạm trù xã hội. Như vậy, xã hội là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng tạo ra từ đời sống hợp quần giữa Người với Người.

Tóm lại, trước muôn vàn hiện tượng sống, chúng ta đã xếp loại chúng thành ba nhóm phạm trù: Tự nhiên, tư tưởng và xã

hội. Chúng ta không thể bỏ đi nhóm nào. Chúng ta cũng không thể tìm ra nhóm thứ tư. Như vậy hiện tượng sống chỉ có thể xếp loại thành ba nhóm: Tự nhiên, tư tưởng và xã hội.

Ba nhóm này quan hệ với nhau như thế nào? Ổn định hay bất ổn định? Bền vững hay khi hợp khi tan? Để trả lời những thắc mắc vừa nêu, chúng ta hãy khảo sát các vật và sự vật sau đây:

Trước mặt bạn là một dòng sông. Dòng sông là một hiện tượng sống. Dòng sông không do loài người tạo ra: Nó thuộc phạm trù tự nhiên. Nhờ vào bộ óc, chúng ta nhận ra dòng sông. Động từ “*nhận ra*” thuộc phạm trù tư tưởng. Chúng ta dùng từ ngữ “*dòng sông*” để gọi một lưu lượng nước chảy từ nguồn ra biển. Từ ngữ “*dòng sông*” là ngôn ngữ của xã hội. Nó thuộc phạm trù xã hội.

Một nhóm người yêu nước đang tham dự cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam. Cuộc hội thảo là một hiện tượng sống. “*Yêu nước*” thuộc phạm trù tư tưởng. “*Một nhóm người*” thuộc phạm trù xã hội. “*Việt Nam*” hàm chứa: Chánh quyền, một tập thể người và lãnh thổ. Lãnh thổ thuộc phạm trù tự nhiên.

Chiếc xe hơi là một hiện tượng sống. Xe hơi được chế tạo từ sắt, thép, *plastique* và nhiều hóa chất khác lấy từ khoáng sản. “*Khoáng sản*” thuộc phạm trù tự nhiên. “*Xe hơi*” là sản phẩm của óc sáng chế. “*Sáng chế*” thuộc phạm trù tư tưởng. Xe hơi được sản xuất từ xí nghiệp xe hơi. “*Xí nghiệp*” thuộc phạm trù xã hội.

Từ ba thí dụ kể trên, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng: Bất kỳ hiện tượng sống nào trong vũ trụ cũng là một thống nhất của ba phạm trù: Tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Nói cách khác, ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội đã thống nhất trong từng hiện tượng sống. Kết luận này có hai ghi chú:

- **Ghi chú một:** Trong vũ trụ, ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội thường hằng thống nhất. Không hề và không thể có hiện tượng thuần túy tự nhiên, thuần túy tư tưởng hay thuần túy xã hội. Khi người ta gọi hiện tượng này là tự nhiên, hiện tượng kia là xã hội, hiện tượng nọ là tư tưởng, chỉ là

kiểu nói tương đối, kiểu nói nhằm nhấn mạnh tính trội yếu của tự nhiên, của tư tưởng hay của xã hội trong một hiện tượng sống nào đó.

- **Ghi chú hai:** Khi nhận diện ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong một hiện tượng sống, người ta có thể nhận diện mỗi phạm trù từ nhiều mặt khác nhau. Trong thí dụ chiếc xe hơi, bạn có thể chọn khoáng sản, người khác có thể chọn các quy luật vật lý được áp dụng để chế tạo chiếc xe hơi như là các khía cạnh của phạm trù tự nhiên.

Hai ghi chú nêu trên hẳn nhiên đã giúp cho chúng ta hiểu biết tường tận thế nào là tình thống nhất (mối liên hệ thống nhất) thường hằng của tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong mỗi hiện tượng sống. Tại điểm thống nhất này, có người lại đặt câu hỏi: Do đâu mà tự nhiên, tư tưởng và xã hội thống nhất?

Thưa rằng:

Không có Con Người, dòng sông không thể được nhận biết, dòng sông có cũng như không.

Không có Con Người, không thể có cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam.

Không có Con Người, không thể có chiếc xe hơi.

Không có Con Người, không thể có hiện tượng sống.

Thế nên: Nói một cách biện chứng, Con Người là chủ thể duy nhất đã chủ động tạo ra sự thống nhất của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong từng hiện tượng của đời sống. Như vậy, Con Người (chứ không phải duy cái tâm hay duy cái vật) đích thực là tiền đề của triết học.

Xin được nhấn mạnh: Quan hệ thống nhất giữa con người và ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội chính là tình giữa con người và môi trường sống. TÌNH NGƯỜI có rồi, vậy thì đâu là TÍNH NGƯỜI? Xin thưa: Để có được tình thống nhất vừa kể, con người phải có tính làm chủ chính mình, làm chủ tự nhiên giới và xã hội giới, gọi là tính nhân chủ.

Mặt khác, hiện tượng sống trong thực tại được phân ra thành hai loại: ổn định và bất ổn định, thường thái và bệnh thái. Thành thực là ổn định, gian dối là bất ổn định. Trung tín là ổn định, phản trắc là bất ổn định... Nghĩa vụ làm người đòi hỏi con người phải thường xuyên nỗ lực xây dựng và phát triển hiện tượng sống ổn định, đồng thời “*ổn định hóa*” những hiện tượng bất ổn định (hiện tượng bệnh thái). Muốn thực thi **nghĩa vụ làm người** kia, con người phải có **nhân quyền**. Nói đúng hơn, quyền-làm-người chính là công cụ giúp con người hoàn tất nghĩa-vụ-làm-người.

Tuy nhiên, trong cuộc sống vàng thau lẫn lộn, nội dung của nghĩa-vụ-làm-người và quyền-làm-người rất dễ trở thành đề tài tranh cãi. Thế nào là nghĩa vụ làm người và quyền làm người chân chính? Con người hãy dùng yếu tố tính nhân chủ như một loại khuôn vàng thước ngọc trong việc xác quyết tính thực, giả của nghĩa vụ làm người và quyền làm người.

Tóm lại, tiền đề triết học đã nêu bật ba tính người: Nghĩa vụ làm người, quyền làm người và nhân chủ. Ba tính người vừa kể đã tạo ra sơ đồ tổng quát của TÍNH NGƯỜI. Từ sơ đồ tổng quát kia chúng ta hãy tìm tới bản vẽ chi tiết của tính người bằng cách kiểm nghiệm tinh vi quan hệ giữa con người và môi trường sống. Công việc kiểm nghiệm này diễn tiến qua nhiều chu kỳ nghịch đảo của phép phân tích và tổng hợp. Kết thúc chuỗi phân tích và tổng hợp vừa kể là chi tiết của tính người được gói ghém trong ba nhóm quy luật triết học hay còn gọi là ba nhóm biện chứng. Thuật ngữ biện chứng hàm ý rằng: Kỹ thuật diễn đạt tư tưởng của khoa biện chứng bao giờ cũng triệt để trung thành với nguyên tắc lấy thực tại của đời sống làm chuẩn mực duy nhất cho công lý. Như vậy, công trình biện chứng về tính người không hề là một sáng tác của bất kỳ cá nhân nào. Tính người ở đây chính là sự phản ánh thực tại của đời sống qua ba nhóm quy luật triết học.

♦ *Kiểm nghiệm quan hệ giữa con người và tự nhiên*: Chúng ta có **biện chứng duy nhiên**.

♦ *Kiểm nghiệm quan hệ giữa con người và tư tưởng*: Tư tưởng được kiểm nghiệm phải là tư tưởng đạt chuẩn mực chung tức là tư tưởng tĩn. Tư tưởng tĩn ở trong con người tĩn. Nhân là con người tĩn. Từ đó, chúng ta có **biện chứng duy nhân** thay cho nhóm chữ “*duy tư tưởng*”.

♦ *Kiểm nghiệm quan hệ giữa con người và xã hội*: Nhân là con người tĩn, con người lý tưởng. Bước vào đời sống xã hội, nhân biến thành dân. Nói tới xã hội tức là nói tới dân. Nhằm giúp cho mạch lý luận được dễ hiểu, biện chứng duy xã hội chuyển đổi thành **biện chứng duy dân**.

B. Quy Luật Triết Học

1) BIỆN CHỨNG DUY NHIÊN

Dưới mắt nhìn của Lý Đông A: Tự nhiên bao gồm sự quán quyện chặt chẽ giữa cụ thể và trừu tượng, giữa tâm và vật. Khởi đi từ mối quán quyện keo sơn kia, tự nhiên thiên biến, vạn hóa, tự nhiên hàm chứa muôn nhiên cho muôn loài. Mỗi loài đòi hỏi phải được tồn tại theo một tự nhiên riêng biệt:

*“Văn minh nghĩ kỹ còn nhiều việc,
Đưa cả muôn loài lên duy nhiên.”*

(Lý Đông A)

Quy Luật Duy Nhất: Vận động và phát triển của muôn nhiên

Nghiên cứu vận động và phát triển của tự nhiên giới, Lý Đông A đúc kết thành một quy luật duy nhất, quy luật này có cấu trúc năm điểm. Năm điểm trong cấu trúc phải được khảo sát đồng bộ. Lấy ra một điểm để giải thích và áp dụng riêng lẻ là một việc làm vô nghĩa.

♦ **Điểm một:**

Đạo kỹ là tự kỹ nguyên nhân, là vô sai biệt phạm trù

Bất kỳ một vật hay sự vật nào trong muôn nhiên cũng đều có đời sống riêng, sinh mệnh riêng của nó. Sinh mệnh kia gọi là đạo kỹ. Đạo kỹ là sự khoáng trương của tự kỹ (cái ta) trong đời sống cụ thể. Thế nào là sự khoáng trương của tự kỹ?

Hãy khảo sát đời sống của một con cọp. Lúc mới chào đời, cọp con rất ngoan hiền. Thế rồi với thời gian, cọp con từng bước đi vào đời sống, từng bước tiếp cận với núi cao, rừng thẳm, từng bước va chạm với muôn thú: Cọp con trưởng thành trong vị trí một mãnh thú, mãnh thú là tính cọp. Như vậy do tiếp cận và va chạm với môi trường sống, do hổ tương tác động giữa cọp và môi trường sống, tính của tự kỹ của cọp mới hình thành, gọi tắt là tính cọp. Tính cọp đi vào dòng sống gọi là mệnh cọp, đạo kỹ của cọp.

Tóm lại, tự kỹ của cọp hổ tương tác động với môi trường sống tạo ra tính cọp, đạo kỹ của cọp là mệnh cọp. Vạn vật tồn tại bằng tính-của-tự-kỹ. Trong thực tại đời sống không hề có tự kỹ thuần túy. Tự kỹ thường hằng gắn bó với hổ tương tác động từ môi trường sống. Tự kỹ thuần túy chỉ có thể là tự kỹ bệnh thái hay tự kỹ chết.

♦ **Điểm hai:**

Vận động và kết hợp hổ tương nguyên nhân

Thực tại đã minh chứng: Không có vận động nào không hình thành bởi một kết hợp, không có kết hợp nào không hàm chứa vận động. *Thí dụ:* Con cọp vồ lấy con nai. Vồ mồi là một hoạt động. Để có thể vồ mồi, tim, phổi, gan, ruột, xương, bắp thịt,... của cọp phải cùng kết hợp để tạo ra vận động vồ mồi. Vận động là nguyên nhân của kết hợp và kết hợp là nguyên nhân của vận động: Vận động và kết hợp hổ tương nguyên nhân là vậy.

♦ **Điểm ba:**

Chất và lượng hổ tương nguyên nhân

Đời sống không là gì khác hơn là một tổng hợp sinh sinh hóa hóa của chất và lượng. Chất là cái trừu tượng. Lượng là cái cụ thể. Trong thực tại, người ta không thể tìm thấy thuần túy chất hay thuần túy lượng, người ta chỉ thấy chất và lượng thường hằng gắn bó với nhau, thường hằng tác động lẫn nhau: Chất làm lượng đổi và lượng làm chất đổi. Lượng và chất chẳng có yếu tố nào là chính hay phụ.

Hãy khảo sát một con cọp đang uống nước trên dòng suối. Tim, gan, bắp thịt, xương,... của con cọp là cơ thể, là những vật cụ thể, là lượng. Sự sống của cọp là sự kiện trừu tượng, là chất. Cơ thể không thể tồn tại nếu không có sự sống. Sự sống không thể hiển lộ nếu không có cơ thể. Tóm lại cái cụ thể (lượng) và cái trừu tượng (chất) phải nương vào nhau để cùng tồn tại, cái này là nguyên nhân của cái kia. Chất và lượng hổ tương nguyên nhân.

♦ **Điểm bốn:**

Cơ năng và bản vị hổ tương nguyên nhân

Cọp sống theo bầy cọp. Không có con cọp nào sống không theo bầy. Không có bầy cọp nào thành hình mà không có sự dự phần của từng con cọp. Mỗi con cọp sống trong bầy là một cơ năng. Toàn bộ bầy cọp gọi là bản vị cọp. Cơ năng là cái riêng. Bản vị là cái chung. Mỗi bộ phận trong chiếc xe hơi, là một cơ năng. Toàn bộ những bộ phận kia được ráp lại thành một chiếc xe hơi: Bản vị xe hơi. Bản vị và cơ năng nương vào nhau để cùng tồn tại và phát triển: Cơ năng và bản vị hổ tương nguyên nhân.

♦ **Điểm năm:**

Hổ tương nguyên nhân là tự kỹ nguyên nhân, là chân ý nghĩa của đạo kỹ

Điểm (1) giới thiệu khái quát về đạo kỹ và tự kỹ của mỗi loài trong muôn nhiên. Điểm (2), (3), (4) mô tả những tiếp cận và va chạm từ tự kỹ của mỗi loài đối với môi trường sống. Trong vô số

tiếp cận và va chạm kia là những tác động song phương và xoay chiều (hỗ tương nguyên nhân) giữa vận động và kết hợp, giữa cái cụ thể và cái trừu tượng, giữa cơ năng và bản vị. Cuối cùng, tại điểm (5) tác giả Lý Đông A khám phá chân lý: Chính những tiếp cận và va chạm (hỗ tương nguyên nhân) với môi trường sống đã quy định tự kỷ, nói rõ hơn, mọi quan hệ hỗ tương giữa con người và môi trường sống (tức là tình) đã tạo ra tính của tự kỷ. Không hề có tự kỷ thuần túy. Tự kỷ bao giờ cũng chỉ tồn tại trong tương tác với môi trường sống. Tính của tự kỷ thể hiện bằng hành động sống, là sinh mệnh, là đạo kỷ. Tóm lại TÍNH CỦA TỰ KỶ gọi tắt là TÍNH. ĐẠO KỶ LÀ MỆNH.

2) BIỆN CHỨNG DUY NHÂN

Cấu trúc năm điểm của đại tự nhiên là quy luật có tính quy nạp. Nó phản ánh vận động và phát triển của muôn nhiên. Lý luận diễn dịch là lý luận đi từ quy luật quy nạp của muôn nhiên để suy diễn ra: Bằng cách nào quy luật của đại tự nhiên đã chi phối đời sống của Con Người.

Trong kinh tế học, khi so chiếu giá trị của hai hay nhiều guồng máy kinh tế, giới chuyên gia kinh tế phải đồng thuận với nhau về một đơn vị làm chuẩn giúp cho công việc lượng giá kinh tế được ghi nhận là khoa học và chính xác. Đơn vị làm chuẩn kia gọi là kinh-tế-nhân. Kinh-tế-nhân là người tiêu thụ điển hình với sự quy định: Hàng năm kinh tế nhân kia cần bao nhiêu tổng chi tiêu cho nhu cầu: ăn mặc, nhà ở, giải trí, y tế, giáo dục,... Thế rồi, căn cứ số lượng kinh-tế-nhân mà một guồng máy kinh tế có khả năng nuôi sống, giới chuyên gia kinh tế sẽ xác định giá trị cao thấp giữa các guồng máy kinh tế.

Tương tự như vậy, khi tìm hiểu tác động của quy luật vận động và phát triển của đại tự nhiên đối với con người, trước tiên, chúng ta phải trả lời câu hỏi con người nhận sự tác động là con người nào?

Con người gồm hai trạng thái: Một là con người chung nhất, con người tĩnh và hai là con người động. Vì vậy, nhằm giúp cho việc tìm hiểu tác động của quy luật đại tự nhiên trên đời sống người trở nên dễ nhận thức, chúng ta cần tiến hành công việc tìm hiểu này theo thứ tự từ con người chung nhất đến con người phức tạp, từ con người tĩnh đến con người động, từ nhân đến dân.

Vận động và phát triển của vạn vật được chia ra làm hai loại: Tĩnh và động. Dịch học gọi tĩnh là trung và gọi động là sự chao đảo bất tận khi thái quá, khi trung, khi bất cập.

Vạn vật thường hằng vận động: Vận động ổn định là vận động TĨNH, vận động bất ổn định là vận động ĐỘNG. Cũng vậy, tư tưởng có khi tĩnh, có khi động. Tư tưởng tĩnh chính là tư tưởng vận động phát triển đúng quy luật. Tư tưởng tĩnh là tư tưởng của con người ổn định, gọi là Nhân. Do đó quy luật tư tưởng đồng nghĩa với quy luật của Nhân. Một cách căn bản, Nhân vận động và phát triển theo các quy luật sau đây:

2. a. Quy Luật Cấu Trúc Năm Điểm Của Đại Tự Nhiên Tác Động Vào Nhân

Môi trường sống của con người là muôn nhiên. Vì vậy quy luật năm điểm của muôn nhiên đương nhiên chi phối đời sống của Nhân. Nhờ vào năng lực của tư tưởng, nhân đã nhân hóa năm điểm trong quy luật muôn nhiên thành năm điểm thuộc quy luật vận động và phát triển của tư tưởng, tức là của Nhân.

♦ Điểm một:

Đạo kỷ là tự kỷ nguyên nhân, là vô sai biệt phạm trù

Bất kỳ một vật hay sự vật nào trong muôn nhiên cũng đều có đời sống riêng, sinh mệnh riêng của nó. Sinh mệnh kia gọi là đạo kỷ. Đạo kỷ là sự thể hiện tự kỷ (cái ta) trong đời sống cụ thể với sự nhấn mạnh tự kỷ phải là tự kỷ gắn bó với hỗ tương tác động từ môi trường sống. Không hề có tự kỷ thuần túy.

Nhân định về con-người-khi-vừa-mới-lọt-lòng-mẹ, có người cho rằng:

“*Nhân chi sơ, tính bản thiện*”.

Người khác lại nêu ý kiến:

“*Nhân chi sơ tính bản ác*”

Riêng Lý Đông A, tác giả này đã đưa ra nhận định: “*Nhân chi sơ vô kỷ tính*.” Từ vô kỷ tính, con người dần dần khôn lớn, dần dần có cơ hội ứng xử với xã hội, Cái ta và xã hội hỗ tương nguyên nhân: Cái ta tác động vào xã hội và xã hội tác động vào cái ta. Từ những hỗ tương nguyên nhân kia, con-người-vô-kỷ-tính bắt đầu có ý thức về tự kỷ, về cái ta, bắt đầu có cá tính. Nói cách khác những giao tiếp song phương và xoay chiều giữa con người và môi trường sống gọi là tình. Tình đã sinh ra tính. Tình đã xác định tự kỷ. Tóm lại, (tự-kỷ)+(hỗ-tương-nguyên-nhân) là tính, đạo kỷ là mệnh.

♦ **Điểm hai:**

Vận động và kết hợp hỗ tương nguyên nhân

Thí dụ: Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc đang họp phiên khoáng đại. Họp khoáng đại là một vận động. Để có được vận động này các phái đoàn đại diện của quốc gia thành viên của Liên Hiệp Quốc phải kết hợp với nhau trong trật tự phát biểu ý kiến, trong luật lệ biểu quyết... Rõ ràng vận động là nguyên nhân của kết hợp và kết hợp là nguyên nhân của vận động.

Không có vận động nào không hình thành bởi một kết hợp, không có kết hợp nào không hàm chứa vận động. Phủ định hay mâu thuẫn nếu muốn trở về thường thái, đều phải quay về với kết hợp. Phủ định toàn phần hay mâu thuẫn tiêu diệt kiểu Marxism là những vận động không kết hợp. Đây là những hiện tượng bệnh thái, cần phải được thường thái hóa.

♦ **Điểm ba:**

Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân

Đối với con người, lượng là cơ thể, là đầu mình và tay chân... Chất là tinh thần, là tư tưởng. Cơ thể của một người (lượng) khi lâm bệnh, nhất là trọng bệnh, người đó sẽ u buồn, sẽ xuống tinh thần (chất). Như vậy lượng đã tác động vào chất. Ngược lại, một

người gặp chuyện buồn khổ (chất) vì tình yêu, vì thất bại trong kinh doanh ... người đó sẽ mất ăn, mất ngủ, sức khỏe (lượng) suy tàn. Như vậy chất đã tác động vào lượng.

Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân. Tinh thần và vật chất hỗ tương nguyên nhân: Tinh thần tác động vào vật chất và vật chất tác động vào tinh thần.

♦ **Điểm bốn:**

Cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân

Cơ thể của một người bao gồm rất nhiều bộ phận: Tim, gan, phổi, thận, xương, bắp thịt, da,... Tất cả bộ phận kia kết hợp và vận hành tạo thành cơ thể con người. Mỗi bộ phận là một cơ năng. Toàn bộ cơ thể con người là một bản vị. Không có bộ phận nào của con người có thể tồn tại bên ngoài cơ thể người. Không có cơ thể nào không cần đến cơ năng. Đó là chân lý cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân: Cơ năng (bộ phận của cơ thể) và bản vị (toàn bộ cơ thể), cái này là nguyên nhân của cái kia, giúp cho đời người diễn tiến.

Thí dụ khác: Một tàu biển đang thực hiện hải hành. Trên tàu bao gồm thuyền trưởng, thuyền phó, thủy thủ các cấp, nhân viên cơ khí,... Mỗi người phụ trách một phần hành. Mỗi phần hành là một cơ năng. Toàn bộ thủy thủ đoàn là một bản vị. Không có cơ năng (phần hành) nào có thể làm việc không cần thủy thủ đoàn. Không có thủy thủ đoàn nào không cần cơ năng. Cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.

♦ **Điểm năm:**

Hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân, là chân ý nghĩa của đạo kỷ

Hỗ tương nguyên nhân ở các điểm 2, 3 và 4 đã quy định tự kỷ nói ở điểm 1. Để có thể hiểu biết tường tận về mối quan hệ giữa đạo kỷ và tự kỷ, chúng ta cần nhận thức rằng hỗ tương nguyên nhân ở đây là những giao dịch song phương hay đa phương, các bên trong giao dịch tác động lẫn nhau và xoay chiều. Những giao dịch hỗ tương nguyên nhân kia diễn ra trên hai địa bàn:

Một là nội dung của giao dịch. Nội dung này đòi hỏi sự cân bằng thích nghi và linh động trong hồ tương nguyên nhân giữa tự kỷ với vận động và kết hợp (điểm 2), giữa tự kỷ với chất và lượng (điểm 3). Cân bằng thích nghi và linh động đòi hỏi: Tùy theo tình huống sống, có khi vận động ưu tiên hơn kết hợp hoặc ngược lại. Có khi chất ưu tiên hơn lượng hoặc ngược lại. Tự kỷ khi tiếp cận với giao dịch nói ở (2) và (3), tự kỷ phát sinh ra tính người, tự kỷ bây giờ là TÍNH.

Hai là phương pháp giao dịch: Tính người nói ở trên khi chuyển thành hành động sống cụ thể nó chính là đạo kỷ, là MỆNH. Tuy nhiên, muốn cho tính và mệnh giữ được tính nhân chủ và tự giác, con đường đưa dẫn tính vào mệnh (tức là con đường hồ tương nguyên nhân) phải là con đường “*cơ năng và bản vị hồ tương nguyên nhân*” (điểm 4). Để có nhận thức rõ ràng hơn về tính nhân chủ trong tương quan giữa cơ năng và bản vị, chúng ta hãy thảo luận về mô thức sinh hoạt gia đình kiểu Khổng giáo. Dưới ảnh hưởng của Khổng giáo gia đình vận hành theo phụ hệ. Nếu tôn ti trật tự trong gia đình được hình dung như một kim tự tháp thì người cha ngự trị trên đỉnh của kim tự tháp, mẹ và các con sống ở đáy kim tự tháp. Người cha là lãnh đạo tối cao của gia đình, mọi mệnh lệnh của cha phải được mẹ và các con tuyệt đối tuân hành, miễn phản biện. Sống trong gia đình kim tự tháp, quyền tự giác, quyền nhân chủ của con người hoàn toàn bị triệt tiêu.

Ngày nay, theo đà phát triển của nhân văn, con người đang nhanh chóng từ bỏ gia đình kim tự tháp để chuyển đổi thành gia đình hạch tâm (*nuclear family*). Gia đình hạch tâm gồm cha, mẹ và con cái. Tương tự như vận hành của một nguyên tử vật chất, gia đình hạch tâm không có lãnh đạo. Mọi vận động và phát triển của gia đình hạch tâm đều là sự thực thi quyết định xuất phát từ những thảo luận giữa các cơ năng của gia đình (cơ năng cha, cơ năng mẹ và cơ năng con cái). Những thảo luận này hoàn toàn tự do và nhân chủ, lấy quyền lợi chung của bản vị gia đình làm chuẩn mực duy nhất cho mỗi góp ý. Gia đình hạch tâm hiển nhiên

là cái nôi sản sinh và phát triển sinh hoạt theo cấu trúc cơ năng bản vị cho toàn xã hội, xã hội quốc gia cũng như xã hội quốc tế.

Tóm lại, quy luật cấu trúc năm điểm có nội dung căn bản như sau: Đạo kỷ là sự thể hiện tự kỷ (cái ta) trong đời sống cụ thể. Tự kỷ thông qua những tác động hồ tương nguyên nhân với xã hội phát sinh ra tính (cấu trúc số 2 và 3). Tính phô trương trong đời sống cụ thể thành mệnh (đạo kỷ). Tuy nhiên, trên con đường hồ tương nguyên nhân (2) và (3) để tính đi vào mệnh, tính có thể bị tha hóa, bị nhồi sọ, bị vật tính xâm lăng... Từ đó, tính một đường, mệnh một nẻo. Muốn cho tính vào đời vẫn giữ nguyên phẩm chất nhân chủ và tự giác, con người cần được tu học để có thể sống theo luật tắc cơ năng bản vị hồ tương nguyên nhân.

Cơ năng bản vị hồ tương nguyên nhân đích thực là chiếc cầu nối kỳ diệu giữa TÍNH và MỆNH vậy.

2. b. Quy Luật Tổng Quan Về Chân Lý

Như đã trình bày ở phần tiền đề triết học, mọi hiện tượng sống đều do sự thống nhất (kết nối) của ba phạm trù: Tự nhiên, tư tưởng (nhân) và xã hội (dân). Trong dòng đời con người thường tranh cãi với nhau về giải pháp sống, tức là tranh cãi về hiện tượng sống. Nguồn gốc của những cuộc bất đồng ý kiến này là sự kiện: các bên trong cuộc tranh cãi đã đứng từ các điểm nhìn căn bản khác nhau khi đối diện với hiện tượng gây tranh cãi. Người này chọn điểm nhìn là tự nhiên. Người kia chọn điểm nhìn là tư tưởng. Người khác nữa chọn điểm nhìn là xã hội. Điểm nhìn khác nhau là nguyên nhân của tranh cãi. Con người quen đi rằng cả ba điểm nhìn vừa nêu đều hữu lý bởi lẽ tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất. Vì vậy muốn hóa giải tranh cãi, hóa giải mâu thuẫn, điều kiện tiên quyết là con người cần nhận thức rằng: mặc dầu ba thành tố tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất, thể nhưng trong từng hiện tượng sống, tùy theo tình huống xã hội, chỉ có một thành tố được xem là trội yếu. Nhìn ra điểm trội yếu này tức là chúng ta đã thấy được đường hướng giải trừ mâu thuẫn: Mọi người hội tụ tại điểm trội yếu.

Thí dụ: Hãy khảo sát một hồ sơ tội phạm trộm cắp. Hồ sơ này có ba luận cứ để viết kết luận:

♦ **Luận cứ (1):** Con người rất dễ bị thôi thúc bởi tính thỏa mãn nhu yếu kiểu động vật: Tranh ăn, không tôn trọng quyền tư hữu, mạnh được yếu thua... Vào một lúc nào đó, con người mất tự chủ, vật tính thắng nhân tính, tội trộm cắp xảy ra. Như vậy trộm cắp là tội phạm có xuất phát điểm từ tính tự nhiên trong mỗi con người. Nó cần được phán xử bằng thái độ khoan dung. Luận cứ này lấy tự nhiên giới làm điểm nhìn trội yếu nhưng nó sai lầm ở điểm không phân biệt được tự nhiên trong con người và tự nhiên trong động vật.

♦ **Luận cứ (2):** Nhân chủ đòi hỏi con người phải thường xuyên sống lương hảo. Mọi hành động trộm cắp đều đáng bị trừng phạt một cách tối nghiêm khắc. Luận cứ này lấy tư tưởng tĩn, lấy nhân làm điểm nhìn trội yếu. Trong đời sống thực tế con người không thể thường hằng sống hoàn hảo, thường hằng sống trên trung đạo. Vì vậy, luận cứ này quá khắt khe, cần được suy xét lại.

♦ **Luận cứ (3):** Mỗi người là một nhân vật. Nghĩa vụ cao cả hàng đầu của con người là con người phải thường xuyên dùng ý chí để không cho phép vật tính khống chế nhân tính. Con người phải chịu trách nhiệm trước công lý về mỗi lần nhân tính bị thua trận trước vật tính. Trách nhiệm này nặng hay nhẹ là tùy ở mức độ trầm trọng trong thua cuộc. Luận cứ (3) là luận cứ lấy yếu tố xã hội làm quan điểm trội yếu.

Ba luận cứ kể trên, tuy khác biệt nhưng đều xoay quanh ba trụ cột: Tự nhiên, tư tưởng (nhân) và xã hội (dân). Do đó bài học đầu tiên của công việc xóa bỏ bất đồng ý kiến là con người cần học hiểu tính chất của chân lý trong mỗi phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội để từ đó nhận ra đâu là chân lý trội yếu.

Chân lý trong tự nhiên giới có tính vô nguyên và tính tương đối:

Tự nhiên giới không vận hành dưới sự dẫn đạo của tư tưởng, vì vậy tự nhiên giới tự nó không có khả năng ý thức về nguyên nhân và hậu quả. Thí dụ, sông biển là gốc của mây, mưa hay mây mưa là gốc của sông biển? Câu hỏi này không bao giờ được trả lời bằng cách xác định gốc. Mây, mưa và sông, biển không do con người tạo ra, chúng thuộc tự nhiên giới, chúng không có gốc, chẳng có ngọn, chúng vô nguyên. Tương tự như vậy, chất và lượng, tâm và vật không thể liên hệ với nhau theo kiểu chính và phụ. Chất không làm chủ lượng, vật cũng chẳng làm chủ tâm. Chủ trương Duy Tâm hay Duy Vật đều không phù hợp với thực tại, không phù hợp với tính vô nguyên của chân lý trong tự nhiên giới.

Mặt khác, vận động và phát triển của tự nhiên giới thay đổi theo không gian và thời gian. Từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm, nhiệt độ tại điểm A trên mặt đất có những thay đổi rõ rệt. Đó là sự thay đổi của tự nhiên giới theo điều kiện thời gian. Cây xoài ở vùng nhiệt đới khi được mang tới vùng ôn đới sẽ phải thay đổi toàn bộ vận động và phát triển của nó. Đó là sự thay đổi của tự nhiên giới theo điều kiện không gian. Những thay đổi vừa kể trên đã làm cho chân lý trong tự nhiên giới có tính tương đối.

Chân lý trong tư tưởng giới (nhân) có tính nhất nguyên và tính tuyệt đối:

Phàm là Người, ai cũng mong muốn có một mái ấm gia đình, lấy lòng chung thủy song phương của vợ chồng làm nền tảng. Ai cũng mong muốn mọi người được sống trong thuận hòa, mỗi khi xung khắc xảy ra thì xung khắc đó phải được giải quyết bằng phương pháp nghị hòa, không ai được phép dùng bạo lực để giải quyết tranh chấp. Ai cũng mong muốn mọi người đều được bình đẳng về cơ hội sinh hoạt kinh tế, không ai có thể bị chèn ép trên đường thỏa mãn nhu yếu. Ai cũng mong muốn mọi người đều được sinh sống trong một xã hội có cấu trúc thích nghi, ở đó xã

hội không khống chế cá nhân và cá nhân không lấn át xã hội. Những ước mong vừa nói thuộc tính người. Khi con người biến tính-người thành hành động cụ thể, tính trở thành mệnh. Đó là chân ý nghĩa của mối liên hệ giữa tính và mệnh. Đối với Nhân (con người ổn định) tính của Nhân là sản phẩm của tư tưởng trong điều kiện tư tưởng được vận động và phát triển đúng quy luật. Nói cách khác, tính của Nhân là sản phẩm của tư tưởng tính. Nhân suy nghĩ tĩnh và Nhân sống tĩnh. Chính vì cùng ở trạng thái tĩnh nên tính của nhân và mệnh của nhân bao giờ cũng thống nhất theo định hướng nhân-cách-thượng-tôn. Điều này đã giải thích tính nhất nguyên trong chân lý của nhân. Nhất nguyên là sự thống nhất giữa tính của nhân và mệnh của nhân, của tính tĩnh và mệnh tĩnh.

Ở bất kỳ thời đại nào, tại bất kỳ quốc gia nào, Nhân bao giờ cũng giống nhau, cũng mong muốn vận động và phát triển theo tính nhất nguyên. Từ đó, chân lý trong Nhân có tính tuyệt đối.

Chân lý trong xã hội có tính đa nguyên và tính tương đối:

Trong Nhân, tính và mệnh thống nhất. Tuy nhiên, khi đi vào thực tiễn đời sống, con người không thường xuyên thuần nhân nữa. Do tác động bởi kinh tế, chủng tộc và lịch sử, nhiều khi Tính đi một đường, Mệnh đi một nẻo. Mọi người đều đồng ý gia đình phải được xây dựng trên tình vợ chồng thủy chung song phương. Đó là nhân tính. Thế nhưng thực tiễn xã hội lại cho thấy: Nào là đa thê, nào là đa phu, nào là ngoại tình, nào là ly dị. Như vậy, tính thủy chung của Nhân khi đi vào xã hội đã biến thành Mệnh cộng thêm một số “*nào là*”. Mỗi “*nào là*” là một nguyên. Do đó, chân lý trong xã hội có tính đa nguyên. Tính đa nguyên này biến hóa tùy theo thời gian và không gian. Tính đa nguyên bao giờ cũng đi kèm với tính tương đối. Nói cách khác, tính đa nguyên và tính tương đối là cội nguồn của mọi biến thiên trong xã hội.

Vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất:

Mỗi hiện tượng sống là một thống nhất của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Vô nguyên trong tự nhiên, nhất

nguyên trong tư tưởng ổn định và đa nguyên trong xã hội cũng phải thống nhất. Một hiện tượng trở thành đối tượng tranh cãi giữa người với người chỉ vì: đối với hiện tượng đó, người này cho rằng đa nguyên là trội yếu, người kia cho rằng nhất nguyên là trội yếu, người nọ cho rằng vô nguyên là trội yếu. Cuộc tranh cãi chỉ được hóa giải khi nào con người biết vận dụng quy luật triết học để cùng thấy được nguyên nào là trội yếu trên nền tảng vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất.

2. c. Quy Luật Hình Tròn Ốc Có Nút Kết

Hai vợ chồng sản sinh ra vài người con. Các người con này lập gia đình, lại sản sinh ra một số cháu. Những người cháu này lại tiếp tục di truyền nòi giống. Cứ như vậy xuất phát từ đôi vợ chồng, nhân số của đại gia đình sẽ tăng lên dần. Triết học diễn tả hiện tượng này bằng hình ảnh: vận vật vận động theo hình tròn ốc. Nếu nung vào một khối hình nón có đỉnh đặt trên mặt đất, đáy hướng lên trời thì tâm của hình tròn ốc nằm ở đỉnh hình nón, các vòng xoắn tròn ốc ôm lấy sườn nón tiến dần lên cao. Như vậy vận động hình tròn ốc là kiểu nói có chủ ý diễn tả những vận động khởi đi từ một xuất phát điểm, luôn luôn diễn ra trong liên tục, duy trì tính đồng dạng với những vận động trước đó, đồng thời, mở rộng dần và cao dần cả về chất lẫn lượng. Đặc biệt, nhờ có sự tham dự của tư tưởng giới nên Nhân vận động theo hình tròn ốc có nút kết thay vì hình tròn ốc trơn tuột của tự nhiên giới. Nút kết biểu tượng cho vận động và phát triển của tư tưởng. Mỗi nút kết là một hình tròn ốc nhỏ nằm trên đường hình tròn ốc lớn của các loại vận động.

Quy luật “*Nhân vận động và phát triển theo hình tròn ốc có nút kết*” đã nhấn mạnh hai chủ điểm:

- Mọi vận động và phát triển của Nhân đều mở rộng dần về lượng, và cao cấp hơn về chất.
- Vòng xoắn tròn ốc có nút kết là một biểu đồ liên tục, con người không thể cắt bỏ bất kỳ đoạn nào trên biểu đồ. Mỗi nút kết là một chỉ dấu vận động và phát triển của tư tưởng.

Hai chủ điểm vừa kể đã lý giải thỏa đáng các hiện tượng sống sau đây:

Mối liên hệ khăng khít giữa tính và mệnh. Nếu tính là tình yêu nam nữ thì mệnh là hành động sống trong hôn nhân. Nếu tính là tình thân thiện với hàng xóm láng giềng thì mệnh là sinh hoạt làng, xã, là “*phép vua thua lệ làng*”. Nếu tính là mối liên hệ tình cảm sâu sắc giữa những người cùng ngôn ngữ, cùng phong tục tập quán, cùng hưởng chung và chịu chung muôn vàn vinh nhục của lịch sử thì mệnh là sự ra đời của quốc gia. Quốc gia là hình thức hành chính hóa đời sống của tập thể người vừa kể. Nếu tính là lòng bác ái đối với đồng loại, là nhu cầu chung sống trong hòa bình và phát triển thì mệnh là bang giao quốc tế, là sự thành hình của Hội Quốc Liên, của Liên Hiệp Quốc. Như vậy, Tính và Mệnh là hai mặt của một bàn tay đã nương vào nhau để vận động và phát triển theo hình tròn ốc có nút kết.

Nhằm giúp cho tính và mệnh được vận động và phát triển theo hình tròn ốc, thì tính mệnh phải sinh hoạt dưới hình thức cơ năng hóa. Trong gia đình cha, mẹ, con cái không theo mẫu hệ, phụ hệ hay tử hệ. Gia đình vận hành theo quyền lợi chung của gia đình gọi là gia đình “*bản vị hệ*”. Khi sinh hoạt liên gia, mỗi bản vị gia đình trở thành cơ năng của liên gia. Bản vị liên gia trở thành cơ năng của phường. Bản vị phường trở thành cơ năng của quận. Bản vị nhỏ trở thành cơ năng của bản vị lớn hơn, cứ như vậy hoạt động của đời người xuất phát từ bản vị gia đình thông qua cơ năng hóa (bản vị được cơ năng hóa) để tiến lên bản vị quốc gia và sau cùng là bản vị nhân loại.

Những luận bàn chung quanh quy luật “*Nhân vận động theo hình tròn ốc có nút kết*” đã chỉ ra rằng, vai trò quốc gia trong đời sống của Con Người là vai trò tất yếu. Các chủ trương siêu quốc gia, xóa bỏ vị trí quốc gia trong cộng đồng nhân loại hiển nhiên là các tư tưởng vừa hoang tưởng, vừa chống lại nhân tính.

3. BIỆN CHỨNG DUY DÂN

Con người không thể thường xuyên sống ổn định. Khi đi vào thực tiễn đời sống, các yếu tố chủng tộc, kinh tế, văn hóa và lịch sử đã làm cho con người khi hạnh phúc, khi đau khổ, khi thương yêu, khi thù hận, khi lương hảo, khi tàn ác, khi thật thà, khi gian xảo. Con người không thuần nhân nữa, con người trở thành dân. Môi trường vận động phát triển của Dân là xã hội. Thế nên, quy luật xã hội chính là quy luật của Dân.

Dân vận động và phát triển theo bốn quy luật sau đây:

3. a. Quy luật Nhân là trung đạo của Dân

Hãy ngắm một cậu bé đang chơi điều trên sân cỏ. Tay cậu bé cầm đuôi sợi chỉ, cuối đầu bên kia của sợi chỉ là cánh điều đang bay lượn trên trời xanh. Đoạn chỉ trong tay cậu bé là điểm tĩnh. Cánh điều là vật đang động. Nếu cậu bé buông sợi chỉ ra khỏi tay, cánh điều lập tức mất khả năng bay lượn. Rõ ràng tĩnh là gốc của động, nhân là gốc của dân. Đời sống của dân là một nỗ lực không ngừng tìm về tĩnh, tìm về ổn định. Mỗi ổn định là một hạnh phúc.

Nói cách khác: đường tìm về Nhân của Dân là một đấu tranh lẫn nhau và bất tận giữa hai hình thái vận động và phát triển: **Tự thân** và **vong thân**.

Tự thân là hạnh phúc, là ổn định, là Nhân, là Trung. Trung chỉ có một. Vì vậy, chân lý trong Nhân có tính nhất nguyên và tuyệt đối.

Vong thân là thái quá, là bất cập với nhiều hình thái và mức độ khác nhau, thay đổi tùy theo không gian và thời gian. Vì vậy, vong thân hàm chứa chân lý đa nguyên và tương đối.

Tuy nhiên, vận động và phát triển của dân không thường hằng là vong thân. Mỗi vong thân là một cất giấu ước vọng thiết tha trở về với tự thân, về với nhân. Điều này đã giải thích tại sao trong tội ác bao giờ cũng tiềm ẩn niềm thống hối, trong gian manh bao giờ cũng ẩn tàng nỗi ray rứt, trong chém giết bao giờ

cũng nhen nhúm lòng xót xa. Những thống hối, ray rứt, xót xa kia rõ ràng là sự hiện diện của Nhân trong Dân. Nhân là lương tâm, là sao Bắc Đẩu của Dân. Đời sống chẳng qua chỉ là nỗ lực của Dân tìm về Nhân, càng thể hiện được Nhân trong nhiều cơ hội sống càng hiển lộ trình độ thăng hoa của nhân cách.

3. b. Quy luật vận động và phát triển của Nhân

Nhân là gốc của Dân. Vì vậy, quy luật cấu trúc năm điểm của Nhân chi phối chặt chẽ đời sống của Dân. Dân thực hiện đúng mức quy luật năm điểm: Dân là con người có vận động và phát triển tự thân, Dân là Nhân. Trong trường hợp ngược lại, Dân là con người vong thân, là con người sống bất ổn định. Bên cạnh quy luật năm điểm của nhân, dân còn bị chi phối bởi quy luật tổng quan về chân lý cộng với quy luật vận động và phát triển theo hình tròn ốc.

3. c. Quy luật Tĩnh-Động thống nhất

(Tĩnh động nhất khu)

Xin nhắc lại: Tĩnh là vận động ổn định, Động là vận động bất ổn định. Giông bão là thời tiết động. Mưa thuận gió hòa là thời tiết tĩnh. Giông bão chỉ là bệnh thái nhất thời của thời tiết. Giông bão bao giờ cũng có khuynh hướng tìm về mưa thuận gió hòa. Động tìm về với Tĩnh. Nóng giận là tư tưởng Động, là bệnh thái nhất thời của tư tưởng. Bình tĩnh là tư tưởng tĩnh, là thường thái của tư tưởng. Nóng giận bao giờ cũng tìm về bình tĩnh. Động tìm về với Tĩnh. Chiến tranh là lịch sử Động. Hòa bình là lịch sử Tĩnh, là thường thái của lịch sử. Chiến tranh bao giờ cũng tìm đường về hòa bình. Động tìm về Tĩnh. Như vậy, Tĩnh và Động thống nhất trên căn bản Động tìm về Tĩnh, Tĩnh là gốc của Động. Tự thân là Tĩnh, vong thân là Động. Vì thế, vong thân bao giờ cũng cố gắng tìm về tự thân để cho Dân tiến gần đến Nhân. Đó là khuynh hướng sống của Dân nhìn bằng nhãn quan Tĩnh và Động. Tĩnh là gốc của động. Tĩnh và động là hai mặt của một bàn tay. Tĩnh và động nhất khu. Tự thân có nghĩa là tính tĩnh và mệnh tĩnh.

3. d. Quy luật Thời-Không thống nhất

(Thời không nhất phiến)

Không gian không đơn thuần được quy định bởi chiều dài, chiều rộng và chiều cao. Không gian còn bao gồm tất cả những gì do con người suy tư và hành động trong một thời lượng nào đó. Bạn suy nghĩ một giờ đồng hồ. Một giờ là thời gian, những suy nghĩ của bạn trong một giờ kia là không gian. Từ đó, không gian là nội dung của thời gian. Thời gian nào thì phải đi với không gian đó: Thời-Không thống nhất là vậy. Một người cười đùa vào lúc người khác đang đau khổ thì hẳn nhiên người ấy không được những người chung quanh chấp nhận. Cười đùa là không gian, “*vào lúc người khác đang đau khổ*” là thời gian. Trong trường hợp này, thời gian và không gian không thống nhất, cười đùa trở thành một hiện tượng bất ổn định. Do đó, khi Thời-Không không thống nhất có nghĩa là vận động và kết hợp không hỗ tương nguyên nhân. Như vậy, “*cười đùa vào lúc người khác đang đau khổ*” là một hiện tượng bất ổn định, bởi lẽ nó đã vi phạm quy luật năm điểm (về vận động và kết hợp) của Nhân.

Quy luật Thời-Không thống nhất chẳng qua chỉ là hệ luận của quy luật năm điểm của Nhân. Hệ luận này nhằm cung cấp cho người dân một công cụ lý luận tiên khởi để nhận định kịp thời và chính xác ranh giới giữa ổn định và bất ổn định về mặt thời gian và không gian của một hiện tượng sống.

3. e. Quy luật quá khứ, hiện tại, tương lai thống nhất

(Hương lửa ba sinh)

Quá khứ, hiện tại và tương lai gắn bó với nhau như khói với lửa. Ai cũng có quá khứ là tuổi trẻ, hiện tại là tuổi hiện tồn, tương lai là tuổi già. Quá khứ là nguồn vốn của hiện tại, hiện tại là bộ phóng của tương lai. Mọi thái độ phân chia trẻ già, kỳ thị tuổi tác đều đáng bị xem là vô minh. Không thấy chân lý “*Hương lửa ba sinh*” không thể hiểu được lịch sử, không thể nghe được tiếng gọi réo rắt của hồn sử trước mỗi tình huống đất nước lâm nguy. Một người vô cảm đối với lịch sử chẳng khác nào một động vật sống theo bầy đàn: Con vật không có khả năng lo lắng về những thịnh suy của bầy đàn.

3. f. Quy luật Tri-Hành viên mãn

Trong thực tiễn của đời sống, Tri và Hành thường gặp phải những trở ngại sau đây:

Tri nửa vời và Hành nửa vời.

Tri một đường, Hành một nẻo.

Thiếu quyết tâm và can đảm để Hành như đã Tri (Cụ Phan Châu Trinh gọi là thiếu dân khí).

Để vượt thoát những trở ngại nêu trên, nhiều người đã kêu gọi Tri Hành hợp nhất. Tuy nhiên, xin đừng quên rằng Tri là tính, Hành là mệnh. Tính và mệnh phải nương vào nhau, hỗ trợ lẫn cho nhau để cùng tồn tại và phát triển. Vì vậy, hai chữ hợp nhất không nói lên được tác động hai chiều giữa Tri và Hành.

Tri về nhân cách chính là quán triệt được ý nghĩa của chân lý trong ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội, đồng thời nhận thức sâu sắc về vận động và phát triển tự thân cũng như vong thân của con người thông qua quy luật năm điểm của Nhân.

Hành về nhân cách chính là biến quy luật năm điểm của Nhân trở thành hành động sống cụ thể. Bằng vào những hành động sống cụ thể này, Hành đã cung cấp cho Tri những yếu tố để kiểm nghiệm giá trị của Tri, đồng thời mang lại cho Tri những kinh nghiệm cần thiết làm cho Tri càng ngày càng trở nên tròn đầy và sinh động hơn. Có như vậy Tri mới có thể chỉ đường cho Hành một cách thích nghi và chính xác. Có như vậy Hành mới có thể mở rộng địa bàn hoạt động của tri. Cứ như thế mà Tri với Hành nương tựa vào nhau, bổ túc lẫn cho nhau để cùng vận động và phát triển, gọi tắt là Tri Hành viên mãn.

Thí dụ: Trong giờ toán hình học, bài học là hai đường thẳng song song. Nghe bài giảng của thầy là tri. Sau tri là phần học sinh làm bài tập: Đây là hành. Càng làm bài tập, học sinh càng hiểu lời giảng của thầy hơn: Đây là hành hỗ trợ cho tri. Tri được mở rộng, học sinh có khả năng giải những bài toán khó hơn, như vậy là tri đã hối thúc hành phát triển. Cứ như thế mà tri và hành giúp nhau viên mãn.

Quy luật Tri Hành viên mãn có chủ ý nhấn mạnh quan hệ giữa Tri và Hành là quan hệ tác động hai chiều, tri là nguyên nhân của hành và hành là nguyên nhân của tri. Có quán triệt được quy luật Tri Hành viên mãn, con người mới có thể vận dụng thích đáng toàn bộ quy luật về Nhân nhằm tiến tới đời sống ổn định, đời sống của Nhân và nhất là nhằm giúp dân kịp thời quay trở về với vận động và phát triển tự thân trong trường hợp dân bị rơi vào tình huống vong thân. Xin nhắc lại: tự thân là tính tĩnh đi với mệnh tĩnh.

3. g. Quy luật đối lập thống nhất

Trong tự nhiên giới, mâu thuẫn sản sinh ra tình trạng cá lớn nuốt cá bé, sản sinh ra mạnh được yếu thua. Mâu thuẫn là đầu mối của tiêu diệt. Nhờ vào năng lực của tư tưởng, con người đã nhận thức được rằng thực tiễn sinh hoạt xã hội hàm chứa vô số dị biệt về suy nghĩ, về quyền lợi. Tuy nhiên, không thể vì những dị biệt này mà con người vĩnh viễn quay lưng lại với nhau hoặc tiêu diệt lẫn nhau. Từ đó, mâu thuẫn tiêu diệt của tự nhiên giới đã được con người chuyển hóa thành đối lập thống nhất.

Sau đây là ba cặp đối lập thống nhất căn bản của tâm sinh mệnh xã hội:

♦ Cá nhân và tập thể đối lập thống nhất

Quyền lợi của cá nhân và quyền lợi của tập thể gần như thường trực xung khắc. Vì vậy, cá nhân và tập thể đối lập nhau. Tuy nhiên, không hề có cá nhân nào có thể vận động và phát triển mà không nương nhờ xã hội. Ngược lại, không hề có xã hội nào có thể tồn tại mà không cần đến sự kết hợp của cá nhân. Vì vậy, cá nhân và tập thể thống nhất. Chân lý về mối liên hệ giữa cá nhân và tập thể rất đơn giản và rất dễ hiểu. Thế nhưng trong thực tế, cá nhân và tập thể vẫn gặp vô số trở ngại trên đường tìm gặp thống nhất.

Muốn triệt để giải trừ những trở ngại kể trên, con người không thể có phương pháp nào khác hơn là sự vận dụng các quy

luật Tri Hành viên mãn cộng với quy luật cấu trúc năm điểm của Nhân, lấy cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân làm chìa khóa căn bản. Cá nhân là cơ năng và tập thể là bản vị. Trong mối tương quan này, không có thống trị và bị trị, chỉ có một tập thể người cùng nhau vận động và phát triển, lấy quyền lợi của bản vị làm kim chỉ nam để hành động. Mỗi khi tương quan giữa cơ năng và bản vị gặp xung khắc, người ta phải giải quyết xung khắc này bằng cách truy tìm nguyên nhân của xung khắc thông qua một số câu hỏi dùng để kiểm tra như sau:

- *Mỗi cơ năng và bản vị có ở vào vị trí vận động và phát triển thích nghi hay không?*
- *Vận động và kết hợp có hỗ tương nguyên nhân hay không?*
- *Tinh thần và vật chất có hỗ tương nguyên nhân hay không?*
- *Nguyên nhân trội yếu đã gây ra bế tắc là vô nguyên, nhất nguyên hay đa nguyên?*

Trả lời được những câu hỏi này, người ta sẽ biết tầng quy luật nào (Tự nhiên, Dân hay Nhân) là liều thuốc giải trừ xung khắc.

Các câu hỏi trên chỉ có tính gợi ý. Thực ra, muốn giải quyết những xung khắc trong đời sống, con người phải thực sự đi vào đời sống: sống đến đâu biết đến đó, bờ biết là bờ sống. Đó là ý nghĩa của tri hành viên mãn đối với công việc vận dụng quy luật triết học để điều chỉnh tính và mệnh của con người sao cho vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất trên căn bản nhất nguyên là hướng sống kết hợp giữa con người với con người lấy Nhân làm điểm hội tụ.

♦ **Bảo thủ và cấp tiến đối lập thống nhất**

Bảo thủ là thái độ vác quá khứ lên vai khi đi vào hiện tại. Cấp tiến là thái độ triệt để phủ định quá khứ, hiện tại phải là mọi nỗ lực tiến về tương lai, quên đi quá khứ. Tranh cãi giữa bảo thủ và cấp tiến là cuộc tranh cãi nên lấy bảo thủ làm chính đề.

Thí dụ: Chính đề, Người bán rao giá một cái áo là 300 Mỹ kim. Phản đề, người mua trả giá 150 Mỹ kim. Tổng hợp đề: đôi bên mua bán thuận giá giả sử là 200 Mỹ kim.

Bảo thủ là chính đề. Cấp tiến là phản đề. Tổng hợp đề: đôi bên thống nhất trên một giải pháp dung hòa phù hợp quy luật triết học Lý Đông A.

Mặt khác, mọi giao dịch giữa con người với con người đều thông qua những thương nghị “hỗ tương nguyên nhân” như đã nói trong quy luật cấu trúc năm điểm. Những thương nghị vừa kể phải dẫn đến tổng hợp đề, đến thống nhất. Đó là đòi hỏi của lịch sử. Đó là tiếng nói của sử quan lấy con người làm tiền đề.

♦ **Tự nhiên và con người đối lập thống nhất**

Trong quan điểm của triết phái Duy Vật, tự nhiên chỉ là vật chất và những thuộc tính của vật chất. Dưới mắt nhìn của Lý Đông A, tự nhiên là đại vũ trụ, là muôn nhiên, trong đó vật chất và các yếu tố trừu tượng quấn quện vào nhau, cùng nhau vận động và phát triển. Tự nhiên là muôn nhiên. Muôn nhiên có nghĩa là muôn loài có muôn nhiên. Mỗi loài tồn tại và phát triển theo một nhiên riêng biệt. Đời sống tự nhiên của loài cọp khác với đời sống tự nhiên của loài voi. Đời sống tự nhiên của cá sông khác với đời sống tự nhiên của cá biển. Đời sống tự nhiên của loài khỉ khác với đời sống tự nhiên của loài người.

Vạn vật vận động. Vận động ổn định gọi là tĩnh. Vận động bất ổn định gọi là động. Tự nhiên tĩnh là hoàn cảnh muôn loài sống thuận hòa với nhau trên căn bản loài nào sống theo tự nhiên của loài đó. Tự nhiên tĩnh là thuật ngữ diễn tả trạng thái hòa hài trên bang giao giữa muôn nhiên. Vì vậy tự nhiên tĩnh còn được gọi là tự nhiên hòa. Trong hoàn cảnh tự nhiên ổn định, quan hệ giữa con người và tự nhiên hòa là quan hệ thống nhất.

Tự nhiên động là tình huống rối loạn của tự nhiên: tự nhiên của loài này xâm nhập vào tự nhiên của loài kia. Tự nhiên động còn gọi là tự nhiên hoá. Trong hoàn cảnh tự nhiên bất ổn định, quan hệ giữa con người và tự nhiên hóa là quan hệ đối lập.

Con người bị tự nhiên bất ổn định tấn công trên hai địa bàn.

♦ **Địa bàn thể chất:** *Tự nhiên bất ổn định tấn công con người bằng thiên tai, bằng rùng rợn nước độc, bằng vi trùng, vi khuẩn các loại, bằng thời tiết khắc nghiệt,...*

♦ **Địa bàn tinh thần:** Tự nhiên bất ổn định tấn công con người bằng những cuộc xâm lăng triền miên của vật tính nhằm đánh đuổi nhân tính.

Nhân tính đòi hỏi con người phải trung thành song phương trong đời sống tình yêu nam nữ. Vật tính lôi cuốn con người rơi vào những hoạt động đực cái chỉ để thỏa mãn các hồi thúc của xác thịt.

Nhân tính đòi hỏi con người phải nghị hòa mỗi lúc xảy ra xung khắc giữa người này với kẻ kia. Vật tính lôi cuốn con người giải quyết các loại xung khắc bằng xương máu, bằng các loại vũ khí độc hại.

Nhân tính đòi hỏi con người phải tôn trọng sự bình đẳng về cơ hội trên lãnh vực thỏa mãn nhu yếu kinh tế của đồng loại. Vật tính lôi cuốn con người tham dự vào những cuộc tranh ăn theo kiểu mạnh được yếu thua, cá lớn nuốt cá bé.

Nhân tính đòi hỏi con người sống trong xã hội phải có trách nhiệm với tập thể, phải góp phần xây dựng xã hội thông qua cấu trúc cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân. Vật tính lôi cuốn con người sống nương vào xã hội loài người nhưng tránh né mọi nghĩa vụ đối với xã hội. Con người trong trường hợp này đã sống rập khuôn theo kiểu sống: *“Một con bò không bao giờ quan tâm đến tương lai của bầy bò.”*

Không còn nghi ngờ gì nữa: Tự nhiên bất ổn định và con người đối lập lẫn nhau. Tự nhiên ổn định và con người thống nhất với nhau. Vấn đề còn lại là: làm thế nào để chuyển đổi lập thành thống nhất, biến tự nhiên hóa ra tự nhiên hòa? Đi tìm giải đáp thích nghi cho câu hỏi vừa nêu, con người cần quán triệt toàn bộ quy luật triết học chi phối đời sống của dân (biện chứng duy dân) để từ đó vận dụng các quy luật tương thích với việc giải trừ những trường hợp tự nhiên hóa cụ thể.

Muốn từ tự nhiên hoá trở về tự nhiên hoà, một người phải xác định và sống theo đạo kỷ và tự kỷ của chính mình. Muốn như vậy cá nhân đương sự cần có sự hiểu biết đầy đủ về triết học, sử

học và khoa học để phân định được sự khác biệt giữa nhiên này với nhiên kia trong vũ trụ muôn nhiên. Đồng thời, tùy theo tình huống riêng, con người còn phải áp dụng một cách thích nghi các tầng quy luật nhiên, nhân, dân, nhằm giải trừ tự nhiên hóa, trở về với tự nhiên hòa. Đó là nội dung cốt lõi của quy luật tự nhiên với con người đối lập nhưng thống nhất. Đối lập là đối lập với tự nhiên bất ổn định (tự nhiên hóa). Thống nhất là thống nhất với tự nhiên ổn định (tự nhiên hòa).

Nhận định vừa kể đã đưa dẫn chúng ta đi đến kết luận rằng: Mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên bất ổn định là mâu thuẫn chính. Mâu thuẫn giữa con người với con người chỉ là mâu thuẫn phụ.

Sau một hồi *“chén chú, chén bác”*, hai người bạn trở thành hai người say rượu. Họ đi từ đấu khẩu đến đấu võ. Mâu thuẫn giữa hai người say được giải thích như sau: Hai đương sự bị cuốn hút bởi men rượu. Men rượu từ trong tự nhiên giới đã xâm nhập và khống chế cơ thể của hai người say. Từ đó tình bạn trở thành tình thù. Mâu thuẫn chính trong hiện vụ là mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên hóa (men rượu với liều lượng thái quá). Mâu thuẫn phụ là cuộc đấm đá bên bàn rượu. Giải trừ cơn say (mâu thuẫn chính), cơn thịnh nộ giữa hai người bạn (mâu thuẫn phụ) sẽ tự nó tan biến.

Công việc khảo sát ba tầng quy luật thuộc về vận động và phát triển của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội đã chỉ ra rằng:

Nhóm quy luật của muôn nhiên (biện chứng Duy Nhiên) phối hợp với nhóm quy luật của tư tưởng (biện chứng Duy Nhân) đã diễn tả một cách tròn đầy và sinh động những tương đồng và dị biệt giữa tính tự nhiên của muôn nhiên và tính tự nhiên của riêng con người (nhân tính). Vì vậy muốn tiến tới *“cùng vũ trụ hòa”*, con người cần có hiểu biết đầy đủ về triết, sử, khoa để phân định chính xác và kịp thời đâu là nhân tính của người, đâu là nhân tính của muôn nhiên. Từ đó con người sẽ dễ dàng giải trừ

tự nhiên hóa nhằm tiến đến tự nhiên hòa: loài nào trở về nhiên của loài đó.

Nhóm quy luật của Nhân (biện chứng Duy Nhân) phối hợp với nhóm quy luật của Dân (biện chứng Duy Dân) đã khẳng định: Con người lý tưởng (Nhân) và con người thực tiễn (Dân) có mối liên hệ giao thoa thường xuyên và chặt chẽ. Chính mối liên hệ chặt chẽ này đã minh chứng rằng Nhân là lương tâm, là kim chỉ nam của Dân. Dân là con người của thực tiễn: Có khi ổn định, có khi bất ổn định. Quy luật của Dân là các quy luật giúp Dân đi từ bất ổn định trở về với ổn định, đi từ ác trở về thiện, từ bệnh thái trở về thường thái, từ tự nhiên hóa trở về tự nhiên hòa, từ dân tiến về nhân.

Tóm Tắt

CHƯƠNG I

Con người sống trong ba quan hệ hổ tương: tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Đây là tình người đối với môi trường sống. Tình hổ tương sản sinh ra tính hổ tương. Tiền đề triết học khám phá và giới thiệu ba nét sơ phác của tính người:

♦ **Tính nghĩa vụ làm người:** Tạo ra và bảo vệ hiện tượng sống ổn định, cứu chữa những hiện tượng sống bệnh thái. Tính tự nhiên của loài nào về với đời sống tự nhiên của loài đó. Thực hiện tự nhiên hòa, chống tự nhiên hóa.

♦ **Tính quyền làm người:** Không có quyền làm người, không thể thực hiện nghĩa vụ làm người. Quyền và nghĩa vụ bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với nhau. Quyền là công cụ để thực thi nghĩa vụ.

♦ **Tính nhân chủ:** Nhằm giúp cho nghĩa vụ làm người không bị bóp méo hoặc xuyên tạc, quyền làm người không bị đè nén hoặc lạm dụng, nghĩa vụ và quyền hành kia khi đi vào hành động cụ thể, cần được dẫn đạo bởi tính nhân chủ: Làm chủ chính mình, làm chủ vận hành của xã hội (dân chủ), làm chủ tự nhiên giới: hạn chế tác hại của tự nhiên bất ổn định, buộc tự nhiên ổn định phục vụ loài người.

Từ ba nét sơ phác kể trên, quy luật triết học (còn gọi là biện chứng triết học) đã giải thích và chi tiết hóa tính người. Biện chứng duy dân hàm chứa biện chứng duy nhân và duy nhiên. Có thể xác định không dè dặt rằng tính người cao cấp nhất là tính nhân chủ. Tình sinh tính, tính chuyển thành hành động cụ thể gọi là mệnh. Đời người ổn định đòi hỏi: Tính nào thì mệnh đó. Tính nhân chủ thì mệnh phải là mệnh nhân chủ. Chương I luận

giải chi tiết thế nào là tính nhân chủ. Đồng thời bằng vào biện chứng duy dân, Chương I đã chỉ cho con người được biết đâu là con đường tìm gặp lại nhân chủ mỗi khi con người bị vong thân. Chương II là chương vận dụng tiền đề và quy luật triết học ở Chương I để luận ra và suy nghĩ về mô thức của xã hội nhân chủ (Mệnh nhân chủ). Lý Đông A gọi nội dung của Chương II là phần vận dụng luận.

Chương II

MỆNH CỦA CON NGƯỜI

A. Sử Quan Nhân Chủ

Một trong những hiệu ứng quan trọng hàng đầu của lý luận triết học là lịch sử quan. Sử quan có được do sự vận dụng lý luận triết học của Lý Đông A, gọi là sử quan nhân chủ.

A. 1. Nguyên động lực của lịch sử

Vào buổi bình minh của văn hóa loài người, sử học chỉ là một môn học ghi chép lại tất cả những hiện tượng liên hệ tới thăng trầm của dòng sống Người: Ghi chép không giải thích, không lý luận được cho là ghi chép khách quan. Khách quan theo kiểu không cần biết chân lý bên này núi và bên kia núi khác nhau. Thế rồi, với đà phát triển của nhân văn, loài người bắt đầu nhận ra vạn vật tuy muôn hình vạn trạng nhưng nhất thể. Vạn vật thường hằng sinh sinh hóa hóa nhưng có quy luật và có cơ cấu. Vì vậy, muốn phản ánh thực tại của xã hội, con người không thể chỉ ghi nhận cái vẻ bề ngoài của sinh hoạt xã hội đó. Đứng trước một hiện tượng xã hội, người ta phải tìm hiểu những liên hệ giữa nguyên nhân, thực trạng và hậu quả của hiện tượng đó theo mắt nhìn biện chứng. Liên hệ biện chứng là liên hệ có thể chứng

minh, giải thích và biện luận trên căn bản lấy thực tại làm điểm chuẩn duy nhất cho chân lý. Liên hệ biện chứng là sự phủ nhận mạnh mẽ và dứt khoát mọi lẽ lối lý giải hiện tượng sống theo kiểu tiền hậu bất nhất, theo kiểu định mệnh chủ nghĩa, theo kiểu tình cờ của lịch sử. Liên hệ biện chứng cũng là một phản kháng gay gắt sự đồng hóa vận động và phát triển của loài người (tức là lịch sử) với vận động và phát triển của một bầy động vật.

Do những nhận định kể trên, sự ra đời của triết học Lý Đông A đã làm thay đổi hướng khảo cứu của sử học. Sử học chuyển mình từ sử ký sang sử quan biện chứng: Do đâu bánh xe lịch sử chuyển động? Chuyển động theo quy trình nào? Và chuyển động đi về đâu? Sử quan biện chứng bao giờ cũng gắn liền với bản thể, nhận thức, và phương pháp của hệ thống lý luận biện chứng. Vì vậy, sử quan của Lý Đông A là sự vận dụng tiền đề và quy luật triết học Nhân chủ để đi đến lời khẳng định: Con người là chủ thể duy nhất làm cho bánh xe lịch sử chuyển động. Nói một cách chính xác hơn: Mọi cố gắng nhằm bảo vệ và phát triển dòng sống người (nhân đạo) là nguyên nhân làm bánh xe lịch sử chuyển động.

Vấn bằng vào sự vận dụng những quy luật triết học, và bằng vào những suy nghiệm về thực tiễn của đời sống, Việt Triết đã đi đến nhận thức: Nhân Đạo là đường sống của con người. Đường sống này được hình thành bởi ba yếu tố nhân bản, nhân tính và nhân chủ.

1) Nhân bản: Tất cả những hiện tượng do con người tạo ra và có ảnh hưởng đến đời sống của con người đều phải bởi người và vì người. Nhà bác học Pavlov làm thí nghiệm phản xạ có điều kiện trên một con chó. Sau đó, người Cộng Sản lấy kết quả của thí nghiệm này để áp dụng vào ngành thông tin tuyên truyền của xã hội loài người. Đây là một thí dụ điển hình về những hành động phi nhân bản.

2) Nhân tính gồm bốn yếu tính:

♦ **Sắc tính:** Tính phát triển và duy trì nòi giống. Sắc tính của người phải lấy trình làm chuẩn.

Trình là lòng trung thành song phương giữa Nam và Nữ trong đời sống hôn nhân.

♦ **Nhu yếu tính:** Tính thỏa mãn mọi nhu yếu tinh thần cũng như vật chất. Nhu yếu tính của Người phải lấy Bình làm chuẩn. Bình là bình đẳng về cơ hội. Bình trong nhu yếu tính đòi hỏi không có người nào bị gây trở ngại trên con đường thỏa mãn nhu yếu. Nếu hoạt động KINH TẾ là nhu yếu thể chất không thể thiếu vắng thì tự do TÔN GIÁO là nhu yếu tinh thần hàng đầu của loài người. Tự do tôn giáo là bình đẳng về cơ hội sinh hoạt tôn giáo của loài người. Tự do tôn giáo là nhân tính hàng đầu của loài người.

♦ **Tự vệ tính:** Tính vô hiệu hóa nguồn gốc tấn công. Loài người tự vệ bằng cách dùng tư tưởng và ngôn ngữ để nghị hòa với kẻ tấn công. Vì vậy tự vệ tính của Người phải lấy Hòa làm chuẩn. Trong trường hợp tự vệ chánh đáng, hoặc trong nỗ lực chống xâm lăng, con người có thể tạm thời sử dụng các loại vũ khí cần thiết để tự vệ. Đây là hoàn cảnh sử dụng quân lực phi thường thái. Dùng hỏa lực quân sự để xâm lăng quốc gia khác là bệnh thái. Hòa bình là thường thái.

♦ **Xã hội tính:** Tính hướng tha, tính hỗ tương giữa Người với Người. Liên hệ giữa động vật với động vật là liên hệ bầy đàn. Liên hệ giữa Người với Người là liên hệ hài hòa, liên hệ cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân. Vì vậy xã hội tính của Người phải lấy cơ năng bản vị làm chuẩn.

3) Nhân chủ: Nếu nhân bản và nhân tính bao giờ cũng được xã hội tôn trọng thì con người có khả năng làm chủ chính mình, hòa cùng muôn nhiên và chủ động với sinh hoạt xã hội. Đó là ý nghĩa của nhân chủ.

Nhân bản, nhân tính và nhân chủ là cấu trúc căn bản của Nhân Đạo. Nhìn vào dòng tâm sinh mệnh của loài người, chúng ta thấy: Con người đã, đang và sẽ phải phản ứng mỗi khi Nhân Đạo bị xâm phạm. Nói cách khác, ở đâu nhân tính bị chà đạp

(sắc tính không trung thành, nhu yếu tính không bình, tự vệ tính không hòa, xã hội tính không cơ năng bản vị), ở đâu nhân bản bị lãng quên, nhân chủ không được tôn trọng, thì ở đó con người sẽ phản kháng. Phản kháng làm chuyển động bánh xe lịch sử. Đó là trọn vẹn nội dung cốt lõi của Nhân chủ Sử Quan.

Nhân chủ Sử Quan là sự nhận chân được nguồn gốc và cứu cánh của lịch sử. Nhân chủ Sử Quan là mắt nhìn lịch sử được khám phá từ những tư duy đặt trên nền tảng tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất, tức là vũ trụ quan, nhân sinh quan và chính trị quan thống nhất. Do thống quan vừa nói, Lý Đông A sử quan có khả năng giúp con người giải thích được quá khứ của lịch sử, nhận chân được hiện tượng và bản chất của thực tại lịch sử, tiên liệu được hướng đi của lịch sử. Xin đừng hiểu lầm nhân đạo sử quan chỉ cần thiết đối với sử gia hoặc chính trị gia. Lý Đông A sử quan còn là những hiểu biết phổ quát và cực kỳ cần thiết cho mọi người trong mọi giao dịch thường ngày. Giao dịch có đúng hướng hay không? Giao dịch có ổn định và bền vững hay không? Giao dịch bao gồm sự giao dịch giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa tập thể với nhau. Nhân đạo sử quan là nơi chứa đựng những quy luật triết học tinh vi và khoa học, nó giúp loài người tìm ra lời giải chính xác cho các bài toán thuộc mọi loại giao dịch. Giao dịch sản sinh ra phản ứng. Phản ứng tạo ra lịch sử.

A.2. Các thời kỳ của lịch sử

Kiểm nghiệm dòng giao dịch giữa người với người thông qua thời gian và không gian với đầy đủ thất tình (mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn) so chiếu với phần lý luận triết học Lý Đông A về dòng sống của loài người (Nhân Đạo), Duy Nhân sử quan khám phá ra: Lịch sử loài người được phân ra làm bốn thời kỳ:

♦ **Thời kỳ Nhân Đạo sơ khai:** Trong thời kỳ này, con người chưa nhận ra sự khác biệt giữa người với tự nhiên giới. Con người sinh sống như một loài động vật, cũng ăn tươi nuốt sống, cũng trú ẩn trong hang lạnh, núi sâu, v.v... Thời kỳ này được gọi là thời kỳ Duy Nhiên (nguyên thủy).

♦ **Thời kỳ Nhân Đạo thành lập:** Con người bắt đầu nhận ra những khác biệt sâu sắc giữa đời người và kiếp vật. Trong khác biệt kia, con người thường xuyên phải đương đầu với những khó khăn của tự nhiên giới để sinh tồn. Từ đó, con người cần tìm đến thần linh để cầu xin những che chở cần thiết. Tôn giáo bắt đầu xuất hiện từ thời điểm con người bắt đầu nhận biết phạm trù Người. Vì vậy tôn giáo là Nhân Tính hàng đầu của Loài Người. Thời kỳ này gọi là thời kỳ Duy Nhân: Con người được nhận diện và tín ngưỡng được tôn vinh.

♦ **Thời kỳ Nhân Đạo tăng tiến:** Sau khi nhận biết phạm trù Người, con người tiến thêm một bước nữa bằng ý thức rằng: Sự kết hợp giữa người với người là chìa khóa của thực tiễn sinh tồn. Do ý thức này, xã hội người thành hình. Thế nhưng, ngay sau sự xuất hiện của xã-hội-người, loài người đã phải lao mình vào những cuộc tranh cãi gay gắt, những cuộc đấu tranh tràn ngập máu xương để tìm cho ra đáp số của bài toán: Thế nào là một xã hội hạnh phúc?

Hạnh phúc là những ân huệ nhỏ giọt được chủ nô ban phát cho nô lệ ư? Hạnh phúc là ngai vàng của vua chúa được ngự trị trên lưng của quần chúng cùng khổ ư? Hạnh phúc là xã hội bị khống chế bởi một thiểu số tư bản giàu có ư? Hạnh phúc là búa liềm trong tay giới tư bản đỏ ư?... Thời kỳ Nhân Đạo tăng tiến là thời kỳ loài người lấy hạnh phúc của người dân trong các mô thức xã hội khác nhau làm mục tiêu đấu tranh. Vì vậy, thời kỳ này được gọi là thời kỳ Duy Dân.

♦ **Thời kỳ Nhân Đạo ổn định:** Sau một thời kỳ lâu dài nhân danh hạnh phúc của người dân, con người đã chìm nổi trong tha hóa triền miên: Tha hóa bởi rất nhiều tà thuyết ngụy nghĩa, tha

hóa bởi rất nhiều hư danh ảo vọng... Cuối cùng, con người nhận ra một chân lý đơn giản: Hạnh phúc của người, vận mệnh của người ở ngay trong tay người chứ không ở bên dưới búa liềm, cũng không ở ổ khóa kho tiền của giới tài phiệt. Hạnh phúc của Người chính là quan hệ hài hòa giữa người với người thông qua sự tôn trọng và phát triển Nhân Bản, Nhân Tính và Nhân Chủ. Chừng nào loài người nhận biết được chân lý đơn giản vừa kể, chừng đó nhân loại sẽ bước vào thời kỳ Nhân Đạo ổn định. Nhân Đạo ổn định chính là bến bờ hạnh phúc của loài người.

Tuy nhiên, nhân đạo ổn định không là điểm dừng chân của lịch sử. Vận động của lịch sử là sự thăng trầm bất tận giữa nhân đạo ổn định và nhân đạo bất ổn định. Nghĩa vụ của mỗi cá nhân đối với lịch sử là vừa thường xuyên bảo vệ nhân đạo ổn định, vừa là nỗ lực đấu tranh tái lập nhân đạo ổn định trong trường hợp nhân đạo ổn định bị quấy phá.

B. Thời Cơ Luận

*“Ai ơi ghi nhớ lấy lời,
Trông cơ trời đất, liệu thời làm ăn.”*

Vận dụng phần quy luật triết học đi kèm với Duy Dân Sử Quan, tác giả Lý Đông A viết ra khoa THỜI CƠ LUẬN.

Thời là thời gian. Cơ là cơ hội. Cơ hội chính là không gian. Tất cả hiện tượng trong đời sống chẳng là gì khác hơn là sự kết hợp giữa không gian và thời gian.

Tại một điểm trên một dòng sông, chúng ta không thể tắm hai lần. Lý do: Lưu lượng nước trên sông thường hằng di chuyển từ nguồn ra biển theo thời gian. Tính gắn bó giữa không gian và thời gian đã chỉ ra rằng muốn cho một hiện tượng sống được thành hình, phát triển và ổn định, con người phải tôn trọng luật tắc “*thời gian nào đi với không gian đó*” (thời không nhất phiến). Mùa đông, chúng ta mặc áo ấm. Mùa đông là thời gian, áo ấm là không gian. Mỗi lần thời gian (thời) và không gian (cơ) bắt tay nhau theo đúng ý nghĩa “*thời nào thì cơ đó*”, chúng ta có một thời cơ.

B. 1. Luận Về Cơ

Lịch sử là một đấu tranh bất tận giữa nô lệ và chủ nô, bị trị và thống trị, độc tài và dân chủ,... Mỗi cuộc đấu tranh được biểu diễn bằng một hình tròn ốc. Đây là họa đồ diễn ý: Đấu tranh trên dòng sử bao giờ cũng xuất phát từ một biến cố, đó là đỉnh của hình tròn ốc. Hãy đặt đỉnh của tròn ốc lên mặt đất, đáy tròn ốc nhìn trồi. Từ đó chúng ta thấy đấu tranh xuất phát từ đỉnh của hình tròn ốc rồi mở rộng dần lên, cả lượng và chất theo vòng xoáy của tròn ốc. Rất nhiều trường hợp cuộc đấu tranh phải gần như giậm chân tại chỗ để đôi bên cân đo lại liều lượng của các đưng độ hoặc để thay đổi trận đồ của công cuộc đấu tranh hoặc để thương nghị hòa bình. Mỗi giậm chân tại chỗ kia là một nút kết, một hình tròn ốc nhỏ nằm trên hình tròn ốc lớn. Cứ như thế lịch sử vận hành cho đến khi hình tròn ốc lớn tiến vào tình huống ly nước đã đầy, chỉ còn chờ giọt nước-sau-cùng rơi xuống là nước tràn ly. Ly nước đầy là CƠ của lịch sử. Thời điểm giọt nước sau cùng chạm ly nước đầy là THỜI của lịch sử.

Để hiểu biết về cơ một cách cụ thể, chúng ta hãy nhìn vào hiện tình lịch sử Việt Nam nhằm theo dõi những diễn biến của lịch sử thông qua bốn hình thái:

♦ **Đương biến:** Ngay sau 30/4/1975, CSVN áp đặt trên toàn lãnh thổ Việt Nam chế độ độc tài toàn trị. Tính chất độc tài có thể được xác định bằng nhiều khía cạnh. Khía cạnh độc tài hiển nhiên nhất của CSVN là chế độ này tước đoạt quyền tự do ứng cử và bầu cử của người dân. Trong khi đó, Nhân chủ Sử Quan đã minh chứng: Hướng tiến của lịch sử là hướng tiến tìm về tự do dân chủ. Điều này cho thấy chế độ CSVN đang lợi ngược dòng lịch sử. Sự việc “*lợi ngược*” tự nó đã hàm chứa tính phi chính nghĩa. Thế chính nghĩa là thế của quần chúng đòi hỏi tự do dân chủ. Thế chính nghĩa ngày càng lôi cuốn đông đảo quần chúng tham dự. Từ đó, thế sản sinh ra lực. Cuộc đấu tranh của chính nghĩa chống lại phi chính nghĩa được gọi là đương biến.

♦ **Thuế biến:** CSVN thừa biết họ đang di chuyển trên con đường phi chính nghĩa. Nhằm tránh né các thế lực chống đối từ quần chúng, CSVN đã đưa ra rất nhiều chiêu bài, điển hình là chiêu bài dân tộc và chiêu bài hòa hợp hòa giải. Song song với các chiêu bài có gian ý che mờ con đường phi chính nghĩa, CSVN còn ru ngủ quần chúng bằng cách kín đáo tạo điều kiện để tệ đoan xã hội các loại phát triển. CSVN tin rằng ngụy lặn trong tệ đoan xã hội, người dân sẽ xao lãng công cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ. Tất cả những gian mưu, những ru ngủ vừa nêu nằm trong âm mưu thay hình đổi dạng (nhưng không thay đổi bản chất) để giúp chế độ CS kéo dài sự tồn tại. Sự thể này được gọi là Thuế biến. Thuế là khả năng lột xác của các loài ve sầu, rắn, rết,...

♦ **Tiệm biến:** Hiện tình chính trị Việt Nam là một cuộc đấu tranh lẫn nhau giữa hai bên, bên này là quần chúng bị trị thường xuyên chống đối bạo quyền bằng mọi loại sức ép chính trị, kể cả hiện tượng bùng nổ của sức mạnh quần chúng. Bên kia là giới thống trị với quỷ kế thuế biến nhằm kéo dài đời sống của chế độ độc tài. Thuế biến kéo dài gọi là tiệm biến. Mỗi lần nhà cầm quyền độc tài thành công trong một trường hợp đàn áp quần chúng, tức là họ đã đạt được một chiến thắng. Những chiến thắng này chỉ là chiến thắng phi chính nghĩa, chiến thắng của kẻ cướp, chiến thắng tạm thời. Mỗi chiến thắng tạm thời là một tội ác, là một giọt nước rơi vào ly nước lịch sử. Chừng nào ly nước đầy, chừng nào sức chịu đựng của quần chúng vượt làn ranh đỏ, chừng đó hình thái tiệm biến chấm dứt.

♦ **Biến:** “*cùng tắc biến*”. Biến là lịch sử sang trang. Biến là ly nước tràn. Ly nước đầy là CƠ. Thời điểm giọt nước sau cùng chạm ly nước đầy là THỜI.

B. 2. Luận Về Thời

Như đã trình bày trong phần “*luận về cơ*”, thông thường, mỗi lần lịch sử sang trang, lịch sử phải di chuyển theo một quy trình

xuyên qua bốn hình thái: Đương biến, thuế biến, tiệm biến, biến. Cả bốn hình thái này đều nằm trên hình tròn ốc có nút kết. Mỗi nút kết là một hình tròn ốc nhỏ nằm trên hình tròn ốc lớn. Một cách chung nhất bốn hình tròn ốc nhỏ kia là đương biến, thuế biến, tiệm biến và biến. Chiến sĩ phục vụ lịch sử phải biết vận dụng quy luật triết học Lý Đông A với sự chỉ hướng của sử quan Nhân Chủ để:

- Một là *thâu ngắn thời gian giữa các hình tròn ốc có nút kết.*
- Hai là *kích hoạt để lịch sử nhanh chóng chuyển dịch từ tròn ốc đương biến qua tròn ốc thuế biến rồi tiệm biến và biến.*
- Ba là *vận dụng quy luật triết học để nhận biết một cách chính xác tới mức độ nào lý nước lịch sử được xem là đã đầy tức là cơ của lịch sử đã hiện hình.*
- Bốn là *tạo ra giọt nước sau cùng đủ mạnh để giọt nước này chạm vào lý nước đầy, vào cơ của lịch sử một cách kịp thời và chính xác. Từ đó THỜI và CƠ hội ngộ, lịch sử sang trang.*

Như vậy, quy luật triết học Lý Đông A và Nhân chủ Sử Quan là công cụ giúp chiến sĩ đấu tranh cho dân chủ nhân quyền vừa không lạc đường trên quy trình đương biến, thuế biến, tiệm biến và biến, vừa không cho phép chế độ độc tài kéo dài tiệm biến. Đó là kỹ thuật và nghệ thuật tổ chức và điều động **cơ** và **thời** trên căn bản vận dụng quy luật triết học Lý Đông A. Những trình bày vừa kể là nội dung cốt lõi của khoa THỜI CƠ LUẬN.

C. Văn Minh Luận

Nhân chủ Sử Quan khẳng định: Lịch sử của loài Người là lịch sử xây dựng một xã hội càng ngày càng Người hơn. Người hơn chính là văn minh hơn. Nhưng nội dung của văn minh là gì để cho văn minh có nghĩa là Người hơn?

Trái nghĩa với văn minh là dã man. Dã man là hoàn cảnh sống, trong đó đời Người và kiếp vật không có ranh giới rõ rệt. Vì vậy văn minh chính là khoảng cách về nội dung đời sống giữa Người và động vật. Vận dụng phần lý luận triết học của tư tưởng Lý Đông A, người ta có thể luận về văn minh bằng nhiều cách khác nhau nhưng những phương cách này bao giờ cũng quy về một mối: Đối tượng tối cao là sự diễn đạt văn minh nhân chủ.

C. 1. Văn Minh Hạch Tâm Thế

Tương quan giữa động vật với động vật là tương quan mạnh được yếu thua. Vận động và phát triển theo kiểu mạnh được yếu thua đã đẩy động vật mạnh nhất ngự trị ở đỉnh kim tự tháp và động vật yếu nhất ở đáy kim tự tháp. Kiến trúc của xã hội động vật là kiến trúc kim tự tháp.

Tương quan giữa Người với Người là tương quan đồng nhân, tương quan hòa hài. Muốn tiến đến tương quan hài hòa, loài Người phải nỗ lực xóa bỏ tương quan thống trị và bị trị. Do vậy loài Người phải vận dụng học thuyết cơ năng bản vị để cải tạo kiến trúc xã hội: Phá bỏ kiến trúc kim tự tháp, xây dựng kiến trúc hạch tâm trong toàn bộ cơ cấu xã hội. Tổ chức cộng đồng, xuất phát từ văn hóa cộng đồng. Văn hóa cộng đồng chính là văn hóa có nội dung Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ, được hỗ trợ tích cực bởi học thuyết cơ năng bản vị.

Thực hiện một xã hội có kiến trúc hạch tâm tức là đạt đến văn minh hạch tâm thể. Hạch tâm thể là hình vẽ của học lý cơ năng bản vị. Học lý này khẳng định đời sống mỗi người là một chuỗi cơ năng hóa liên tục, triệt để và bất tận. Sống đồng nghĩa với sự việc tự kỷ (cái ta) của mỗi người thường xuyên nhập vai cơ năng trong bản vị liên hệ. Tại lớp học tự kỷ của bạn trở thành cơ năng của bản vị lớp học. Tại một đơn vị quân đội tự kỷ của bạn nhập vai là cơ năng của bản vị quân đội kia... Trong sinh hoạt cơ năng bản vị: Vai trò điều hợp bản vị không là vai trò lãnh đạo. Không có cơ năng nào lên ngôi lãnh đạo các cơ năng khác. Sinh hoạt trong quy củ và trật tự nhưng không có thống trị và bị trị. Vì vậy họa đồ vận hành cơ năng bản vị chẳng khác nào họa đồ vận hành của một hạch tâm (nguyên tử) vật chất. Trong hạch tâm, nhân nguyên tử cũng như các điện tử không thành tố nào đóng vai lãnh đạo. Cơ năng bản vị hay hạch tâm thể giống nhau ở điểm vận hành ổn định nhưng không cần lãnh đạo. Văn minh hạch tâm thể giải trừ tận gốc tệ nạn thống trị và bị trị. Xã hội vận hành trong tự do nhưng rất cơ cấu và ổn định. Mỗi bản vị có một trung tâm bản vị. Người điều hợp trung tâm bản vị không phải là lãnh tụ của bản vị. Người này chỉ đóng vai trò giúp cho bản vị vận hành đúng theo quyền lợi của bản vị.

C. 2. Văn Minh Tự Giác

Động vật chỉ có sinh hoạt sinh lý: Sinh lý nội tại và sinh lý ngoại ứng. Sinh lý ngoại ứng là những sinh hoạt sinh lý mà động vật có được do những tác động từ bên ngoài.

Người khác với động vật ở chỗ sinh hoạt của Người bao giờ cũng có sự tham dự của tâm lý. Nói rõ hơn, trong Người, tâm lý và sinh lý thường hằng gắn bó với nhau. Tâm sinh lý của Người lại có hai trình độ:

♦ **Tâm sinh lý tha hóa:** Là những hoạt động tâm sinh lý có được vì bị tác động từ bên ngoài. Tôi hành động vì nghe theo quảng cáo thổi phồng, tuyên truyền xuyên tạc, giáo dục bóp méo, tức là tôi thể hiện tâm sinh lý tha hóa trong tôi. Tâm sinh lý tha hóa đồng dạng với sinh lý ngoại ứng ở chỗ cả hai hoạt động này đều có nguồn gốc là những tác động từ bên ngoài. Người văn minh là người không chấp nhận những hành vi tâm sinh đồng dạng với sinh lý bị tác động từ bên ngoài, sinh lý của động vật.

♦ **Tâm sinh lý tự giác:** Tự giác là tự mình hiểu và tự mình hành động. Mình là Người. Vậy tự mình tức là tự Người. Mình phải suy nghĩ và hành động trên lập trường người.

Tâm sinh lý tự giác là những hoạt động tâm sinh lý có được đầy đủ ba yếu tố Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân chủ... Nói rõ hơn, tâm sinh lý tự giác là loại tâm sinh lý có được khi một người tự hiểu và tự vận dụng biện chứng Nhiên Nhân Dân để hành động trong mục tiêu làm cho người này có thể chủ động đối với chính đương sự, đối với muôn nhiên và đối với xã hội. Người hành động như vừa kể gọi là người đạt đến văn minh tự giác.

Trong ngôn ngữ tuyên truyền của Cộng Sản, rất nhiều khi người ta nghe người Cộng Sản dùng chữ “*tự giác*”. Đây là lối dùng chữ không nghiêm chỉnh.

Những người Cộng Sản là những người hoàn toàn bị tha hóa bởi Marx, bởi vật chất, bởi giai cấp, bởi đảng. Cộng Sản không bao giờ có thể suy nghĩ trên căn bản bởi Người và vì Người. Cộng Sản đã đánh mất chữ “*tự*”. Cộng Sản chỉ có thể giác thông qua giáo dục bóp méo của Marx và của đảng. Ôm lấy chủ nghĩa Marx tức là trọn đời sống trong vòng tâm sinh lý tha hóa, trọn đời bị tha hóa bởi tư tưởng Duy Vật, không thể tiến đến gần ánh sáng của văn minh tự giác.

C. 3. Văn Minh Tự Nhiên Hòa

Quy luật của biện chứng Duy Dân đã nói về ý nghĩa của tự nhiên hòa và tự nhiên hóa. Chỉ có tự giác mới giúp loài người nhận biết được nguy cơ của tự nhiên hóa. Chỉ có tự giác mới giúp con người thấy được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định (còn gọi là tự nhiên hóa). Mâu thuẫn giữa Người với Người chỉ là mâu thuẫn phụ. Giải quyết được mâu thuẫn chính, mâu thuẫn phụ sẽ phải tan biến như một hệ quả tất nhiên. Giải quyết mâu thuẫn chính (mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định) tức là tự Người vận dụng quy luật triết học Nhiên, Nhân, Dân, vận dụng những hiểu biết về Triết, Sử, Khoa thống nhất để giải trừ tự nhiên hóa tiến lên tự nhiên hòa. Động vật hoàn toàn thụ động trước những biến động của tự nhiên. Động vật không có khả năng phân loại tự nhiên, khống chế tự nhiên và bắt tự nhiên phục vụ động vật. Vì vậy tự nhiên hòa là nội dung khoảng cách về đời sống giữa Người với động vật. Tự nhiên hòa xứng đáng được gọi là văn minh tự nhiên hòa.

Karl Marx không có ý thức về tự nhiên hóa và tự nhiên hòa. Tự nhiên hóa là tự nhiên bất ổn định: Tự nhiên của loài này xâm lấn vào đời sống tự nhiên của loài kia. Tự nhiên hòa là tự nhiên ổn định: Loài nào sống đúng với tự nhiên của loài đó. K. Marx chỉ thấy mâu thuẫn giữa Người với Người, chứ không thấy tới mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định. Từ đó Marx nhận định lầm lẫn rằng mâu thuẫn giữa Người với Người là mâu thuẫn chính. Và cũng từ đó Marx xô đẩy loài Người vào cuộc đấu tranh giai cấp tràn ngập máu xương. Đó là ý nghĩa tội ác văn hóa trầm trọng nhất mà Marx đã phạm phải.

C. 4. Văn Minh Tam Nhân

Văn minh hạch tâm thể, văn minh tự giác và văn minh tự nhiên hòa chẳng qua chỉ là ba kiểu viết khác nhau nhằm diễn

tả một nền văn minh chính thống của loài Người là văn minh Tam Nhân. Văn minh Tam Nhân là nền văn minh có được do loài Người vận dụng biện chứng Nhiên-Nhân-Dân để tổ chức xã hội.

Trong xã hội được tổ chức như vừa kể: Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ gọi tắt là Tam Nhân bao giờ cũng được bảo vệ và phát triển. Muốn thực hiện lý tưởng Tam Nhân, xã hội phải thi hành chính sách Lục Dân:

1) Dân Tộc Phục Hưng

Phục hưng dân tộc có nghĩa là làm cho sức sống của dân tộc được vươn lên trong văn minh nhân văn trên căn bản nhân loại là một đại chủng tộc. Dân tộc là một cơ năng của bản vị đại chủng tộc kia, trung tâm bản vị là tam nhân. Quyền dân tộc tự quyết cần được dẫn đạo bởi Cương Thường của Nhân Loại. Dân tộc độc lập nhưng liên lập với nhân đạo. Nhân đạo chính là sinh mệnh của cộng đồng quốc tế.

2) Dân Đạo Phát Triển

Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ (Tam Nhân) là tính của loài người, là tính người. Tính người được khoáng trương trong đời sống gọi là mệnh người, là Nhân Đạo. Dân tộc có dân tộc tính. Dân tộc tính đi vào đời sống gọi là dân đạo. Dân đạo cần được bảo vệ và phát triển theo chỉ hướng của nhân loại cương thường. Muốn vậy, Bản vị Dân tính cần được vận hành theo các cơ năng sau đây của sinh hoạt dân tộc: lịch sử, văn hóa giáo dục, luật pháp, kinh tế, tôn giáo, chính trị... Sắc thái hàng đầu của dân tộc tính là dân tộc tính phải đồng điều với nhân loại toàn tính. Đây là chân ý nghĩa của dân đạo phát triển.

3) Dân Sinh Quảng Đại

Dân sinh cần được mở rộng đến đời sống của mỗi người dân trên căn bản bình đẳng về nghĩa vụ, về quyền lợi, về cơ hội: Phân công, phân lợi, phân mệnh. Hoạt động kinh tế của xã hội phải lấy bình sản làm chuẩn mực nghiêm ngặt: Mọi công dân đều được

xã hội tạo điều kiện để công dân đương sự đạt đến: Tận kỳ sở năng, toại kỳ sở nhu, chính kỳ sở mệnh trong sinh hoạt kinh tế. Xin được nhấn mạnh chính kỳ sở mệnh là yếu tố chìa khóa. Nếu sở mệnh không được chính kỳ thì nhóm chữ “*kinh tế bình sản*” sẽ hóa đá.

Mặt khác, dân sinh cần được ghi nhận hai mặt: dân sinh thể chất và dân sinh tinh thần. Dân sinh tinh thần chính là nhu cầu sinh hoạt văn hóa giáo dục, nhu cầu tự do tôn giáo của người dân. Ở đây tác phẩm “*Vận Động Hòa Bình*” xin được nhấn mạnh hữu thần là yếu tính hàng đầu của nhân tính.

Đề tài này sẽ được viết trong một luận đề riêng biệt.

4) Dân Văn Sáng Hóa

Dân văn là văn hóa dân tộc. Những gì Lý Đông A viết về dân văn chính là sự diễn tả tư tưởng của nhân dân Việt suy nghĩ về văn minh Việt:

*“Tác giả vô danh là gốc đạo,
Noãn bào Trăm Họ, ấy giềng người.”*

(Thơ Lý Đông A)

Văn minh Việt xuất hiện qua nhiều địa bàn khác nhau: văn minh Tam Nhân, văn minh tự giác, văn minh hạch tâm thể, văn minh tự nhiên hòa... Những suy nghĩ kia được người dân biến thành hành động sống cụ thể làm cho đời sống trở nên văn minh hơn gọi là hóa văn hay văn hóa. Đây là nội dung cốt lõi của văn hóa dân tộc. Dân văn cần được bảo vệ và phát huy trên nền tảng văn hóa dân tộc và văn hóa nhân loại (nhân văn) đồng điệu. Sự kiện nào đó trong văn hóa dân tộc nếu chống lại nhân văn thì nó không còn là văn hóa nữa, nó là hủ hóa và cần bị loại bỏ.

5) Dân Trị Chính Sứ

Quốc gia là một tập thể người được hành chánh hóa. Mức độ hữu hiệu của guồng máy hành chánh quyết định tính thịnh suy của đất nước. Sử quan Duy Nhân xác định: dân chủ đa nguyên là xu thế của lịch sử. Tuy vậy dân chủ đa nguyên hiện bị bủa vây

bởi những khó khăn lớn: Đa nguyên hay đa số chuyên chế? Tam quyền phân lập hay tam quyền giẫm chân lên nhau? Phải chăng đa đảng trong đa nguyên đang biến thái thành “*đảng chủ*” thay cho dân chủ? “*Đảng chủ*” là kiểu diễn ý rằng dưới chế độ dân chủ đa nguyên, đảng nào chiếm đa số phiếu, đảng nào cầm quyền, đảng đó được tự do phục vụ quyền lợi của đảng, thay vì phục vụ quyền lợi của quốc gia.

Học hiểu và mang Cơ Năng Hiến Pháp đi vào sinh hoạt cụ thể của quốc gia chính là con đường hợp lý hóa chế độ dân chủ đa nguyên. Đây là chân ý nghĩa của công cuộc “*Chỉnh sức dân trị*”.

6) Dân Vực Trọn Vẹn

Dân vực bao gồm: địa phận, hải phận, không phận và tiềm phận (phần bên trong lòng đất, nơi chôn cất các loại khoáng sản). Dân vực của mỗi quốc gia cần được bảo toàn trọn vẹn và hữu lý.

Lục dân là sáu cơ năng của bản vị quốc gia. Sáu cơ năng này vận động và phát triển hòa hài tạo thành xã hội quốc gia Tam Nhân. Mỗi quốc gia Tam Nhân lại là một cơ năng của xã hội quốc tế tạo thành quốc tế Tam Nhân. Đó là ý nghĩa khái quát nhất của văn minh Tam Nhân trong xã hội Dân tộc cũng như xã hội nhân loại. Đạt đến văn minh Tam Nhân tức là lịch sử Nhân loại bước vào thời kỳ Nhân Đạo ổn định.

Văn minh luận của tư tưởng Lý Đông A đã luận giải rằng: Những sự thể thường được gọi là văn minh Đông, văn minh Tây, văn minh Cổ, văn minh Kim, chẳng qua chỉ là cách nhận diện văn minh trong khung cảnh không gian và thời gian cục bộ. Vượt lên trên văn minh Cổ, Kim, Đông, Tây, con người sẽ nhận biết: Dân tộc tính thống nhất trong nhân loại toàn tính. Do đó, các nền văn hóa dân tộc thống nhất trong văn hóa nhân loại. Văn hóa là diễn trình tiến lên văn minh. Văn minh các dân tộc có điểm hẹn là văn minh nhân loại, còn gọi là quốc tế nhân văn. Nói cách khác, mỗi văn minh dân tộc là một cơ năng, nhân văn quốc tế là bản vị trung tâm.

Nhận diện, bảo vệ, và phát triển quan hệ cơ năng bản vị trên địa bàn văn minh sẽ giúp loài người vượt thoát được những trận chiến văn hóa vừa phi lý vừa tàn khốc. Thảm họa gây ra bởi cuộc va chạm giữa Hồi giáo và thành phần bị gọi là “*những kẻ ngoại đạo*” hiện nay là một trường hợp điển hình của tệ nạn các nền văn hóa mù lòa trước chân lý cơ năng bản vị, và chân lý tam nhân.

D. Kiến Thiết Luận

Lịch sử quan đã cho chúng ta thấy thế nào là xu thế sống của loài Người. Văn minh luận đã cho chúng ta thấy thế nào là văn minh của loài Người. Tuy nhiên, muốn sống thuận xu thế, muốn tiến lên văn-minh-Người chúng ta cần phải tổ chức một xã hội thích nghi. Do đòi hỏi vừa kể, môn Kiến thiết luận ra đời.

Kiến thiết luận của triết học nhân chủ bao gồm mọi mặt của sinh hoạt xã hội: Kinh tế, quốc phòng, ngoại giao, giáo dục, hành chánh, luật pháp, v.v... Sau đây là quan điểm kiến thiết của Lý Đông A đối với bốn yếu tố chính tạo thành sinh hoạt xã hội là: Gia đình, kinh tế, giáo dục và luật pháp.

D. 1. Gia Đình

Tư tưởng Lý Đông A chọn tiểu gia đình làm đơn vị căn bản của xã hội. Đề cao tiểu gia tức là mạnh mẽ đả phá cá nhân chủ nghĩa và tông tộc chủ nghĩa. Tiểu gia là gia đình hạch tâm, chỉ gồm cha, mẹ và con cái. Gia đình hạch tâm lấy quan hệ hòa hài giữa vợ, chồng, con cái làm tiêu chuẩn cho mọi sinh hoạt. Trong gia đình hạch tâm, vai trò của cha, của mẹ, của con cái là vai trò của ba cơ năng. Ba cơ năng này vận động và phát triển lấy quyền

lợi của toàn bộ gia đình làm trung tâm bản vị. Gia đình hạch tâm theo bản vị hệ. Gia đình hạch tâm là miếng đất tiên khởi gieo trồng hạt giống hạch tâm cho toàn bộ xã hội.

Tiểu gia được khai sinh từ ái tình tự do nhưng trong sáng, có sự phê chuẩn của phong tục đúng như tinh thần truyền thống của Bộ Mệnh trong Việt Tộc. Trung thành song phương giữa vợ và chồng là nội dung ổn định của tiểu gia. Đồng thời lòng trung thành song phương này cũng là yếu tố quan trọng hàng đầu của việc bảo vệ tính lành mạnh của chủng tộc. Sự thực hiện một cách tinh vi và trọn vẹn tương quan cơ năng và bản vị trong tiểu gia sẽ là chìa khóa hạnh phúc của gia đình.

Xã hội lấy tiểu gia làm đơn vị căn bản: Phân công, phân lợi, phân mệnh. Bình đẳng đích thực giữa Người với Người chỉ có thể có được khi xã hội thực hiện tam phân (công, mệnh, lợi) trên căn bản tiểu gia.

D. 2. Kinh Tế

Chính quyền Tư Bản thả nổi trách nhiệm điều hợp sinh hoạt kinh tế tạo điều kiện cho thiểu số tư nhân nắm độc quyền kinh tế sản sinh ra chế độ tư bản tư nhân, cá lớn nuốt cá bé là hậu quả tất nhiên của chế độ kinh tế này.

Chính quyền Cộng Sản nắm giữ toàn bộ quyền hành kinh tế tạo ra chế độ tư bản nhà nước. Chế độ tư bản nhà nước biến nhà nước thành giới thống trị, quần chúng thành giới bị trị. Nhà nước là chủ nô, quần chúng là nô lệ.

Cả hai hình thái kể trên đều là kinh tế phản xu thế. Phản xu thế vì không tôn trọng cấu trúc cơ năng bản vị trong hoạt động kinh tế. Phản xu thế vì ngược Nhân đạo. Kinh tế thuận xu thế là nền kinh tế tạo điều kiện để mọi người được bình đẳng về cơ hội, về quyền lợi, về nghĩa vụ trong sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt hữu sản hóa. Kinh tế thuận xu thế là kinh tế bình sản.

Điều kiện căn bản để xây dựng kinh tế bình sản là xã hội phải thực sự cơ năng hóa, nhất là cơ năng hóa trên địa bàn kinh tế. Chính quyền chỉ đóng vai trò điều hợp sinh hoạt kinh tế quốc gia chứ không được phép nắm giữ sinh hoạt này và không được phép buộc kinh tế phải vận hành theo ý riêng của chính quyền.

Sau đây là lý luận căn bản của Lý Đông A có mục tiêu hướng dẫn công cuộc xây dựng kinh tế bình sản.

♦ **Thứ nhất:** Xã hội là môi trường được tổ chức nhằm tạo điều kiện cho nhân tính đi vào hiện thực. Xã hội là không gian trong đó TÍNH chuyển thành MỆNH.

♦ **Thứ hai:** Chính trị là phương pháp vừa điều hợp lý luận về nhân tính, vừa điều động và tổ chức nhân sinh.

Để có thể thực hiện hai mục tiêu vừa kể con người phải được giáo dục tự giác và được sống trong tự giác. Muốn vậy cấu trúc kim tự tháp của xã hội phải bị phế bỏ. Thay vào đó là cấu trúc hạch tâm, cấu trúc cơ năng bản vị.

♦ **Thứ ba:** Giáo dục là khởi điểm và chung điểm của chính trị. Chấm dứt giáo dục là chính trị từ trần. Trọng điểm hàng đầu của giáo dục là sản sinh ra những con người phục vụ lịch sử. Lịch sử là dòng sông chìm nổi triền miên qua bốn giai đoạn: nhân đạo sơ khai, nhân đạo thành lập, nhân đạo tăng tiến, nhân đạo ổn định. Mọi người và mỗi người đều có nghĩa vụ phục vụ lịch sử bằng cách mở đường cho lịch sử tăng tốc tiến vào giai đoạn nhân đạo ổn định. Ngay cả khi nhân đạo đã vào ổn định rồi, nhân đạo vẫn đong đưa theo quy luật giao thoa giữa nhân và dân. Vì vậy phục vụ lịch sử là nghĩa vụ bất tận: Đưa dân về gần nhân, nhân tính phải thẳng vật tính. Dân gặp nhân có đó, không đó. Hãy quan sát quả lắc của đồng hồ. Quả lắc qua phải, qua trái, qua điểm giữa là trung. Quả lắc là dân. Trái, phải là thái quá, bất cập. Trung là nhân. Dân gặp Nhân chẳng khác nào quả lắc gặp trung.

Thời kỳ nhân đạo ổn định chỉ có nghĩa là văn hóa nhân văn đã ý thức được: Bảo vệ và phát triển nhân đạo là yêu cầu hàng đầu của lịch sử. Trong mọi hoàn cảnh Nhân và Dân tuy gắn bó nhưng bất định, không liên tục. Nhiệm vụ của giáo dục là truyền đạt cho con người đức tính và phương pháp đưa dân về với nhân. Đây là lý do giải thích tại sao giáo dục là khởi điểm và là chung điểm của chính trị. Còn lịch sử là còn giáo dục.

♦ **Thứ tư:** Kinh tế là chất liệu giúp chính trị và giáo dục được triển nở đồng bộ, không đâm chôn lên nhau. Mục tiêu của kinh tế là thỏa mãn nhu yếu của con người. Dục vọng không có vị trí trong kinh tế bình sản.

Bốn lý luận căn bản trên đây là bốn cơ năng tư tưởng tạo thành bản-vị-tư-tướng của kinh tế bình sản. Căn cứ vào bản vị tư tưởng vừa kể, Lý Đông A viết ra phương pháp thực hiện kinh tế bình sản. Gồm hai chủ điểm: **Chính sách tứ công** và **Chế độ tam phân**.

■ CHÍNH SÁCH TỨ CÔNG

♦ **Công lao:** Công là chung, là xã hội. Công lao là mệnh lệnh của xã hội đòi hỏi mọi người phải được quyền bình đẳng về cơ hội trong làm việc, và sản xuất. Bình đẳng về cơ hội là cửa ngõ đi vào bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

♦ **Công bản:** Tư bản bao gồm nhân lực, vật lực, tài nguyên thiên nhiên,... thuộc về dòng sống chung, thuộc về xã hội. Không ai được phép độc quyền nắm giữ tư bản để khống chế xã hội. Facebook, Youtube,... cướp quyền của tòa án để tùy nghi điều động quyền tự do ngôn luận, tự do biểu đạt tư tưởng của xã hội. Sự kiện này hoàn toàn chống lại nguyên tắc công bản.

♦ **Công phối:** Phân phối hàng hóa, nhu yếu tới tay người tiêu thụ là công việc có tính gạch nối giữa sản xuất và tiêu thụ. Công việc này phải được điều động bởi xã hội. Nguyên tắc này nhằm loại trừ nạn đầu cơ, tích trữ, nạn độc quyền quy định giá cả trên thị trường.

♦ **Công độ:** Tiền lương phải được xác định bởi cung và cầu trên thị trường lao động. Tiền lương không thể xuất phát từ hành động bóc lột của giới chủ.

■ CHẾ ĐỘ TAM PHÂN

Đồng hành với chính sách tứ công là chế độ tam phân:

♦ **Phân công:** Quyền khai thác, sử dụng tư bản phải do xã hội điều phối.

♦ **Phân lợi:** Quyền thụ hưởng lợi tức, an sinh xã hội phải được xã hội giám sát.

♦ **Phân mệnh:** Phải thịnh tình và đặc vị. Thịnh tình là người được phân công cảm thấy hài lòng. Đặc vị là người được phân công đã được đưa vào vị trí phù hợp với sở thích và khả năng chuyên môn. Từ đó đương sự làm việc tận tình, cống hiến tận phần.

Một cách chung nhất, chính sách tứ công và chế độ tam phân với sự hỗ trợ của phương pháp cơ năng bản vị là ba chân đứng của vòng kiềng kinh tế bình đẳng. Nó giúp con người được sống trong môi trường bình đẳng về cơ hội. Bình đẳng này là tiền đề cứng rắn của bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

D. 3. Giáo Dục

Muốn có gia đình hạnh phúc, muốn có kinh tế bình sản, vấn đề căn bản vẫn là vấn đề giáo dục.

Giáo dục là khởi điểm và là chung điểm của chính trị.

Chủ thuyết Nhân chủ là nội dung trọng tâm của giáo dục nhân cách.

Trong mọi lãnh vực, mọi ngành nghề, giáo dục bao giờ cũng đẩy mạnh hai mặt: Chuyên môn và nhân cách. Xin được nhấn mạnh giáo dục nhân cách có mục tiêu sản sinh ra con người trí thức. Con người trí thức là con người đạt đến hiểu biết tròn đầy và linh động ba mặt của đời sống: triết học (đối tượng học hiểu là tư tưởng giới), khoa học (đối tượng học hiểu là tự nhiên giới),

sử học (đối tượng học hiểu là mọi di biến động của xã hội giới). Công cụ để biến ba mặt học hiểu kia thành hành động sống cụ thể và tự giác chính là học lý cơ năng bản vị.

Giáo dục nhằm năm tiêu chuẩn cụ thể: Tim trong, óc sáng, mình nhẹ, tay mạnh, thận vững.

Giáo dục bao giờ cũng được thực hiện trên căn bản: Triết, Sử, Khoa thống nhất.

Giáo dục có các phương châm phổ biến kể sau:

Lấy sinh hoạt làm giáo dục, lấy xã hội làm học đường. Dạy, học, làm thống nhất. Mọi lứa tuổi đều là đối tượng của giáo dục.

D. 4. Luật Pháp

Gồm 2 chế độ: **Pháp trị** và **Pháp quyền**.

“Ở đâu có xã hội, ở đó có luật pháp”, muốn xây dựng một xã hội tôn trọng tam nhân, con người cần kiện toàn một hệ thống luật pháp đến với dân, sống với dân, phục vụ dân. Muốn vậy, chúng ta cần phân biệt rạch ròi sự khác biệt như nước với lửa giữa hai chế độ pháp lý: **Pháp trị** và **Pháp quyền**.

■ CHẾ ĐỘ PHÁP TRỊ (RULE OF LAW)

♦ **Bản thể của pháp trị:** Đi tìm bản thể của pháp trị tức là đi tìm cội nguồn của luật pháp dưới chế độ pháp trị. Luật pháp là công cụ tổ chức và điều hành sinh hoạt của đất nước. Đất nước là của toàn dân. Vì vậy toàn dân có quyền và có bổn phận làm ra luật pháp để tổ chức xã hội. Trong thực tế, toàn dân bầu ra quốc hội để cơ chế này thay mặt người dân làm ra luật. Nói một cách ngắn và rõ ràng: Luật pháp phải từ nhân dân mà ra đời. Vì nhân dân mà vận động. Lấy nhân dân làm đối tượng tối cao để phục vụ.

♦ **Nhận thức luận của pháp trị:** Nhận thức về pháp trị tức là trình bày về mối tương quan giữa luật pháp với con người và

giữa con người với con người dưới chế độ pháp trị. Muốn hoàn tất vai trò xây dựng và phát triển xã hội, luật pháp phải tạo lập tương quan hòa hài giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể, giữa tập thể với tập thể và giữa dân tộc tính và nhân loại toàn tính. Để có được những quan hệ hòa hài như vừa kể luật pháp phải đứng trên tất cả cá nhân và đoàn thể, kể cả cơ quan công quyền các loại. Nói cách khác toàn dân (bao gồm cả giới lãnh đạo quốc gia) đều phải nằm dưới sự chi phối của luật pháp, phải tuân phục luật pháp. Không thể có bất kỳ mệnh lệnh nào có thể cao cấp hơn luật pháp.

♦ **Phương pháp luận của pháp trị:** Bản thể luận và nhận thức luận của pháp trị như đã trình bày tổng quan ở trên có hệ quả đưa dẫn loài người tiến tới chế độ dân chủ đại nghị. Tư tưởng căn bản của dân chủ đại nghị là phổ thông đầu phiếu và sự phân nhiệm: Hành pháp, Lập pháp, và Tư pháp. Sau mỗi lần bầu cử, người dân giao khoán việc điều hành quốc gia cho quý vị dân cử. Với thời gian, chế độ đại nghị đã để lộ hai khó khăn. Một là tình trạng giẫm chân lên nhau giữa Hành pháp, Lập pháp và Tư pháp. Hai là trong nhiều trường hợp, dân chủ đại nghị biến thành dân chủ đa số chuyên chế. Nhằm giải trừ hai khó khăn vừa kể, tại ngưỡng cửa của thế kỷ 21, chế độ dân chủ đại nghị (*Representative Democracy*) đang chuyển mình thành chế độ dân chủ tham gia (*Participatory Democracy*). Dân chủ tham gia vẫn giữ nguyên cấu trúc của dân chủ đại nghị với sự tham gia đông đảo hơn tích cực hơn của quần chúng. Người dân tham gia vào việc nước bằng cách khuyến cáo hoặc gây sức ép đối với giới cầm quyền thông qua hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (*Non Government Organization – N.G.O.*), những đoàn thể hoạt động tôn giáo xã hội, giới truyền thông báo chí, ngành thăm dò dân ý (*Poll*).

Cuộc biểu tình chống W.T.O. (*World Trade Organization*) tại Seattle (Washington) vào thời gian từ 11/03 đến 12/05/1999 là chỉ dấu rõ ràng nhất, mạnh mẽ nhất của ước vọng Dân Chủ Tham Gia. Nói đến sự hình thành của chế độ dân chủ tham gia chúng ta cần ghi nhận thêm rằng: Khi một tập quán xã hội được pháp

lý hóa tức là luật pháp đã ban cấp cho tập quán đó một định chế (*Institution*). Trong tương lai rất gần chế độ dân chủ tham gia sẽ được quốc gia hoàn hảo hóa bằng những định chế chính trị (*Political institution*) cần thiết.

Nói tóm lại, chế độ pháp trị là chế độ hoàn hảo nhất. Hoàn hảo bởi lẽ luật pháp của chế độ này do dân mà ra đời, vì dân mà phục vụ. Hoàn hảo còn bởi lẽ chế độ pháp trị vừa chặt chẽ vừa uyển chuyển để có thể theo kịp những đổi thay trong đời sống của người dân. Sự thể chế độ dân chủ đại nghị đang chuyển mình thành chế độ dân chủ tham gia là một thí dụ cụ thể nhất nói lên tính chất uyển chuyển nhưng chặt chẽ của chế độ pháp trị.

■ CHẾ ĐỘ PHÁP QUYỀN (*RULE BY LAW*)

Chúng ta hãy khảo sát chế độ CSVN như một chế độ pháp quyền tiêu biểu.

♦ **Bản thể luận của pháp quyền:** Đất nước bị nằm gọn trong tay của một cá nhân và/hoặc một tập đoàn độc tài. Chế độ pháp quyền bao giờ cũng mạo nhận danh nghĩa nhân dân để “*chế tạo*” ra một hệ thống luật pháp nhằm bảo vệ giới thống trị và khống chế quần chúng bị trị. Hành động mạo nhận danh nghĩa nhân dân một cách triệt để chính là sự đồng hóa nhà cầm quyền, đảng quyền với tổ quốc. Từ đó đảng cầm quyền cưỡng bách người dân phải bảo vệ giới thống trị ẩn nấp đằng sau tấm bình phong tổ quốc. Chúng ta hãy đọc điều 44 trong hiến pháp 1992 của CSVN “*Bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân.*” Tổ Quốc Việt Nam và Xã Hội Chủ Nghĩa (tức là đảng CSVN) đã bị Cộng Sản nhập chung làm một. Từ đó CSVN trở thành chủ nhân ông tối cao, duy nhất của đất nước. Luật pháp phải từ đảng CSVN mà ra đời, lấy CSVN làm đối tượng tối cao để phục vụ.

♦ **Nhận thức luận của pháp quyền:** Dưới chế độ pháp trị người dân bầu ra cấp lãnh đạo với nhiệm kỳ nhất định. Cấp lãnh đạo thực sự là công bộc của người dân. Họ phải làm việc theo

mệnh lệnh của người dân thông qua lá phiếu. Dưới chế độ pháp quyền (Cộng Sản Việt Nam) tương quan giữa giới lãnh đạo và người dân là tương quan thống trị và bị trị. Luật pháp do giới lãnh đạo tự ý quy định, vẽ vờ. Vai trò lãnh đạo không do người dân bầu ra mà do một tập đoàn cướp chính quyền hay do một bầu cử gian dối. Điều 4 hiến pháp 1992 của CSVN đã diễn tả đầy đủ nhận thức luận của pháp quyền CSVN: “*Đảng CSVN, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Marx Lenine và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội: Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và luật pháp.*”

Hiến pháp và luật pháp được nêu ra ở cuối điều 4 hiến nhiên là sản phẩm luật pháp pháp quyền. Dưới chế độ pháp quyền, đảng CSVN ngồi lên trên luật pháp. Họ dành quyền tạo ra hoặc sửa đổi luật pháp ở bất kỳ hoàn cảnh nào, thời gian nào mà họ tin rằng sự tạo ra hoặc sửa đổi đó có lợi cho đảng của họ. Tình trạng này đã là đầu mối của rất nhiều chia rẽ trong xã hội. Chia rẽ trầm trọng nhất là sự ngăn cách giữa đảng viên và quần chúng.

♦ **Phương pháp luận của pháp quyền:** Muốn lãnh đạo nhà nước và xã hội vô thời hạn theo kiểu nói của điều 4, đảng CSVN phải nắm trọn quyền thống trị xã hội trong tay đảng. Sau đây là các điều khoản căn bản của hiến pháp 1992 giúp CSVN thực hiện tham vọng lãnh đạo tự phong và vĩnh viễn của họ.

♦ **Điều 9, khoản 4:** Là căn bản pháp lý cho phép Mặt Trận Tổ Quốc (một tổ chức của đảng CSVN) trở thành cơ quan duy nhất và toàn quyền có quyền tuyển chọn ứng cử viên cho những cuộc bầu cử quốc hội. Nói rõ hơn Quốc Hội của nước Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa là một sản phẩm do đảng CSVN độc quyền nhào nặn ra.

♦ **Điều 84, khoản 7:** Quốc Hội Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam bầu ra: Chủ tịch Nước, Thủ tướng chính phủ, Chánh

án Tòa Án Nhân Dân Tối Cao, Viện trưởng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tối Cao. Quốc Hội của CSVN hiển nhiên là một nồi cháo thập cẩm trong đó có đầy đủ hành pháp, lập pháp và tư pháp.

Ông chủ của nồi cháo này không ai khác hơn là đảng CSVN.

♦ **Điều 19:** Cho phép đảng CSVN nắm trọn vẹn quyền lợi kinh tế của xã hội dưới tên gọi là kinh tế quốc doanh. Như vậy hiến pháp 1992 rõ ràng là công cụ thu tóm toàn bộ quyền hành chính trị và kinh tế của quốc gia Việt Nam vào trong nhà kho riêng và mật của đảng CSVN. Điều nghịch lý to lớn nhất là hiến pháp 1992 không hề đá động đến tổng bí thư và bộ chính trị của đảng CSVN. Phải chăng tổng bí thư và bộ chính trị bị CSVN mặc nhiên đặt ra ngoài vòng luật pháp? Trong thực tế những người bị “*đặt ra ngoài vòng luật pháp*” như vừa kể lại là những người có thế lực lớn nhất, hưởng bổng lộc cao nhất. Mỗi chế độ độc tài là một nghịch lý lớn. Chế độ độc tài tồn tại nhờ kỹ thuật che giấu sự nghịch lý bằng những xảo thuật chính trị. Chế độ độc tài CSVN đã để cho xảo thuật chính trị công khai xuất hiện ngay trên hiến pháp 1992. Đó là chân ý nghĩa phương pháp luận của chế độ pháp quyền CSVN.

Pháp trị (*rule of law*) khẳng định nhà cầm quyền phải hoàn toàn chịu sự điều hành của luật pháp: Nhà cầm quyền của luật pháp. Ngược lại, pháp quyền (*rule by law*) là chế độ luật pháp do nhà cầm quyền sáng chế ra để bảo vệ guồng máy độc tài: Nhà cầm quyền dựa vào luật pháp của nhà cầm quyền để thống trị xã hội. Nhà cầm quyền pháp quyền kiểu CSVN hiển nhiên không thể có tính chính thống.

Vấn đề pháp trị và pháp quyền sở dĩ được đặt thành đề tài khảo sát là vì lý do được giải bày như sau: Con người có bản năng hướng thiện, khi một người hành động trái với công bằng và lẽ phải, người đó không nhiều thì ít tự nhiên cảm thấy không vui. Trạng thái cảm thấy vừa kể có tên gọi là lương tâm. Lương tâm lại được phân thành hai loại:

♦ **Lương tâm làm người:** Đòi hỏi mỗi người phải tôn trọng mạng sống của người khác, phải hiếu thảo với cha mẹ, phải trung thành với vợ chồng, phải thương yêu con cái, phải giữ trọn đạo làm người,...

♦ **Lương tâm làm dân:** Hối thúc mỗi người phải đóng thuế, phải thi hành quân dịch, phải tôn trọng luật đi đường, phải tuân hành luật pháp,... Lương tâm làm dân thường xuyên bị giao động trước các câu hỏi: Chế độ quân dịch có công bằng hay không? Có đẩy thanh niên đi vào cõi chết dưới băng hiệu “*nghĩa vụ quốc tế*” hay không? Tiền thuế của dân có bị nhà cầm quyền biển thủ hay không?

Luật pháp có chủ đích bảo vệ nhà cầm quyền hay bảo vệ người dân?

Trong thực tế hai loại lương tâm kể trên hòa nhập làm một, gọi chung là lương tâm. Trong hoàn cảnh hòa nhập đó những dấu hỏi đi kèm lương tâm làm dân đã bị mờ nhạt hoặc xóa tan. Lợi dụng tình trạng hòa nhập kia nhà cầm quyền CSVN thường lớn tiếng tuyên truyền rằng: Chỉ những kẻ bất lương mới vi phạm luật pháp. Người lương hảo phải là người trọng pháp. Trọng pháp là vấn đề của lương tâm. CSVN hy vọng luận cứ tuyên truyền vừa kể có tác dụng thuyết phục mọi người tôn trọng luật pháp của CSVN. Từ đó cuộc thống trị của ban lãnh đạo đảng Cộng Sản đối với người dân Việt Nam sẽ được tiếp tục kéo dài trong êm ả và bất tận. Thực ra không người nào có thể chối bỏ nghĩa vụ trọng pháp. Tuy nhiên câu hỏi được đặt ra là: Pháp mà người dân cần phải trọng là pháp nào? Pháp trị của tự do dân chủ hay pháp quyền của độc tài tham ô? Người trọng pháp tích cực nhất, tri thức nhất chính là người phân định rõ ràng sự khác biệt giữa pháp trị và pháp quyền. Trọng pháp chỉ có nghĩa trọng pháp trị. Riêng đối với pháp quyền người trọng pháp chẳng những không trọng mà còn tìm đủ mọi phương cách để lật đổ nó, chôn vùi nó, mở đường cho chế độ pháp trị

vươn mình tiến lên. Đó là nội dung trong sáng của cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ trên địa bàn pháp lý. Tự do dân chủ là điều kiện tiên quyết để cấu trúc hạch tâm của xã hội có thể ra đời và tồn tại.

E. Cách Mạng Luận

Nhìn vào dòng lịch sử, suy nghĩ về Nhân Văn, khảo sát kiến thiết xã hội, chúng ta thấy rằng Nhân Chủ bao giờ cũng là ước vọng tha thiết của loài người. Nhưng Nhân chủ không đến với chúng ta do cầu xin. Nhân chủ cũng không thể đến với chúng ta như quả sung rụng vào miệng kẻ nằm chờ dưới gốc sung. Chỉ có đấu tranh mới có thể tìm đến Nhân Chủ. Đấu tranh bao gồm: Đấu tranh với chính mình để tự thắng; đấu tranh với tà thuyết nguy nghĩa để làm ngời sáng thắng nghĩa Duy Nhân; đấu tranh với mọi thế lực chống phá xu thế sống của loài người để mở đường cho văn minh Nhân Chủ. Đấu tranh có nhiều hình thái: Tranh luận và giáo dục, chính trị và quân sự, thương thuyết và vũ lực, bí mật và công khai. Nhưng đấu tranh không bao giờ đồng nghĩa với tiêu diệt. Đấu tranh luôn luôn hàm ngụ nội dung: Cách mạng và kiến thiết đối lập thống nhất. Trong tương quan uyển chuyển giữa cách mạng và kiến thiết như vừa kể, cách mạng Nhân Chủ kiên trì nhằm ba mục tiêu:

♦ **Chế phục tự nhiên:** Sự việc này xác nhận con người cần phải chủ động đối với tự nhiên, buộc tự nhiên quy thuận loài người. Tự nhiên có nghĩa là muôn nhiên. Muôn nhiên có khuynh hướng xáo trộn. Nhiên của loài này thường bị

tấn công, bị tha hóa bởi nhiên của loài khác. Những người phạm tội ác tình dục là những người bị tha hóa bởi đời sống tính dục tự nhiên của động vật. Chế phục tự nhiên tức là vận dụng tri thức Triết, Sử, Khoa thống nhất nhằm chỉnh lý mọi rối loạn của muôn nhiên. Nhiên của loài nào phải trở về đúng với nhiên của loài đó. Mặt khác nói tới rối loạn trong muôn nhiên, chúng ta không thể không nói tới môi sinh. Hãy trả bầu khí quyển quanh địa cầu trở về với đời sống tự nhiên trong lành của chính nó. Tuyệt đỉnh của chế phục tự nhiên là tự nhiên hòa. Chỉ với phương châm tự nhiên hòa, loài người có thể tạo quan hệ hài hòa đối với nhiều loại môi sinh khác nhau: Môi sinh thiên nhiên và môi sinh xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, luật pháp).

♦ **Đặt định cương thường cho loài người:** Cương là thép, là cứng rắn. Thường là bình dị, là uyển chuyển. Cương là kinh, thường là quyền. Triết học Lý Đông A đã biểu tỏ, cương là nhân, thường là dân. Cương thiếu thường, tư tưởng sẽ trở thành viễn mơ. Thường thiếu cương, tư tưởng không thể cất cánh, tư tưởng bế tắc. Đặt định cương thường cho loài người có nghĩa là sự diễn tả sắc nét và khoa học, thế nào là nhân? Thế nào là dân? Đồng thời nói lên một cách tròn đầy và sinh động quan hệ nhân và dân hiểu theo nghĩa nhân là kim chỉ nam, là lương tâm của dân.

♦ **Cải tiến kiến trúc xã hội:** Kiến trúc xã hội hiện nay là kiến trúc kim tự tháp. Kiến trúc kim tự tháp giam cầm con người trong vòng tâm sinh mệnh tự phát. Muốn tiến từ tâm sinh lý tự phát lên tâm sinh lý tự giác, loài người cần phải từ bỏ xã hội kim tự tháp, thay vào đó là xã hội hạch tâm. Xã hội hạch tâm đi kèm với giáo dục Tam Nhân (Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ) là hai điều kiện căn bản để lý tưởng nhân và đời thường của dân có thể giao thoa thích nghi.

Thực hiện ba mục tiêu kể trên tức là **Cách Mạng Nhân Chủ** nỗ lực biến biện chứng Nhiên Nhân Dân thành hành động cụ

thể, nỗ lực mang biện chứng Nhiên Nhân Dân vào thực tiễn đời sống. Đó là nội dung của Cách Mạng Luận. Mặt khác để hiểu rõ hơn ý nghĩa của cách mạng người ta cần phân biệt cách mạng và chính trị. Theo nghĩa thông thường, chính trị là tất cả tư tưởng và hành động nhằm thay đổi hoặc nắm giữ chính quyền. Mục tiêu của cách mạng sâu hơn, rộng hơn. Mục tiêu của cách mạng không chỉ là thay đổi chính quyền mà là thay đổi dòng sống của xã hội. Xã hội bao gồm xã hội dân tộc và xã hội nhân loại. Thay đổi dòng sống tức là làm cho dòng sống trở nên thuận xu thế và nhanh chóng tiến lên Nhân Chủ. Nếu thay đổi dòng sống theo kiểu làm cho dòng sống trở nên phản xu thế, trở nên động vật hơn thì không thể gọi là cách mạng, phải gọi là phản cách mạng. “*Cách mạng vô sản*” của Marx là loại phản cách mạng điển hình.

Chương III
CON ĐƯỜNG
TỪ TÍNH VÀO MỆNH

Bằng vào tiền đề triết học và quy luật triết học, Chương I đã minh xác tính người là tính nhân chủ. Tính thể hiện trong đời sống gọi là mệnh. Tính nào thì mệnh đó. Đây là nhu cầu hợp lý để đời người ổn định. Tính nhân chủ, mệnh phải là mệnh nhân chủ. Mệnh nhân chủ đã được Chương II vận dụng Chương I (Tiền đề triết học và quy luật triết học) để hoạch định chi tiết mô thức của xã hội nhân chủ. Vấn đề được đặt ra là: Tính người là tính nhân chủ. Mệnh người là mệnh nhân chủ. Thế nhưng trong thực tiễn đời sống, mọi người đều là dân, bằng cách nào dân có thể tiến vào xã hội nhân chủ, thực hiện mệnh nhân chủ? Một cách chung nhất, con người có ba thái độ sống: thái quá, bất cập và trung. Khi dân sống trong thái quá hay bất cập tức là dân đã xa trung, xa nhân. Dân chỉ có thể tiến vào xã hội nhân chủ chừng nào dân tìm về nhân. Con đường dân tìm về nhân đòi hỏi dân phải tu học mối quan hệ nhân dân. Mối quan hệ này đã được biện chứng duy dân (Chương I) giải trình một cách cặn kẽ: chừng nào dân xa nhân và bằng cách nào dân tìm về với nhân. Nói ngắn và gọn: dân tìm về nhân chính là làm điều thiện tránh điều ác. Làm điều thiện ở đây bao gồm cả đòi hỏi khi cần thiết, người dân phải quyết tâm hy sinh mọi quyền lợi riêng tư để phục vụ công bằng và lẽ phải.

Vì vậy, trên con đường từ dân đến nhân con người thường đối diện với tâm lý:

“Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông.”

(Nguyễn Bá Học)

Nhà ái quốc Phan Châu Trinh gọi *“lòng người ngại núi e sông”* là *“không dám”*, là *“không có dân khí”*. Muốn có dân khí, con người phải biết quên mình. Mình gắn bó chặt chẽ với đời sống. Còn sống là còn mình, làm sao quên được mình? Xin hãy xem lại quy luật cấu trúc năm điểm:

- 1) Đạo kỹ là tự kỷ nguyên nhân là vô sai biệt phạm trù.
- 2) Vận động và kết hợp hỗ tương nguyên nhân.
- 3) Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân.
- 4) Cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.
- 5) Hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân là chân ý nghĩa của đạo kỹ.

Tự kỷ là cái tôi. Đi vào đời sống, cái tôi thường hằng tiếp nhận vô số tác động song phương và xoay chiều trong giao dịch giữa tự kỷ và tha nhân. Cuộc giao dịch cốt lõi này có ba ghi chú:

a) *Tác động song phương và xoay chiều kia có nguyên nhân từ giao dịch giữa tự kỷ và tha nhân gọi là hỗ tương nguyên nhân.*

b) *Tự kỷ đáp trả hỗ tương nguyên nhân. Động thái đáp trả vừa nêu có nguyên nhân từ tự kỷ nên gọi là tự kỷ nguyên nhân với ghi chú đậm nét rằng hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân. Tự kỷ không phát sinh ra tự kỷ nguyên nhân là tự kỷ không bình thường, tự kỷ chết.*

c) *Tự kỷ nguyên nhân và hỗ tương nguyên nhân là hai cơ năng của bản vị cốt lõi. Bản vị này lấy cân phân hợp lý (điểm 2 và 3) làm trung tâm bản vị. Trung tâm bản vị là ý tưởng được chọn làm kim chỉ nam giúp bản vị vận hành.*

Một người đối xử với Bạn (tạo cho Bạn một *“hỗ tương nguyên nhân”*) rất chân tình, dĩ nhiên Bạn phải đáp lại mỗi chân tình kia một cách tương xứng. Thái độ đáp lại này được gọi là *“tự kỷ nguyên nhân”* với sự nhấn mạnh: Cuộc giao dịch giữa hai người là một bản vị, mỗi người là một cơ năng, công bằng và hợp lý (nói ở điểm 2 và 3 của cấu trúc 5 điểm) là trung tâm bản vị.

Một thí dụ khác: Khi Bạn cùng ca đoàn trình diễn một bản nhạc, ca đoàn là bản vị, mỗi *“ca viên”* là một cơ năng, trung tâm bản vị là nhịp điệu của ca đoàn. Bạn phải quên hẳn cái tôi (tự kỷ), Bạn phải hát theo nhịp điệu của ca đoàn, Bạn phải triệt để nhập vai cơ năng của ca đoàn. Hát như vậy là hát theo cơ năng, hát theo *“không có cái tôi”*.

Đời sống của mỗi người là sự tiếp nhận hỗ tương nguyên nhân và đáp ứng bằng tự kỷ nguyên nhân trên căn bản cân phân hợp lý giữa hỗ tương nguyên nhân và tự kỷ nguyên nhân. Có như vậy quan hệ giữa con người với con người mới là quan hệ tin cậy và hợp tác. Mỗi hợp tác là một bản vị, mỗi vai trò trong bản vị là một cơ năng. Sống là nhập vai vô số cơ năng trong vô số bản vị. Cơ năng nào thì bản vị đó. Thực tiễn đời sống cho thấy chừng nào người-người-đều-nhập-vai-cơ-năng chừng đó sinh hoạt xã hội sẽ ổn định trong bền vững. Hoạt động của cơ năng là hoạt động có được từ tự kỷ nguyên nhân lấy hỗ tương nguyên nhân làm xuất phát điểm. Không có tự kỷ thuần túy, càng không có *“tự kỷ nguyên nhân”* nào không xuất phát từ một *“hỗ tương nguyên nhân”*. Như vậy, hỗ tương nguyên nhân và tự kỷ nguyên nhân là hai cơ năng hợp lại thành một bản vị. Đây là bản vị gốc rễ của mọi tương quan trên vận hành của vũ trụ, trong đó có xã hội loài người. Bản vị này lấy hỗ tương và cân phân hợp lý làm trung tâm bản vị. Nói rõ hơn, bản vị này lấy Tam Nhân (Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ) làm trung tâm bản vị.

Những trình bày ở trên nhằm tập trung diễn ý rằng: Xin Bạn hãy chuyên cần tu học và thực tập sống theo học lý cơ năng – bản vị. Công phu tu học này sẽ đưa dẫn Bạn đạt đến trạng thái: trong mọi tình huống của đời sống, tại bất kỳ bản vị nào, Bạn cũng

nhập vai cơ năng của bản vị liên hệ. Cái tôi (tự kỷ) biến mất, Bạn thực sự sống “*không có cái tôi*” như một ứng xử của quán tính. Chính tính “*không có cái tôi*” trong quán tính đã đẩy Bạn tiến tới tâm lý không hề “*ngại núi e sông*” trước vô vàn chông gai trên con đường làm điều lành, tránh điều ác. Trong trường hợp này, theo kiểu nói của nhà yêu nước Phan Châu Trinh, Bạn thực sự là người có dân khí. Dân khí là công cụ hữu hiệu nhất giúp con người vừa thắng chính mình vừa can đảm đấu tranh chống mọi loại tội ác để hiện ngang tiến lên vị trí nhân chủ.

Chương I đã phân tích để đi đến tổng hợp rằng: Tính người là tính của dân tìm về nhân. Tính người cô đọng trong ba thành tố cốt lõi: Nhân bản, Nhân tính, Nhân chủ.

Chương II mô tả mọi góc cạnh của xã hội nhân chủ. Tuy nhiên xây dựng và tiến lên xã hội nhân chủ không thể là việc làm lẻ tẻ của từng cá nhân. Nó phải là suy nghĩ và hành động của một tập thể người. Tập thể này được dẫn đạo theo một phương pháp tổ chức và điều động nhân sự rất khoa học nhưng rất uyển chuyển. Lý Đông A đã trình bày phương pháp kia trong một công trình vi diệu gọi là CƠ NĂNG HIỂN PHÁP.

A. CƠ NĂNG HIỂN PHÁP

(Nguyên văn)

I. TỔNG CƯƠNG

1. Duy Dân cơ năng quy định phần chế độ và sự vận hành chức vụ, năng lực, quyền hạn của các chế độ lập quốc với hành chính của Đại Việt.

2. Hiến pháp của Đại Việt gồm ba phần:

a) Toàn pho Đại Việt Mô làm nguyên tắc, tinh thần đạo đức, mục đích tối cao và cội gốc của ý thức lập quốc, từ phần quy định về lý luận kiến thiết và biện chứng.

b) Phần quy định thực tiễn của chế độ Duy Dân Cơ Năng.

c) Phần quy định thực tiễn của thao lược Duy Dân Cao Công.

3. Như thế hiến pháp của Đại Việt là thành văn trên ý nghĩa rất rộng rãi và trên tính chất rất co duỗi của bất thành văn.

II. ĐIỂN CƯƠNG

1. QUỐC THỂ

a) Đại Việt thành lập Đại Nam Hải Liên Bang Thống Nhất.

b) Đại Việt kiến thiết và hành dụng Duy Dân chủ nghĩa tối cao.

2. CHÍNH THỂ

GIÁP: CHÍNH TRỊ TỔNG CƠ

A. Tối Cao Quốc Thể

- 1) Tối cao quốc thể là phần tử sản xuất từ tối cao lập pháp cử, giao toàn quốc dân tuyển cử chính thức ra.
- 2) Tối cao quốc thể vậy là một bộ phận của tối cao quyền lực, bộ phận tĩnh định và thực tiễn.
- 3) Tối cao quốc thể đại biểu cả toàn quốc đối nội, đối ngoại, trong hạn chức.
- 4) Tối cao quốc thể gọi là Đại Việt Quốc Trưởng.
- 5) Đại Việt Quốc Trưởng do Trung Tâm Hội Nghị tối cao đa số công cử lên
- 6) Kỳ hạn nhậm chức là chín năm được liên nhiệm một lần.
- 7) Lĩnh trung tâm trách nhiệm trước Trung Tâm Hội Nghị Toàn Quốc.
- 8) Tổng Lý các chức quyền quân quốc, không được kinh doanh tư tài.
- 9) Được phản bác lại các quyết án của Trung Tâm Hội Nghị ba lần.
- 10) Được miễn truy tố trong nhiệm kỳ, trừ phạm phản quốc.
- 11) Được đàn hạch bởi Phê Phán Viện trước Trung Tâm Hội Nghị.
- 12) Được đàn hạch bởi Kê Sát Viện trước tự mình.
- 13) Không được thoái chức trong nhiệm kỳ, trừ chết, cố tật. Khi vắng, do Hành Chính Viện Trưởng tạm thay sáu tháng.
- 14) Không được giải tán Trung Tâm Hội Nghị.
- 15) Được giới nghiêm, giải nghiêm khi được Trung Tâm Hội Nghị truy nhận và thừa nhận.
- 16) Được tuyên chiến, đình, hòa khi được Trung Tâm Hội Nghị đồng ý hay truy nhận.

17) Được ân xá, đặc xá, hay chung quyết các án Tư Pháp, Kê Sát.

18) Tuyển bổ các viện trưởng các viện, các bộ của tối cao quốc quyền (trừ Lập Pháp, Nghiên Cứu, Kê Sát, Tư Pháp được đề nghị tuyển bổ.

19) Được triệu tập Trung Tâm Hội Nghị thường kỳ hay lâm thời.

20) Đề nghị dự toán với Trung Tâm Hội Nghị.

21) Ban ân quan, quân, dân.

22) Được có quyền hạn khác do Trung Tâm Hội Nghị quy định.

B. Tối Cao Lập Pháp

- 1) Từ quốc dân đoàn xã chính tuyển tới quốc chính dân đoàn, đó là tối cao quyền lực thể.
- 2) Do quốc chính công dân tăng công cử ra, Trung Tâm Hội Nghị là trung kiên của tối cao quyền lực thể, đại biểu toàn thể Đại Việt hành xử quyền tối cao lập pháp.
- 3) Các sự nghị sáng chế, phúc quyết, tuyển quan, bãi quan hoặc tự hành động, hoặc có thể từ hạ cấp dân đoàn thảo luận đề lên quyết nghị làm hay không làm.
- 4) Trung Tâm Hội Nghị gồm từ 250 đến 300 người.
- 5) Bốn năm làm nhiệm kỳ, được liên nhiệm hai lần.
- 6) Quyết nghị các quốc gia chính sách, dự toán án, quyết toán án, pháp luật cương lĩnh, hiến pháp nguyên tắc (không vi bội Đại Việt Mô)
- 7) Quyết nghị tuyên chiến, đình, hòa, động viên, kết ước.
- 8) Thụ lý các án đàn hạch của Phê Phán Viện.
- 9) Tín nhiệm hay không tín nhiệm Tổng Tư Lệnh.
- 10) Tín nhiệm hay không tín nhiệm các Viện, Bộ Trưởng.

- 11) Đề cử người bầu tuyển Quốc Trưởng ba người do toàn quốc thảo luận từ dưới lên trên, lấy quốc chính dân đoàn tuyển cử làm quyết.
- 12) Điều lệ tổ chức lấy pháp luật mà định, tự chế ra do Phê Phán Viện đồng ý.
- 13) Được họp bàn khi có 3/5 người dự kiến.
- 14) Không được thay đổi hiến pháp, nhưng có thể đề ra hiến pháp án trước quốc dân đoàn mà thủ quyết từ trên xuống dưới lấy quốc dân đoàn xã chính quyết làm chuẩn.
- 15) Nghị viên phải từ 40 trở lên, 60 tuổi trở xuống, đầy đủ các tư cách quốc chính công dân.
- 16) Được triệu tập quốc dân đoàn lâm thời khi được 3/5 người đồng ý trong số họp.
- 17) Được triệu tập lâm thời hội nghị của mình khi được 3/5 người đồng ý trong số ứng.
- 18) Không được phục vụ trong hành chính cơ quan.
- 19) Không được chủ trương trong kinh tế đoàn nghiệp.
- 20) Quyết nghị các điều lệ tổ chức, hội nghị của các tầng quốc dân đoàn: xã chính công dân đoàn, hạt chính, huyện chính, tỉnh chính và quốc chính.
- 21) Được chiếu quy định thi hành các liên vận hay đề cử do các tầng công dân thi hành (điều tra, kiểm thảo,...)
- 22) Được bí mật hội nghị, được không bị can thiệp bởi hành chính.
- 23) Được phác thảo, quyết nghị các quốc gia kế hoạch cho tới mười năm một kỳ.
- 24) Được tu cải các quyết nghị án lớp trước khi được quốc chính dân đoàn đồng ý.
- 25) Được phê chuẩn pháp luật hay tu cải do Lập Pháp Viện đệ lên.

C. Phê Phán Công Đường

- 1) Phê Phán là quyền phản tỉnh của quốc dân trên sự nắm giữ vận mệnh mình.
- 2) Phê Phán Công Đường là cơ quan tối cao cho quyền phản tỉnh, quan sát và phê phán đó.
- 3) Phê Phán Công Đường là cơ quan siêu việt bất khả xâm phạm.
- 4) Phê Phán Công Đường do các tầng công dân lên họp tổ lại từ 300 đến 500 người hạn tuổi từ 55 trở lên, 70 trở xuống, trong dân chúng phải là thạc đức, do Trung Tâm Hội Nghị hợp với Kê Sát Viện chủ tuyển, hạn tuổi từ 60 trở lên, 75 trở xuống trong hiện chức.
- 5) Quan tuyển hạn 1/3, dân tuyển hạn 2/3.
- 6) Mỗi nhiệm kỳ là 10 năm.
- 7) Mười năm một kỳ đại hội, 5 năm một lần tiểu hội.
- 8) Thường hội xét các án hành chính tố tụng.
- 9) Ba năm một lần hội nghị thường trực.
- 10) Tiểu hội xét các án hiến pháp tố tụng.
- 11) Đại hội bình luận quốc chính, kiểm thảo tình thế, kiến nghị hưng cách.
- 12) Đại hội nhiều nhất là một tháng.
- 13) Kỳ đại hội Trung Tâm Hội Nghị phải thỉnh lệnh ở Phê Phán Công Đường.
- 14) Kỳ đại hội, Quốc Trưởng phải xuất tịch báo cáo và chịu huấn giới.
- 15) Kỳ đại hội dân chúng được tự do dự thỉnh.
- 16) Được bí mật hội nghị khi quân quốc trọng sự.
- 17) Được đề nghị tu cải hiến pháp mà không được quyết định tu cải.

- 18) Được kiểm thảo các pháp luật.
- 19) Được đàn hạch toàn quốc trên dưới do Trung Tâm Hội Nghị chấp hành.
- 20) Được truy hạch các Quốc Trưởng cũ.
- 21) Ba mươi năm một lần khoáng trưng hội nghị ba tháng.
- 22) Khoáng trưng được quyền triệu tập hội nghị toàn quốc tu cải hiến pháp khi được 4/5 người đến họp đồng ý.
- 23) Các kỳ hội phải có 2/3 người đến họp mới được bàn việc.

D. Chính Trị Phù Bật

a. Chính Lý Cơ

- 1) Chính Lý Cơ là cơ quan khu mật và phù bật cho Quốc Trưởng trên các quân quốc trọng sự.
- 2) Chính Lý Cơ gồm 7 buồng: chủ kế, chủ pháp, chủ viên, chủ binh, chủ công, chủ địa, khách kế.
- 3) Bảy Tham Chính Viên coi 7 buồng đó do Quốc Trưởng chọn 7 nguyên lão ủy nhiệm.
- 4) Chủ Kế Cơ thành lập quốc kế thống nhất các việc: tuế kế, hồ kế, thống kế trong quốc gia.
- 5) Chủ Pháp Cơ trông coi các nguyên tắc lập pháp, mưu lược, nghi thức.
- 6) Chủ Viện Cơ trông coi các việc quan lại, động viên nhân lực.
- 7) Chủ Bình Cơ trông coi mưu lược, hành binh, quân chính.
- 8) Chủ Công Cơ trông coi nguyên tắc kỹ thuật sinh sản.
- 9) Chủ Địa Cơ trông coi chính sách thổ địa.
- 10) Khách Kế Cơ 54 trông coi tình thế, sự thực mưu lược quốc tế.

b. Tham Quân Cơ

- 1) Tham Quân Cơ là cơ quan khu mật và phù bật cho Quốc Trưởng trên các sự nghị hành binh, phòng quốc.
- 2) Tham Quân Cơ gồm 5 phòng: Hiệp Động, Lục Động, Hải Động, Không Động, Tiềm Động.
- 3) Nam Tham Quân Viên coi 5 phòng đó, do Quốc Trưởng chọn các quân giới có thực tài và cao cấp ủy nhiệm.
- 4) Hiệp Động Cơ coi về sự nghị toàn diện chiến tranh; viên tham mưu hiệp động là Toàn Quốc Tham Mưu Tổng Trưởng.
- 5) Lục Động Cơ là Toàn Quốc Tổng Tham Mưu Trưởng của Lục quân và Lục quân hàng không.
- 6) Hải Động Cơ là Toàn Quốc Tổng Tham Mưu Trưởng của Hải quân, Hải quân hàng không và Hải quân tiềm đội.
- 7) Không Động Cơ là Toàn Quốc Tổng Tham Mưu Trưởng của không quân.
- 8) Tiềm Động Cơ là Toàn Quốc Tổng Tham Mưu Trưởng về tiềm đỉnh quân.
- 9) Các phòng trên, các sự nghị chiến tranh, quốc phòng, quân chính, quân lệnh, đều theo kiến chế mà đặt thuộc liên.

ẤT: HÀNH CHÍNH TỔNG CƠ

A. Nghiên Cứu Bộ Phận

a/ Nghiên Cứu Viện

- 1) Nghiên cứu viện là cơ quan tối cao thừa hành về tinh thần với nguyên tắc về kỹ thuật lập quốc trong đó, có các việc tham khảo, phát minh và chế tạo.

2) Nghiên cứu viện coi các việc khai thác tài nguyên, bổ sung khí tài, nuôi dưỡng các cấp nhân tài, bồi bổ lý cụ (biện chứng) phát minh khí cụ (đồ dùng), khảo cứu học thuật, tổ chức nhân vật, mở mang tinh thần, sung thực đạo đức của quốc dân.

3) Chia sẻ ban lớn: Đạo đức, quy học, nhân sinh khoa học, nghệ thuật và chiến tranh khoa học (7 ban).

4) Mỗi ban gồm tối cao nhân viên: từ 40 đến 80 người, 5 viên thường trực, tổng thư ký và thư ký.

5) Bảy ban hợp lại một ban cao cấp: Đại Việt thông chứng 60 người là quốc gia nghiên cứu tổng trung tâm.

6) Nghiên cứu viện lãnh đạo hết nhân tài văn hóa cơ quan, đại học chuyên môn, học hiệu nghiên cứu sự vụ trong nước.

7) Nghiên cứu viện được thiết bị trong công việc của mình, các cơ quan, nghi khí, đồ thư cần dùng.

8) Nghiên cứu viện lãnh đạo các đại học khu trong nước, chủ trương các cuộc khảo thí cao cấp về học thuật.

9) Được tự tuyển các nhân viên gọi là Hiền Sĩ.

b/ Lập Pháp Viện

1) Lập Pháp Viện là cơ quan tối cao thừa hành về thảo nghị pháp luật, dưới Quốc Trưởng chỉ đạo và Trung Tâm Hội Nghị chuẩn bác.

2) Lập Pháp Viện trông coi việc: thảo định dân pháp, hình pháp điều lệ, thương pháp, chương trình, cương lĩnh, thành lập lễ nghi, âm nhạc, thảo định độ lượng quyền hành, trông coi lịch độ.

3) Lập Pháp Viện còn là cơ quan trông coi về chính trị và hành chính thiết kế.

4) Lập Pháp Viện từ 20 viên đến 30 viên do Quốc Trưởng sinh mệnh.

B. Chấp Hành Bộ Phận

c/ Hành Chánh Viện

1) Hành Chính Viện là cơ quan tối cao thừa hành về chính trị, về hành chính đối nội, đối ngoại, văn vật và võ bị.

2) Hành Chính Viện có một Tổng Lý phụ trách với Quốc Trưởng do Quốc Trưởng đề cử, Trung Tâm Hội Nghị đồng ý, trông coi các việc trong viện. Tổng Lý phù bật Quốc Trưởng trên quốc sách và thừa lý các việc, các bộ đặt đại lý một người, các hiệp lý đều do Tổng Lý tiến lên, Quốc Trưởng ủy nhiệm, đó là bản nội các chế.

3) Hành Chính Viện đặt 9 bộ: Dân Chính, Văn Chính, Nội Chính, Không Chính, Ngoại Chính, Vũ Chính, Lộ Chính, Tài Chính, Pháp Chính.

4) Hành Chính Viện hội nghị có các quyền:

a) Đề cử dự toán án.

b) Đề cử pháp luật án.

c) Đề cử chính sách án.

d) Đề cử ngoại giao án.

đ) Xử lý công việc cả viện và từng bộ.

e) Ủy nhiệm nhân sự.

5) Dân Chính Bộ trông coi các việc xã hội, giáo dục quốc dân, huấn luyện công dân, tổ chức quốc dân, dưỡng dục quốc dân, y tế, cứu tế, dân sinh, hộ tịch.

6) Không Chính Bộ trông coi các việc kinh tế, quốc doanh, công doanh, tư doanh, quốc dân công trình, công dụng, v.v..

7) Nội Chính Bộ trông coi các việc quản trị tỉnh chính, huyện chính, hạt chính, xã chính, quan lại tổng vụ, cảnh sát chính trị, mật vụ, v.v..

8) Văn Chính Bộ trông coi các việc văn hóa, giáo dục, hành chính chế thức, lễ nghi, quốc dân xuất bản, tuyên truyền, luật lịch, lễ lạc, phong hóa, v.v..

9) Vũ Chính Bộ trông coi các việc quốc phòng, quân chính, lục, hải, không, tiềm, quân huấn, quân pháp, v.v..

10) Tài Chính Bộ trông coi các việc lý tài, tài vụ hành chính, xuất nhập bảo quản, thuế thu sự vụ, kim dong, tổng viên, kinh lý, kinh kỹ, v.v..

11) Lộ Chính Bộ trông coi các việc giao thông, lục bộ, hà giang lộ, hải lộ, thuyền xe, bưu dịch, thông tin, v.v..

12) Pháp Chính Bộ trông coi các việc ngục hình, tư pháp, hành chính, tù pháp điều tra, v.v..

13) Ngoại Chính Bộ trông coi việc ngoại giao, giao thiệp trú xứ, tuyên truyền, tình báo văn hóa, v.v..

14) Hành Chính Viện phải do Quốc Trưởng ban bố mệnh lệnh và pháp luật nhưng mà được quyền phó thụ.

d/ Quan Chính Viện

1) Quan Chính Viện là cơ quan tối cao thừa hành về nhân sự và cán bộ chính sách của quốc gia.

2) Quan Chính Viện Tổng Lý do Quốc Trưởng tuyển miễn, 4 Quan Chính Viện trông coi các việc khảo thí quan lại, khảo thí tư cách các hậu tuyển viên, dân quyền truất tước, cán bộ huấn luyện, trật tự, huân hàm cán bộ, ưu tuất phẩm ngạch, v.v..

3) Quan Chính Viện gồm các bộ: Quan Khảo Thuyên Tự, Công Độ, Lại Vụ.

4) Phàm quan lại không thuộc về sinh ngạch đều do bản viện quản lý.

C. Khảo Hạch Bộ Phận

đ/ Tư Pháp Viện

1) Tư Pháp Viện là cơ quan tối cao thừa hành về giải thích dẫn dụng pháp luật điều lệ, nghi thức trong quốc gia.

2) Tư Pháp Viện gồm Chung Thẩm Viện là tầng tối cao tư pháp phù bật Quốc Trưởng trên phá án xét hình.

3) Phàm án luật đều từ hạ cấp, sơ cấp, trung cấp, thượng cấp thẩm phán.

4) Tư Pháp Viện trông coi cả dân luật, quan luật, quân luật và hình luật.

5) Pháp quan được độc lập thẩm phán và có pháp luật bảo chướng.

6) Pháp quan không được kiêm nhiệm.

7) Pháp quan được tuyển, có định ngạch theo luật pháp, Quốc Trưởng không có quyền tự tuyển miễn.

8) Chung Thẩm Viện đặt năm viên tối cấp pháp quan, một viện trưởng ở trong.

e/ Kê Sát Viện

1) Kê Sát Viện là cơ quan tối cao thừa hành về giám sát, thẩm kế, đàn hạch công việc pháp luật, tiền tài và quan lại trong quốc gia.

2) Kê Sát Viện đặt các phân viện toàn quốc.

3) Kê Sát Viện đặt năm cao cấp kê sát viên tổng quản, một viện trưởng ở trong.

4) Kê Sát Viện đặt các bộ: giám sát, thẩm kế và đàn hạch.

5) Ngôn luận trong viện, ra ngoài không chịu trách nhiệm.

6) Kê Sát Viện không được kiêm nhiệm.

7) Kê Sát Viện là định ngạch, y pháp luật tự chức, Quốc Trưởng không có quyền tự tuyển miễn.

8) Kê Sát Viện phụ trách với Trung Tâm Hội Nghị.

BÍNH: HÀNH CHÍNH PHỤ CƠ

A. Khu Vực

1/ Tư pháp, quân chính, đại học, quan chính, v.v... tùy nghi theo đúng quốc phòng và pháp luật phân khu ra toàn quốc để thừa hành chức vụ.

2/ Phạm các chức vụ có tính chất toàn thể đều phân khu ra toàn quốc để làm việc cho tiện việc tập quyền.

B. Tỉnh Trị

1/ Tỉnh Trung Tâm Hội Nghị là quyền lực cơ quan (tham chính).

2/ Tỉnh Trưởng phụ trách với Quốc Trưởng trông coi việc tỉnh, do Quốc Trưởng nhiệm, miễn.

3/ Tỉnh là liên lạc cơ quan giữa nước với huyện thừa hành mệnh lệnh bên trên và giám đốc tự trị bên dưới.

4/ Phạm các việc có tính chất riêng hàng tỉnh, lấy pháp luật định ra do cơ quan tỉnh quyết nghị và thi hành.

C. Huyện Trị

1/Huyện Trung Tâm Hội Nghị là quyền lực cơ quan.

2/Huyện Trưởng do huyện công dân công cử, y pháp luật, do Quốc Trưởng nhiệm, miễn.

3/Huyện là trung tầng tự trị cơ quan.

4/ Phạm các việc có tính chất riêng hàng huyện, lấy pháp luật định, do huyện cơ quan quyết nghị và chấp hành.

D. Hạt Trị

1/ Hạt Trung Tâm Hội Nghị là quyền lực cơ quan

2/ Hạt Trưởng do Huyện Trưởng đề cử, Tỉnh Trưởng giám cử, Quốc Trưởng nhiệm, miễn.

3/ Hạt là cơ quan liên lạc giữa huyện với xã, thừa hành lệnh huyện mà giám đốc các xã tự trị.

4/ Phạm các việc có tính chất riêng từng hạt, do cơ quan quyết nghị và chấp hành.

E. Xã Trị

1/ Xã Trung Tâm Hội Nghị là quyền lực cơ quan.

2/ Xã Trưởng do xã công dân công cử, Huyện Trưởng giám cử, Quốc Trưởng nhiệm, miễn.

3/ Xã là đơn vị tự trị cơ quan.

4/ Phạm các việc có tính chất hàng xã do xã cơ quan quyết nghị và chấp hành.

ĐINH: CHÍNH TRỊ NGUYÊN CƠ

1/ Công dân y pháp luật từ cơ tầng định tư cách truất lạc lên đến thượng tầng, tổ chức lên trung kiên chính trị.

2/ Các tầng công dân đoàn tổ chức và công cử lên Trung Tâm Hội Nghị làm đại biểu cơ quan hành xử quyền lực lập pháp.

3/ Các Trung Tâm Hội Nghị phải thỉnh mệnh thời thường ở công dân đoàn.

4/ Các tầng công dân đoàn thành một dây chuỗi quán xuyên từ dưới lên trên, từ trên xuống dưới mà hành xử các chức quyền giám đốc lập pháp và lĩnh đạo quốc gia với dân chúng.

5/ Quốc Dân Trung Tâm Hội Nghị là lĩnh tự toàn quốc dân.

6/ Toàn dân xã chính công dân đoàn chính lại là cơ tầng ý chí và quyết nghị sau rốt của các công việc quân quốc trọng sự.

7/ Từ tổ chức và tập hội chương trình, các tầng công dân đoàn do Quốc Dân Trung Tâm Hội Nghị thảo ra và Quốc Dân Công Dân Đoàn Hội Nghị quyết nghị thi hành.

8/ Dân tầng trên tiên tức và thăng giáng chính là cái tiềm cơ và hoạt lực duy nhất của quốc gia, là dẫn đạo của chính trị tổng cơ, nên nước suy thịnh là ở đó.

III. PHỤ CƯƠNG

1/ Tường tế quy định do phụ trách cơ quan thảo định ra.

2/ Chiến thời cơ cấu do Duy Dân cơ năng vẫn được y nguyên mà đối phó có thừa, duy trì gia trọng và kéo dài hạn của Quốc Trưởng. Lại các lâm thời thế trị tiềm tàng trong văn vũ của chủ nghĩa đó (phàm là quân nhân hiện dịch không được kiêm lĩnh chức quyền chính trị và hành chính trong thời bình, trừ quân sự chức quyền và thời chiến, nhưng mà không phải là quân nhân hiện dịch lấy đoàn thể mà cử đại biểu đặc biệt vào quốc dân hội nghị, không có quyền cử đại biểu đặc biệt vào các tầng tự trị).

3/ Quốc dân đoàn tổ huấn do Duy Dân thống nhất chấp hành.

4/ Giải thích và thảo cáo Duy Dân tường tế hiến pháp, do Duy Dân giao quốc dân đoàn quyết nghị thi hành.

5/ Một vận từ chính trị tổng cơ, hành chính tổng cơ đến hành chính phụ cơ rồi quy về chính trị nguyên cơ, đó là trình tự thống nhất vì diệu của triết học Duy Dân trên chế độ.

6/ Trong việc thảo nghị hiến pháp, phải thâm hiểu và tường cứu chủ nghĩa Duy Dân và Cơ năng Hiến Pháp (các quy định khác xem phụ đề và lý luận).

a) Tác dụng và địa vị của Duy Dân đảng thẩm thấu trong nòi giống.

b) Phân công và hoạt động trên chính trị.

c) Nhân sự chế độ của toàn dân:

1. Thẩm thấu mà không xâm khắc (hai bộ hai việc khác nhau, chính trị không được kiêm làm hành chính), thu rút vào một tổng cơ làm thăng bằng.

2. Như thế mới giữ được tác dụng luân lý của cả chính trị mà không thống trị, cũng không bị thi vị hóa và không bị tiêu diệt.

Thái Dịch Lý Đông A

4822 tuổi Việt (1943)

(Hết phần nguyên văn của Cơ Năng Hiến Pháp)

B. Nhận Định về CƠ NĂNG HIẾN PHÁP

Cơ Năng Hiến Pháp là công cụ tổ chức và điều động đưa dẫn quốc gia tiến lên xã hội tam nhân. Xã hội tam nhân là xã hội không có thống trị và bị trị, mọi người đều sống trong tự do, bình đẳng, nhân quyền được thượng tôn. Nói tới nhân quyền là nói tới những tranh cãi về ý nghĩa của nhân quyền. Ngày nay những tranh cãi này nên được đóng lại bởi hai lý do.

Thông qua trình tự khảo sát tính của con người và mệnh của con người với sự hỗ trợ của tiền đề triết học và quy luật triết học, nhà tư tưởng Lý Đông A đã minh chứng nhân quyền chính là quyền của con người được sống trong một xã hội tôn trọng nhân bản, nhân tính nhân chủ.

Ngày 10 tháng 12 năm 1948, Liên Hiệp Quốc đã ban hành bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền. Tuy nhiên tuyên ngôn vừa kể chỉ là một tuyên bố về mong muốn nhân quyền được tôn trọng. Nó không phải là một cam kết có tính cưỡng hành của luật pháp. Vì vậy 1966 Liên Hiệp Quốc ban hành hai cam kết quốc tế:

- Thứ nhất là Công Ước Quốc Tế về dân sự và chính trị. Công ước này bao gồm những điều luật quốc tế nhân quyền CẤM LÀM.

Thứ hai là Công Ước Quốc tế về kinh tế, văn hóa, xã hội. Công ước này ghi nhận những điều luật quốc tế nhân quyền buộc PHẢI LÀM.

Năm 1993 tại Vienna, một trăm bảy mươi (170) quốc gia và trên một ngàn (1000) tổ chức nhân quyền phi chính phủ (NGO) đồng ký xác nhận: Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 cộng với hai công ước quốc tế nhân quyền 1966 tạo thành bộ luật quốc tế nhân quyền (*International Bill of Human Right*). Luật này có giá trị pháp lý buộc các quốc gia đồng ước phải thực thi. Mặt khác từ 1993 đến nay có nhiều chế độ chính trị thuộc nhiều quốc gia khác nhau đã thay đổi nhà cầm quyền, thế nhưng, căn cứ vào nguyên tắc “quốc gia liên tục” của quốc tế công pháp, luật quốc tế nhân quyền vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, về mặt lý luận của triết học nhân chủ cũng như về mặt thực tiễn của pháp luật quốc tế nhân quyền, vấn đề quyền được sống như một con người ngày nay đã trở thành một công lý hiển nhiên của loài người. Vấn đề còn lại chính là câu hỏi: Chế độ chính trị nào là chế độ thực sự thích nghi cho công cuộc bảo vệ và phát triển nhân quyền?

Điều (1) của tuyên ngôn quốc tế nhân quyền minh xác: “*Mọi người sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm cách và quyền lợi, có lý trí và lương tri và phải đối xử với nhau trong tình yêu thương.*” Đối xử quan trọng hàng đầu là đối xử của nhà cầm quyền hướng về người dân. Điều (1) vừa kể đã minh thị xác quyết người dân có quyền sống trong tự do và bình đẳng. Điều này hàm ý: Mọi người đều là chủ nhân ông của đất nước, mỗi người phải là một nguyên của quốc gia. Toàn bộ xã hội là một khối đa nguyên. Sinh hoạt xã hội phải là sinh hoạt đa nguyên. Đa nguyên cần được nhận diện từ nhiều mặt: đa tôn giáo, đa tư tưởng, đa ý kiến, đa đảng, đa hội đoàn, đa sắc tộc,... Muốn có được sinh hoạt đa nguyên, người dân cần làm chủ xã hội. Từ đó chế độ chính trị mà người dân mong muốn chính là chế độ dân chủ đa nguyên. Tuy nhiên, dân chủ đa nguyên, theo vận hành hiện nay, đang đối diện với các khó khăn sau đây:

Nguyên tắc hàng đầu của dân chủ là nguyên tắc đa số thắng thiểu số. Nguyên tắc này giúp cho chính đảng nắm đa số được quyền gần như tự do hành động, xem thường nguyện vọng của quần chúng thuộc phe thiểu số. Từ đó dân chủ đa số trở thành dân chủ đa số chuyên chế. Đảng nắm đa số tại quốc hội thường làm luật theo quyền lợi của đảng đa số. Quyền lợi này chưa hẳn đã phù hợp với nhu cầu phát triển của quốc gia.

Tam quyền phân lập nghe qua có vẻ công bằng và hợp lý. Trong thực tế đã có những va chạm gay gắt giữa tam quyền phân lập kia. Dân chủ Hoa Kỳ được xem là dân chủ tốt đẹp hàng đầu của thế giới. Thế nhưng, lịch sử công pháp Hoa Kỳ có rất nhiều trường hợp cho thấy hành pháp Mỹ đã phải đóng cửa do bế tắc trong mặc cả về ngân sách thường niên giữa hai đảng Cộng Hòa và Dân Chủ tại quốc hội liên bang. Những mặc cả kia xoay quanh quyền lợi của các chính đảng, quyền lợi của nhân dân Hoa Kỳ là thứ yếu.

Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ là bộ óc của hệ thống công lý Mỹ. Thế nhưng, án lệ của bộ óc kia thường chuyển biến tùy thuộc vào số thẩm phán đương nhiệm do đảng Cộng Hòa hay đảng Dân Chủ đề cử. “Pháp bất vị thân” nhưng “pháp” của Mỹ, ở mức độ nào đó, vẫn không thoát khỏi ảnh hưởng sâu sắc những suy nghĩ kiểu Dân Chủ hay Cộng Hòa.

Sau cùng, chế độ dân chủ đa nguyên hiện hành trên nguyên tắc: Tất cả người dân đều có quyền tự do ứng cử và bầu cử. Tuy nhiên, muốn ứng cử một người phải tổ chức đội ngũ vận động tranh cử, phải vận dụng quảng cáo, phải di chuyển đây đó để tiếp cận với cử tri. Tóm lại, một người không có năng lực tài chánh dồi dào, người đó không thể là một ứng cử viên có triển vọng đắc cử. Nói đúng hơn, đồng tiền chứ không phải luật pháp quy định quyền tự do ứng cử.

Những điều trình bày ở trên tuy khái quát nhưng đủ để khẳng định không một nghi ngờ rằng khó khăn mà dân chủ đa nguyên đang bị bủa vây là những khó khăn có thực. Câu hỏi được

đặt ra là: Liệu chừng Cơ Năng Hiến Pháp có đủ công cụ pháp lý chính trị để giúp dân chủ đa nguyên vừa tôn trọng đa nguyên vừa duy trì đoàn kết xã hội trên ý hướng thiết lập một thế giới hòa bình và thịnh vượng?

Một cách tổng quát, Lý Đông A mô tả Cơ Năng Hiến Pháp như sau:

“Kết cấu chính phủ và hành chính toàn quốc ví như thần kinh hệ và đời sống quốc dân, đây là Cơ Năng Hiến Pháp.”

(Lý Đông A – Duy Nhân Cương Thường, Kiến Quốc, Tập 7, chinkhiviet.com)

Thế nào là thần kinh hệ và đời sống quốc dân? Chúng ta hãy đi tìm giải đáp cho câu hỏi vừa nêu bằng cách nhìn vào sơ đồ khái quát của cơ năng hiến pháp.

CƠ NĂNG HIẾN PHÁP

I. TỔNG CƯƠNG

Cơ năng hiến pháp gồm ba thành phần:

- 1) Triết học Tam Nhân
- 2) Phương pháp luận của triết học tam nhân
- 3) Thực tiễn thao lược của triết học tam nhân.

II. ĐIỂN CƯƠNG

1. QUỐC THỂ

- a) Quốc hiệu Đại Việt.
- b) Đại Việt lý luận và vận dụng triết học tam nhân.

2. CHÍNH THỂ

GIÁP: CHÍNH TRỊ TỔNG CƠ

(Cơ quan công quyền trung ương)

- A. Tối cao quốc thể: Quốc Trưởng
- B. Tối cao lập pháp: Quốc hội
- C. Phê phán công đường: quyền phản biện tối cao của quốc dân
- D. Chính trị phù bật: trợ lý quốc trưởng

ẤT: HÀNH CHÁNH TỔNG CƠ

(Cơ quan công quyền trung ương)

- A. Nghiên cứu bộ phận
- B. Chấp hành bộ phận
- C. Khảo hạch bộ phận

BÍNH: HÀNH CHÁNH PHỤ CƠ.

(Cơ quan công quyền địa phương)

A. KHU VỰC:

Cơ quan nghiệp vụ chuyên biệt từ trung ương, phân khu về địa phương: y tế, xã hội, nông nghiệp, kinh tế,...

- B. TỈNH TRỊ
- C. HUYỆN TRỊ
- D. HẠT TRỊ
- E. XÃ TRỊ

ĐINH: CHÍNH TRỊ NGUYÊN CƠ

Các tầng công dân đoàn và các trung tâm hội nghị (Đinh) là bộ phận đầu não lãnh đạo công quyền trung ương (Giáp, Ất) lẫn công quyền địa phương (Bính).

III. PHỤ CƯƠNG

1. Công dân đoàn tổ huấn (tổ chức và huấn luyện) trực thuộc các tầng công dân đoàn. Công dân đoàn tổ huấn chuyên trách mang triết học tam nhân thấm thấu vào đời sống thực tiễn của toàn quốc dân. Tư tưởng Tam Nhân vừa là chất keo sơn vừa là kim chỉ nam giúp cơ năng hiến pháp vận hành đúng hướng, ổn định và bền bỉ.

2. Chính trị tổng cơ, hành chánh tổng cơ, hành chánh phụ cơ đều quy về chính trị nguyên cơ. **Giáp, Ất, Bính đều nằm trong sự chi phối công minh, chặt chẽ nhưng uyển chuyển của ĐINH.** Nói ngắn gọn và dễ hiểu: **Guồng máy công quyền của quốc gia trung ương cũng như địa phương đều nằm dưới sự lãnh đạo tối cao và duy nhất của tập thể quốc dân đa nguyên. (ĐINH)**

Bố cục của cơ năng hiến pháp đã cung cấp cho chúng ta điểm nhìn tổng quát về nội dung của hiến pháp này. Câu hỏi được đặt ra là: Bằng cách nào trong đời sống cụ thể, tập thể quốc dân đa nguyên đã nắm giữ trọn vẹn vai trò lãnh đạo guồng máy cầm quyền từ trung ương đến địa phương? Câu trả lời xin được trình bày như sau:

Để cho sự việc trở nên cụ thể và dễ hiểu, chúng ta hãy khảo sát sự hình thành và vận hành của một công dân đoàn xuất phát từ một xã.

Bước đầu tiên, **TOÀN DÂN CỦA XÃ bầu lên công dân đoàn gọi là QUỐC DÂN ĐOÀN XÃ CHÍNH.** Quốc dân đoàn xã chính công cử ra **TRUNG TÂM HỘI NGHỊ XÃ.**

Bước thứ hai, quốc dân đoàn xã chính đề cử một đoàn đại biểu tham dự sinh hoạt hạt. Tại hạt, **đoàn này họp với những đoàn đại biểu của tất cả xã trong hạt để hình thành QUỐC DÂN ĐOÀN HẠT CHÍNH.** Quốc dân đoàn hạt chính công cử ra **TRUNG TÂM HỘI NGHỊ HẠT.**

Bước thứ ba quốc-dân-đoàn-hạt-chính đề cử đoàn đại biểu tham dự sinh hoạt huyện. Tại huyện, **đoàn đại biểu của tất cả các hạt trong huyện họp thành QUỐC DÂN ĐOÀN HUYỆN CHÍNH.** Quốc dân đoàn huyện chính công cử ra **TRUNG TÂM HỘI NGHỊ HUYỆN.**

Bước thứ tư, quốc dân đoàn huyện chính đề cử đoàn đại biểu đi sinh hoạt tỉnh. **Đoàn này họp với những đoàn đại biểu khác thuộc tất cả các huyện toàn tỉnh tạo ra QUỐC DÂN ĐOÀN TỈNH CHÍNH.** Quốc dân đoàn tỉnh chính bầu ra **TRUNG TÂM HỘI NGHỊ TỈNH.**

Bước thứ năm, quốc dân đoàn tỉnh chính đề cử đoàn đại biểu đi sinh hoạt trung ương. **Tại trung ương đoàn này họp với những đoàn đại biểu thuộc tất cả tỉnh của quốc gia tạo thành QUỐC CHÍNH DÂN ĐOÀN.** Quốc chính dân đoàn bầu **TRUNG TÂM HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG,** còn gọi là **QUỐC HỘI.**

SỰ HÌNH THÀNH CÔNG QUYỀN TRUNG ƯƠNG VÀ CÔNG QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Quốc hội bầu ra quốc trưởng.

Quốc trưởng phối hợp với quốc hội bổ nhiệm toàn bộ quan chức trung ương và địa phương.

Công quyền trung ương bao gồm:

- ♦ **GIÁP:** Chính Trị Tổng Cơ.
- ♦ **Ất:** Hành Chính Tổng Cơ.

Công quyền địa phương bao gồm:

- ♦ **BÍNH:** Hành chính phụ cơ.

Thần Kinh Hệ và Hành Chánh Quốc Dân của Guồng Máy Công Quyền.

♦ **ĐINH:** ĐINH bao gồm Hệ Thống Quốc Dân Đoàn và Hệ Thống Trung Tâm Hội Nghị. Đây là hai cơ năng cội gốc của cơ năng hiến pháp.

Xét về quan hệ giữa hệ thống quốc dân đoàn và trung tâm hội nghị (Tối cao là Quốc Hội): Công dân đoàn là lãnh đạo và Trung tâm hội nghị (Quốc hội) là cấp thừa hành.

Xét về quan hệ giữa Trung tâm hội nghị (Quốc hội) với guồng máy công quyền trung ương và địa phương: Quốc hội là lãnh đạo, công quyền trung ương và địa phương là cấp thừa hành.

Căn cứ vào hai cái “xét về” kể trên Quốc Dân Đoàn (Khối công dân đa nguyên) đích thực là lãnh đạo tối cao của quốc gia.

Đa nguyên là đa tư tưởng dị biệt, đa nguyên là động. Chế độ điều hành xã hội đa nguyên ắt phải động, phải chìm nổi trong chao đảo. Thế nhưng nhu cầu hạnh phúc và thịnh vượng của xã hội đòi hỏi chế độ chính trị của xã hội kia phải là chế độ ổn định, chế độ tĩnh. Tìm đâu ra một chế độ chính trị chấp nhận đa nguyên, chấp nhận động nhưng vẫn tĩnh? Câu trả lời tiềm tàng bên trong bức tranh: Chú Bé Thả Điều Trên Đồng Cỏ Xanh.

Cánh điều không ngừng thặng trầm trước gió, không ngừng động. Cánh điều động nhưng những xao động kia vẫn nằm bên trong biên cương của sự ổn định. Tình trạng “động nhưng ổn” vừa kể có được là nhờ vào sự kiện: Sợi chỉ nối từ cánh điều chạy xuống bàn tay nắm lấy sợi chỉ của chú bé. Cánh điều là động, là đa nguyên. Đoạn chỉ điều nằm trong bàn tay là tĩnh, là nhất nguyên, là nhu cầu ổn định của xã hội.

Trở về với Cơ Năng Hiến Pháp:

Như đã trình bày ở trên, đa nguyên là nhân tính. Điều 1 Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền: “Mọi người sinh ra tự do và bình đẳng.” Mọi người là một nguyên. Xã hội là một tập thể người, xã hội là khối đa nguyên. “Nồi nào úp vung đó”, xã hội đa nguyên đòi hỏi chế độ chính trị điều hành xã hội kia phải là chế độ dân chủ đa nguyên. Mặt khác, đa nguyên hàm chứa nhiều suy nghĩ và hành động trái chiều. Đa nguyên là động. Chế độ dân chủ đa nguyên là chế độ động. Đa nguyên bao gồm: Thái quá, bất cập và

trung. Làm thế nào để thái quá và bất cập của chế độ đa nguyên bao giờ cũng có khuynh hướng tìm về trung để đa nguyên tuy xô xao nhưng ổn định, tuy động nhưng tĩnh?

Nhìn vào xã hội loài người: Thế nào là một xã hội “động nhưng tĩnh”? Như đã trình bày ở Chương II về tính của người. Tính người nằm gọn gàng trong thuật ngữ “nhân dân”. Nhân là con người toàn hảo, con người ở trung đạo. Nhân là con người tĩnh. Đi vào đời sống xã hội nhân trở thành dân. Dân chìm nổi bất tận trong thái quá, bất cập và trung. Dân là con người động. Trên dòng đời tràn ngập xao động, dân bao giờ cũng ngưỡng vọng nhân, cũng nỗ lực tìm về nhân. Sự kiện này giải thích lý do tại sao trong gian dối có nhen nhúm niềm hối tiếc, trong tàn ác có tiếng thở dài của tình người, trong thù hận có vang vọng thanh âm của tha thứ... Những hối tiếc, những tình người, những tha thứ kia đều là chân dung nồng ấm của Nhân. Rõ ràng trong dân có nhân, trong động có tĩnh. Nhân là sao Bắc Đẩu, là lương tri của dân. Dòng sống của nhân dân là dòng sống của toàn quốc dân. Vì vậy, quốc dân là tập thể duy nhất có hiểu biết và có thẩm quyền để tuyên phán: Tới chừng mực nào là xã hội (tức là dòng sống của quốc dân) lâm vào bất ổn (động) và con đường nào là con đường đưa dẫn xã hội đi từ động tìm về tĩnh, tìm về dân:

*“Tác giả vô danh là gốc đạo,
Noãn bào trăm họ, ấy giếng người.”*

(Thơ Lý Đông A)

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, nếu cánh điều là biểu tượng của xã hội đa nguyên, xã hội động, và nếu bàn tay nắm chỉ điều là biểu tượng của quyền lực điều phối xã hội, dẫn dắt xã hội từ động tìm về tĩnh thì bàn tay nắm chỉ điều hiển nhiên phải là bàn tay của toàn dân. Cơ năng hiến pháp gọi bàn tay của toàn dân là QUỐC DÂN ĐOÀN.

Từ điểm nhìn của quốc dân đoàn, người viết nhận định về cơ năng hiến pháp xin trang trọng nêu bật các tính ưu việt sau đây của tam nhân hiến pháp:

Quốc dân đoàn là nơi hội tụ tim óc của toàn dân của toàn loài người. Nhà tư tưởng Lý Đông A chỉ là người hệ thống hóa và tập đại thành khối tư tưởng kia. Vì vậy triết học nhân bản, nhân tính, nhân chủ là kim chỉ nam tuyệt hảo giúp quốc dân đoàn điều hợp sinh hoạt xã hội theo hướng ổn định dòng đời trong chốn đong đưa kỳ lạ giữa tĩnh và động. Đặc biệt quốc dân đoàn tổ huấn (tổ chức và huấn luyện), một bộ phận nòng cốt nằm bên trong hệ thống quốc dân đoàn có nhiệm vụ giúp cho tư tưởng tam nhân thấm thấu vào đời sống của nhân dân. Mức độ thấm thấu càng sâu rộng, xã hội càng ổn định, càng vận chuyển đúng hướng nhân văn của lịch sử.

Quốc dân đoàn là lãnh đạo duy nhất và tối cao guồng máy công quyền quốc gia. Chế độ dân chủ ủy nhiệm theo kiểu giao khoán công việc điều hành quốc gia cho hàng ngũ dân cử cần xét lại.

Giới độc tài các loại mạo nhận danh nghĩa được nhân dân ủy nhiệm để khống chế xã hội theo hình thức thống trị và bị trị.

Giới tư bản tư nhân lạm dụng danh nghĩa được nhân dân ủy nhiệm bằng lá phiếu để chỉ biết phục vụ quyền lợi của tư đảng, của giới tư nhân giàu có.

Dân chủ ủy nhiệm của các thế kỷ trước nên được cải biến thành dân chủ ủy nhiệm bán phần. Ủy nhiệm bán phần có nghĩa là: **Công dân toàn quốc** lùi về xã nguyên quán (đơn vị địa phương gốc) bầu ra **quốc dân đoàn xã chính toàn quốc**. Kế đó quốc dân đoàn xã chính toàn quốc vận dụng hành chánh cơ năng bản vị để vừa sản sinh ra hệ thống trung tâm hội nghị (Quốc Hội là đỉnh cao) vừa tiến về trung ương theo nhiều cấp để trở thành Quốc Chính Dân Đoàn. Xin nhấn mạnh: **Mọi thao tác lập pháp quan trọng của quốc hội đều phải xin quyết định tối hậu của Quốc Dân Đoàn Xã Chính Toàn Quốc**.

Quốc dân đoàn đã sản sinh ra hệ thống trung tâm hội nghị, cao cấp là quốc hội. Quốc hội kiến tạo ra chế độ công quyền trung ương và địa phương. Quốc hội là cấp lãnh đạo, guồng máy công

quyền là cấp thừa hành. Vấn đề không là tính độc lập giữa hành pháp, lập pháp và tư pháp. Vấn đề chính là hành động quyết liệt bài trừ tệ nạn thông đồng giữa cấp lãnh đạo và cấp thừa hành trong mọi ban ngành của guồng máy cầm quyền. Sự thông đồng giữa cấp lãnh đạo và cấp thừa hành hiển nhiên là cuốn phim ghi nhận vở tuồng “Vừa đá bóng vừa thổi còi”. Vở hài kịch này nhanh chóng dẫn đến căn bệnh trầm kha cho toàn chế độ: “Thượng bất chính, hạ tắc loạn”. Khi cánh điều và bàn tay nắm chỉ điều đều rơi vào động loạn thì tam quyền phân lập chỉ là một khẩu hiệu rỗng tuếch. Lập pháp, hành pháp, tư pháp là ngọn. Quan hệ giữa lãnh đạo và cấp thừa hành là gốc. Khi gốc ung thối, ngọn chỉ là cái xác không hồn. Cơ năng hiến pháp đã giải trừ căn bệnh vừa kể bằng cách thông qua hành chánh cơ năng bản vị, đặt định quốc dân đoàn đứng vào vị trí **trọng tài** đối với tương quan giữa guồng máy công quyền và quốc hội (hệ thống trung tâm hội nghị).

Chế độ chính trị của một xã hội phải chấp nhận động của đa nguyên nhưng lại phải thường hằng gìn giữ sao cho xã hội ổn định, xã hội tĩnh để tồn tại và phát triển. Xã hội động nhưng tĩnh chính là cánh điều. Cánh điều bay lượn nhưng ổn định là nhờ bàn tay nắm chỉ điều. Đâu là bàn tay nắm sợi chỉ của “cánh điều xã hội”? Dưới chế độ dân chủ đa nguyên hiện hành bàn tay nắm chỉ điều là bàn tay của tư bản tư nhân, của phe phái chính trị, của những cuộc đảo chánh, của những thay đổi đường lối và chính sách chính trị theo mỗi lần tổng thống mãn nhiệm kỳ... Những bàn tay vừa kể rõ ràng là “bàn tay động”. Bàn tay động kéo theo xã hội động. Xã hội động là xã hội bất ổn, xã hội thua trận. Đây là lý do lớn nhất giải thích tại sao hiện nay các chế độ dân chủ đa nguyên đang bị chính quyền độc tài các loại tấn công đến điều đứng, nếu không muốn nói là trên đường tiêu vong.

Trong khi bàn tay nắm chỉ điều của chế độ dân chủ đa nguyên (chưa cải tiến) đối diện với những thất bại triền miên thì giới chính trị độc tài đã dùng bàn tay sắt, bàn tay nhá nhem máu để nắm sợi chỉ của cánh điều xã hội. Xã hội của chế độ độc tài là xã hội tuyệt đối phản nhân tính, tuyệt đối đáng bị xã hội đào thải. Sở

dĩ độc tài đang thắng dân chủ đa nguyên là nhờ độc tài có bàn tay ổn định, ổn định kiểu nhà tù. Điều kiện tiên quyết để dân chủ đa nguyên vượt thắng các chế độ độc tài là chính trị đa nguyên phải có bàn tay tinh. Bàn tay tinh kia chính là bàn tay của quốc dân đoàn, của cơ năng hiến pháp.

Quốc dân đoàn với kỹ thuật của hành chánh cơ năng bản vị đã trở thành một hoạt lực linh động có khả năng đáp ứng kịp thời, thích nghi và hữu hiệu mọi chuyển biến của quốc gia từ trung ương đến địa phương. Trên cấu trúc hành chánh cơ năng bản vị kia, cơ năng hiến pháp nêu bật hai cơ năng trụ cột: cơ năng quốc dân đoàn (thần kinh hệ của quốc gia) và cơ năng trung tâm hội nghị (hành chánh quốc dân). Hai cơ năng này tạo thành chân ý nghĩa của danh xưng Cơ Năng Hiến Pháp.

LỜI KẾT

cho Tác Phẩm

“VẬN ĐỘNG HÒA BÌNH”

LỜI VÀO ĐỀ

Lịch sử loài người ghi nhận rất nhiều giai đoạn Con Người đã giẫm đạp lên nhau để tranh sống. Bản chất của con người là thiện hay ác? Hãy đi tìm lời giải cho câu hỏi vừa nêu bằng cách khảo sát tính người và mệnh người.

CHƯƠNG I

Tính Của Con Người

♦ **Tiền đề triết học:** Người Việt Nam có thuật ngữ “*tính tình*”. Muốn hiểu tính thì phải tìm tới tình. Tình là mọi liên hệ giữa các hiện tượng sống. Sống trong đời, con người có ba liên hệ (tình) chính: Con người với tự nhiên giới, tư tưởng giới và xã hội giới. Phân tích và tổng hợp ba liên hệ vừa kể, triết học Lý Đông A khám phá ra

Con người là tiền đề của triết học. Mặt khác: Nghĩa vụ tự nhiên đòi hỏi hiện tượng sống do con người tạo ra (bằng cách thống nhất ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng xã hội) phải là hiện tượng lương hảo. Muốn hoàn thiện nghĩa vụ làm người, con

người cần phải có quyền làm người. Quyền là công cụ để thực thi nghĩa vụ.

Nghĩa vụ làm người và quyền làm người là hai thành tố xác định con người nhân chủ. Con người đóng vai tiền đề triết học chính là con người nhân chủ.

♦ **Quy luật triết học:** chi tiết hóa những phân tích và tổng hợp quan hệ hỗ tương giữa con người nhân chủ (tiền đề triết học) với tự nhiên giới, tư tưởng giới và xã hội giới, Lý Đông A trình bày ba tầng quy luật sống chi phối đời sống người:

- **Biện chứng duy nhiên.**

- **Biện chứng duy nhân.**

- **Biện chứng duy dân.**

Tiền đề triết học nhân chủ đi kèm với ba tầng quy luật triết học là sự diễn tả khoa học, chính xác nhưng linh động và chừng mực thế nào là tính của Con Người Nhân chủ.

CHƯƠNG II

Mệnh Của Con Người

Tính của con người là tư tưởng nằm trong tim óc của mỗi người. Khi tính đi vào xã hội, tính biến thành hành động sống cụ thể, tính trở thành mệnh. Tính nhân chủ phải tìm tới mệnh nhân chủ, tìm tới xã hội nhân chủ. Chương II gói ghém những suy nghĩ và dự phóng của con người về xã hội nhân chủ. Chương II bao gồm các chủ đề sau đây của Lý Đông A: **Sử Quan, Thời Cơ Luận, Văn Minh Luận, Kiến Thiết Luận, Cách Mạng Luận.** Năm chủ đề vừa kể thuộc bộ phận Phương Pháp Luận của triết học Lý Đông A. Chương II là bản vẽ của xã hội nhân chủ. Bản vẽ này tương tự như bản vẽ của một công trình kiến trúc. Căn cứ vào bản vẽ xã hội nhân chủ con người mới có thể xây dựng xã hội nhân chủ trong thực tiễn đời sống. Đây là nội dung của Chương III.

CHƯƠNG III

Con Đường Đi Từ Tính Vào Mệnh

Yêu tố quốc Việt Nam là tính. Tình nguyện nhập ngũ để bảo vệ Quê Hương chống ngoại xâm là mệnh. Con đường đi từ tính vào mệnh thường gặp trở ngại lớn. Đó là tâm lý ngại hy sinh, ngại gian khổ. Cội nguồn của tâm lý này là “*cái tôi*”. Hãy triệt để tu học sống theo cơ năng bản vị. Đời sống là một chuỗi liên miên nhập vai cơ năng. Nhập vai cơ năng trở thành một quán tính của đời sống, “*cái tôi*” biến mất, tâm lý ngại gian khổ biến mất. Từ đó, con đường đi từ tính nhân chủ vào mệnh nhân chủ bao giờ cũng là con đường hanh thông. Tuy nhiên tiến lên nhân chủ không phải là một cuộc di chuyển lẻ tẻ của từng cá nhân một. Đây là cuộc di chuyển của toàn bộ quần chúng. Nó đòi hỏi tâm thuật, nghệ thuật và kỹ thuật tổ chức và điều động xã hội. **Cơ Năng Hiến Pháp** là lời giải kỳ diệu cho nhu cầu tổ chức và điều động kia. Thế nào là Cơ Năng Hiến Pháp? Lý Đông A trả lời:

“Kết cấu chính phủ và hành chính toàn quốc ví như thần kinh hệ và đời sống quốc dân, đây là Cơ Năng Hiến Pháp”

(chinhkhiviet.com - Duy Nhân Cương Thường - C. Kiến Quốc, Tập 7. Lý Đông A)

Nói về vị trí của học lý Cơ Năng Bản Vị trong đời sống của cộng đồng nhân loại, Lý Đông A viết:

“Bản vị và cơ năng hiệp điều, đó là hòa bình. Cho nên, quốc gia ức chế quốc tế mà thành xâm lược, giai cấp ức chế quốc gia mà thành vật trị, gia tộc ức chế quốc gia mà thành quân chủ, đoàn thể ức chế quốc gia mà thành đảng trị (độc tài).”

(chinhkhiviet.com - Duy Nhân Cương Thường - Lý Đông A)

Cơ năng bản vị là một thành phần trong quy luật cấu trúc năm điểm của triết học Lý Đông A. Cơ năng bản vị là phương pháp vi diệu vừa giúp Dân Chủ Đa Nguyên vượt thoát mọi khó khăn vừa tạo hỗ tương hợp tác giữa chính trị quốc gia và hành chánh quốc gia, giữa hệ thần kinh quốc gia và đời sống công dân.

Sau cùng, “*Bản vị và cơ năng hiệp điệu, đó là hòa bình.*” Hòa bình trên nền tảng “*Cả loài người là một Đại Chúng Tộc*” (Duy Nhân Cương Thường – Lý Đông A).

Người người hãy vận động lẫn nhau tu học triết học Lý Đông A nhằm mang lại hòa bình trong tâm hồn mỗi cá nhân, hòa bình cho xã hội quốc gia cũng như xã hội quốc tế. Chính vì giấc mơ hòa bình kia, cuốn sách này có tựa đề là “**VẬN ĐỘNG HÒA BÌNH**”. Đi kèm tên gọi của tác phẩm là dòng chữ:

“**Nguồn Ý: Tư tưởng Lý Đông A**”. Dòng chữ này có chủ ý trình với Bạn Đọc rằng: Con người có nhiều bút pháp để chọn lựa khi viết về tư tưởng.

Có người dùng bút pháp duy lý. Bút pháp này giúp cho chủ đề được chọn để trình bày có vẻ gãy gọn, hấp dẫn. Tuy nhiên duy lý lại làm cho tư tưởng cần triển khai bị bó hẹp, đôi khi khô cứng.

Người khác lại dùng bút pháp nói tượng. Nói tượng là kiểu diễn đạt tư tưởng bằng cách vẽ ra trước mắt người đọc một hình ảnh hoặc nói cho người đọc nghe một câu chuyện để rồi từ hình vẽ kia, từ câu chuyện kia người đọc sẽ tùy nghi suy nghĩ về đề tài tư tưởng mà người viết muốn đề cập tới. Nói tượng làm cho trí óc của người đọc được mở rộng, được bay cao và nhất là được thông dong suy nghĩ. Thế nhưng nói tượng rất nhiều khi rơi vào mung lung khó hiểu, nhiều khi đẩy người đọc lạc lối vào mê hồn trận của chữ nghĩa.

Sau cùng, tác phẩm “**Vận Động Hòa Bình**” xin được chọn con đường diễn đạt tư tưởng bằng cách: Cùng một vấn đề tư tưởng nhưng lại viết thành nhiều tiểu luận thay đổi trong những không gian và thời gian khác nhau. Phương pháp này tạo điều kiện để người đọc được nhìn ngọn núi thông qua các chuyến bay quanh ngọn núi với cao độ biến dịch, thay vì chỉ biết ghi nhận chân-lý-một-mặt hoặc từ bên này hoặc từ bên kia núi.

Kể từ thời điểm tư tưởng Lý Đông A xuất hiện trên diễn đàn Triết Học thế giới (đầu thập niên 1940), một số độc giả của BỘ ĐẠI VIỆT MÔ thường tìm hiểu tư tưởng Lý Đông A bằng cách

trực tiếp đọc các chủ đề: Duy Nhân Cương Thường, Chìa Khóa Thắng Nghĩa, Chu Tri Lục, Thiết Giáo,... Những tìm hiểu kia không theo một trật tự cần thiết nào khiến cho người muốn tiếp cận tư tưởng Lý Đông A gặp bối rối, khó hiểu.

Do kiểu tiếp cận kể trên, vài người nêu gợi ý: Mỗi người có thể hiểu tư tưởng Lý Đông A theo nghĩa riêng của mình. Suy nghĩ này đã quên đi chân lý: Tiền đề triết học và quy luật triết học là tim óc của tư tưởng Nhân Chủ và rằng người ta có thể vận dụng tiền đề và khối quy luật triết học để giải bày tư tưởng của tác giả Bộ Đại Việt Mô một cách khách quan, khoa học, thống nhất và chính xác.

Do các suy nghĩ ở trên, người cầm bút đã dùng tác phẩm “**Vận Động Hòa Bình**” để diễn tả tư tưởng Lý Đông A theo một bố cục dễ nhớ, dễ nhận thức và nhất là dễ nhập tâm. Đặc biệt “*Vận Động Hòa Bình*” được viết ra trên nền tảng tư tưởng: “*Bản vị và cơ năng hiệp điệu, đó là hòa bình*”. Do đó “**Vận Động Hòa Bình**” được xây dựng trên ba chương sách:

- (1) Tính của con người.
- (2) Mệnh của con người.
- (3) Con đường đi từ tính vào mệnh.

Một cách chung nhất Chương I và II là lý luận triết học đi kèm với bản vẽ của Xã Hội Nhân Chủ.

Chương III, áp dụng Cơ Năng Hiến Pháp để biến bản vẽ kia thành Xã Hội Nhân Chủ cụ thể trong đời sống của quốc dân, của Loài Người. Điểm độc đáo của Cơ Năng Hiến Pháp là hiến pháp này vận động và phát triển trên hai cơ năng. Cơ năng một là hệ thống thần kinh quốc gia. Cơ năng hai là hệ thống hành chính quốc gia. Hai cơ năng này kết hợp thành bản vị sinh mệnh quốc gia. Sinh mệnh này là sự kết hợp uyển chuyển nhưng chặt chẽ giữa tim óc của quốc gia và đời sống của quốc dân. Điều đặc biệt là, vẫn theo cơ năng hiến pháp, quyền lực công quyền và quyền lực của khối quốc dân đa nguyên đã đan kết vào nhau qua vận

hành của các tầng quốc dân công dân đoàn và hệ thống trung tâm hội nghị. Tính đan quyền hiến định này vừa củng cố tính độc lập nhưng liên lập giữa chính trị và hành chính vừa bảo vệ mạnh mẽ quyền làm chủ đất nước của người dân. Nói đúng hơn: Guồng máy cầm quyền gồm giới lãnh đạo (thần kinh quốc gia) và giới thừa hành (hành chính quốc gia). Hiến pháp cơ năng đã đưa người dân vào vị trí làm chủ cụ thể đối với thần kinh quốc gia và hành chính quốc gia. Cơ năng hiến pháp đã biến dân chủ đa nguyên ủy nhiệm thành dân chủ đa nguyên đan quyền. Đan quyền ở đây là quyền làm chủ tối cao của khối quốc dân đa nguyên và quyền lực công quyền của guồng máy nhà nước đan xen vào nhau.

Với tất cả tâm tình khiêm cung, tác giả ước mong tác phẩm này sẽ được Bạn Đọc – những người hằng quan tâm tới thịnh suy của dòng sống quốc gia cũng như dòng sống quốc tế – phần nào cảm thấy hài lòng.

Nay Kính Bút,
Đỗ Thái Nhiên

PHỤ LỤC

1. Tranh Luận Triết Học

Tìm lại tư tưởng Lý Đông A cho Việt Nam



Đỗ Thái Nhiên

Gửi tới Diễn Đàn BBC từ California, Hoa Kỳ

14 tháng 10, 2020

Ông Đỗ Thái Nhiên, cựu Luật sư Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn (trước 1975), tác giả hai cuốn: *Triết Học Lý Đông A* (NXB Thời Văn, 2005, Hoa Kỳ) và *Một Niệm Chung Cho Nhân Quyền* (NXB Miền Nam, 2014, Hoa Kỳ).

Trên diễn đàn của BBC News Tiếng Việt ngày 29 tháng 9 năm 20 có bài “Việt Nam và Nền Triết Học Đã Chết” của tác giả Hà Văn Thủy, viết từ Sài Gòn. Từ bài viết của tác giả Hà Văn Thủy, trong bài này, tôi xin được giải thích về Triết học Việt Nam như sau:

Ông Hà Văn Thủy cho rằng Triết học phương Tây đã chết.

Còn bàn về Triết học Việt Nam, ông viết:

“Việt Nam có triết học không? Có, không chỉ có mà là thứ triết học tuyệt vời. Khi thoát khỏi sự cầm tù của quan niệm triết học phương Tây, sẽ thấy Kinh Dịch là sản phẩm triết học vĩ đại. Thích, Lão, Khổng, Mạnh... là những triết gia lớn. Không chỉ vậy, ngay thời chúng ta, Kim Định là triết gia thiên tài mà do cách nhìn thiên cận trong vòng vây của triết học phi nhân phương Tây, người không nhận ra. Tôi tin rằng hơn nửa thế kỷ bị coi như cỏ dại bên đường nhưng rồi sẽ có ngày, thế giới tôn ông là triết gia bậc thầy.”

Qua bút pháp của Hà Văn Thủy, chân dung của triết gia Kim Định chỉ được vẽ ra theo kiểu tranh sơ phác, kiểu “*mờ mờ nhân ảnh*”.

Từ bài viết của tác giả Hà Văn Thủy, trong bài này, tôi xin được giải thích về Triết học Việt Nam như sau:

Tác giả của Triết học Việt Nam là Lý Đông A tên thật là Nguyễn Hữu Thanh, sanh ngày 10 tháng 12 năm 1920, tại làng Yên Tập, tổng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (cũ).

Triết học Việt Nam được Lý Đông A trình bày theo ba luận đề: Bản thể của Việt triết, Nhận thức của Việt triết, Phương pháp của Việt triết. Ba luận đề này không thể tách rời. Thiếu một trong ba luận đề kia, triết học sẽ chỉ là “*trò phân tích ngôn từ*” đúng như Stephen Hawking đã phê phán.

Bản thể và phương pháp của Triết học Việt Nam theo Lý Đông A:

Bản thể của triết học còn gọi là tiền đề của triết học. Luận đề này tương đương với công đoạn chẩn bệnh của y khoa trị liệu. Chẩn bệnh sai, toàn bộ bệnh án phải đi vào hố rác. Đây là sai lầm từ xuất phát điểm của Karl Marx. Sai lầm này đã giết chết Marxism ngay từ gốc.

Về nhận thức của triết học Việt Nam qua tư tưởng của Lý Đông A:

Tư tưởng Lý Đông A là sự đả lặc suy nghĩ của quần chúng Việt Nam thông qua đời sống thực tế đi kèm với văn chương bình dân, ca dao, tục ngữ Việt Nam. Tiền đề Triết học Lý Đông A là Con Người. Tiền đề này mở ra cho Loài Người bốn-không-gian sống đoàn kết trong hạnh phúc: Cá nhân, gia đình, dân tộc, nhân loại.

Trước 1975, tại Miền Bắc Việt Nam tư tưởng Lý Đông A bị triệt để cấm đoán. Tại Miền Nam Việt Nam, tư tưởng Lý Đông A gặp khó khăn chiến tranh, khó khăn về tài liệu gốc, tài liệu tham khảo... Mặc dầu vậy, nhà xuất bản Gió Đáy, Sài Gòn đã phát hành

một số tác phẩm của nhà tư tưởng Lý Đông A: Huyết Hoa, Đạo Trường Ngâm, Chu Tri Lục, Duy Nhân Cương Thường, Thiết Giáo Phương Pháp, Chìa Khóa Thắng Nghĩa, Việt Sử Thông Luận,...

Sau 1975 tại hải ngoại, đầu thập niên 1990 Liên Xô và Đông Âu sụp đổ nhưng đảng Cộng Sản Việt Nam vẫn gắng gượng bước những bước tuyệt vọng trên con đường Marxism với nhóm chữ đầu Ngô mình Sở “*kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”. Rõ ràng họ đang bế tắc tư tưởng. Triết học Lý Đông A là chìa khóa thần kỳ giúp giải gỡ bế tắc kia, đồng thời, cung cấp cho Việt Nam các phương pháp làm cho lịch sử Đại Việt hanh thông trên căn bản hòa hài “*Dân tộc tính và nhân loại toàn tính thống nhất*”.

Vẫn tại hải ngoại, từ nhiều năm qua, với ước mơ hanh thông lịch sử Đại Việt, Anh Chị Em trong “**Thắng Nghĩa Lý Đông A**” đã xây dựng hoàn hảo trang mạng “Thắng Nghĩa Lý Đông A”. Đây là thư viện của Triết Học Lý Đông A vừa là trung tâm giới thiệu tư tưởng của ông cho người Việt Nam phù hợp với thời công nghệ truyền thông hiện đại.

Cũng xin nói về phương pháp của Triết học Việt Nam, còn gọi là vận dụng luận, gồm các phần Văn minh luận, Văn minh Tam nhân: Dân tộc phục hưng, Dân đạo phát triển, Dân sinh quảng đại, Dân văn sáng hóa, Dân trị chỉnh sức, Dân vực trọn vẹn.

Thêm vào đó là văn minh nhân quyền: Dân tộc “*Noãn bào trăm họ*” vốn đã cầm nắm được một quan niệm chung cho nhân quyền thông qua biện chứng tam nhân. Quan niệm chung này là chìa khóa hội tụ loài người thông qua Tuyên Ngôn Nhân Quyền của Liên Hiệp Quốc Ngày 10 Tháng 12 Năm 1948.

Cuối cùng là văn minh tự nhiên hòa: Không có mâu thuẫn giữa con người với con người, chỉ có mâu thuẫn giữa con người với tự-nhiên-bệnh-thái, đây là mâu thuẫn chính. Giải trừ mâu thuẫn chính này, mâu thuẫn phụ giữa con người với con người sẽ tan biến như một hệ quả tất nhiên.

“*Văn minh kỹ nghệ còn nhiều việc / Đưa cả muôn loài lên duy nhiên.*” – (Lý Đông A)

Về giáo dục Tam nhân: Nhân bản, nhân tính, nhân chủ là ba lý tưởng của giáo dục và cần lấy sinh hoạt làm giáo dục, lấy xã hội làm học đường. Dạy, học, làm thống nhất. Đời sống bị chi phối bởi tự nhiên giới, tư tưởng giới, xã hội giới. Vì vậy, giáo dục phải truyền bá đồng bộ ba môn học: Khoa học, học hiểu về tự nhiên giới; Triết học, học hiểu về tư tưởng giới; Sử học, học hiểu về những di biến động của xã hội giới.

Triết, Sử, Khoa thống nhất là ba thành tố giúp guồng máy giáo dục tạo ra người tri thức.

Thiếu một trong ba thành tố vừa kể, giáo dục chỉ sản sinh ra chuyên viên, nhiều lắm là chuyên viên khoa bảng. Khoa bảng không đương nhiên là tri thức.

Tri thức không hẳn nhiên phải là khoa bảng.

Kinh tế và hệ thống chính trị.

Về kinh tế bình sản, triết lý chính trị này cho rằng nếu chính quyền thả nổi trách nhiệm điều hợp sinh hoạt kinh tế tạo điều kiện cho thiếu số tư nhân nắm độc quyền kinh tế để ra chế độ tư bản tư nhân, cá lớn nuốt cá bé là hậu quả tất nhiên của chế độ kinh tế này.

Còn một khi chính quyền nắm giữ toàn bộ quyền lợi kinh tế sẽ tạo ra chế độ tư bản nhà nước. Chế độ tư bản nhà nước biến nhà nước thành giới thống trị, quần chúng thành giới bị trị. Nhà nước là chủ nô, quần chúng là nô lệ.

Cả hai hình thái kinh tế kể trên đều là kinh tế phản xu thế. Phản xu thế vì không tôn trọng đạo kỷ kinh tế và tự kỷ kinh tế của quốc gia trong hoạt động kinh tế. Phản xu thế vì ngược Nhân đạo. Kinh tế thuận xu thế là nền kinh tế tạo điều kiện để mọi người được bình đẳng về cơ hội, về quyền lợi, về nghĩa vụ trong sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt hữu sản hóa. Kinh tế thuận xu thế là kinh tế bình sản.

Về luật pháp tam nhân: Đây chính là pháp trị (*rule of law*). Pháp trị là luật pháp do người dân làm ra thông qua quốc hội do dân thực sự tự do bầu cử.

Quan niệm này bác bỏ pháp quyền (*rule by law*) mà chúng tôi cho là luật pháp nguy trá, làm ra để thống trị xã hội.

Tìm lại tư tưởng Lý Đông A cho Việt Nam:

Đối với thực tiễn Việt Nam, triết học Lý Đông A không hề là triết học viễn mơ. Mặt khác, mối liên hệ không tách rời giữa nhân và dân theo kiểu nhân là lương tâm của dân, nhân là kim chỉ nam của dân trong bão bùng trên bề khổ là chỉ dấu cho thấy Nhân là chiều cao, là đôi cánh của Việt Triết. Nhân biến Việt triết trở thành Triết học lập thể, Triết học bay bổng.

Hai là dùng thuật ngữ nhân đạo trong sử quan của Việt triết là gạch nối mềm mại nhưng chặt chẽ giữa dân tộc và nhân loại, giữa quốc gia và xã hội quốc tế. Khởi đi từ công việc khảo sát vận động của cộng đồng dân tộc, triết học Lý Đông A vươn mình tìm tới cộng đồng nhân loại trên quan điểm “*Dân tộc tính và nhân loại toàn tính thống nhất*”.

Việt triết không là triết học dành riêng cho dân tộc Việt Nam. Việt triết giúp xây dựng và phát triển xã hội các dân tộc trong ý hướng đưa đẩy dân tộc toàn thế giới hội tụ trong xã hội quốc tế, một quốc tế ổn định, thịnh vượng và công bằng.

Toàn bộ nội dung của triết học Lý Đông A cộng với hai đặc điểm ghi ở phần kết luận của bài viết là một xác quyết Việt triết đã hội đủ những điều kiện để có khả năng cất cánh bay cao mang lại hòa bình và thịnh vượng cho dân tộc và cho thế giới.

Với hiện tình Việt Nam, Việt triết có một trong hai hoàn cảnh cất cánh giúp quốc gia tiến bộ:

- Một là đảng CSVN thực tâm kết hợp với quần chúng Việt Nam nương vào Việt triết đẩy Việt Nam tiến vào tương lai mới.

- Khả năng thứ hai là đảng CSVN cứng rắn từ chối mọi cơ hội dân chủ hóa Việt Nam. Theo xu thế của lịch sử, quần chúng

Việt Nam sẽ vận dụng Việt triết nhằm tạo thế chính trị. Thế sản sinh ra lực. Thế và lực quần chúng sẽ mở đường cho Việt triết cất cánh.

Động thái cất cánh này nhằm đưa nước Việt tiến vào thời đại hưng thịnh mới, Thời đại của Đại Việt 2000. Đây là bước tiếp nối của Đại Việt 1000 Lý Trần.

Bước tiếp nối là bước mở ra trước mắt loài người một quốc tế kỳ lạ.

Quốc tế xưa, mỗi quốc gia là một ốc đảo; Quốc tế nay, quốc gia kề cận quốc gia: Tình trạng điên đảo với nhu cầu triệt để toàn cầu hóa. Càng toàn cầu hóa càng tranh cãi về thịnh vượng và công bằng, đặc biệt là công bằng thương mại. Cuộc tranh cãi này chỉ được hóa giải thỏa đáng bởi suy nghĩ vô nguyên, nhất nguyên, đa nguyên thống nhất và bởi hành động cơ năng đi với bản vị tương tác.

2. Tô Thùy Yên – TA VÊ

Thế Giới Vui Vì Mỗi Lẻ Lối

Có suy nghĩ cho rằng sống tức là quay cuồng trong bể khổ. Suy nghĩ khác lại đặt thành câu hỏi: Đời người từ đâu đến? Đi về đâu? Nhà thơ Bùi Giáng buông lời giải đáp nhẹ nhàng nhưng bất ngờ và bay bổng:

Ấy là nhạc? Ấy là thơ?

Ấy là rượu đế một giờ bỗng dưng?

Ấy diên đảo? Ấy điệp trùng?

Ấy từ vô tận lừng khùng mà ra.

(Thơ Bùi Giáng)

Cõi “vô tận lừng khùng” là cõi nào? Đây là nơi hàm chứa mọi quán quỵện và tương tác miên viễn giữa tự nhiên giới, tư tưởng giới và xã hội giới. Sự quán quỵện tương tác này sản sinh ra vận động của dòng sống người, vận động của lịch sử. Trong tự nhiên, nhịp điệu của lịch sử được ghi nhận.

Tô Thùy Yên, tên thật là Đinh Thành Tiên, sanh ngày 20/10/1938 tại Gò Vấp, nguyên Thiếu Tá Trưởng Phòng Tâm Lý Chiến, Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị, Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Sau 30/04/1975 Tô Thùy Yên bị chế độ CSVN tống giam không tội danh, không án tòa.

Năm 1985 Nhà Thơ ra khỏi nhà tù, thi phẩm “Ta Về” được sáng tác vào dịp này. Năm 1993 Ông cùng gia đình tị nạn chính trị tại Houston, Texas, Hoa Kỳ.

Vẫn tại Houston, ngày 21/05/2019, Đình Thành Tiên về nơi Tiên cảnh.

■ Bản Thể Luận Của Bài Thơ “TA VỀ”

Nhà Thơ Tô Thùy Yên, một người tù, không tội. Nhà cầm quyền các loại hoàn toàn vô thẩm quyền trong quyết định ân xá đối với nhân vật này. Vì vậy, lịch sử đã hóa thân thành “*tiếng biển lời rừng*” để chấp cánh cho Tô Thùy Yên vượt thoát cảnh giam cầm phi lý và cô nghiệt:

*“Tiếng biển lời rừng nao nức giục
Ta về cho kịp độ xuân sang.”*

(Ta Về – Tô Thùy Yên)

Hai câu thơ vừa trích dẫn là lời mở đầu của bài “*Ta Về*”. Bằng mở đầu này, Tô Thùy Yên mạnh mẽ xác định: Ông rời bỏ nhà tù theo những chuyển biến của lịch sử thế giới chứ không hề do “*lòng nhân đạo*” của đảng thống trị độc tài. Xác định kia mở ra quan điểm rằng “*Ta Về*” là tiếng nói hiên ngang và khách quan của một người sau “*mười năm chết dấp*” vẫn bảo tồn trọn vẹn phẩm chất cao quý của nhân văn. Đây là lý do giải thích tại sao sách báo của Cộng Sản Việt Nam trong nước khi phổ biến bài “*Ta Về*” đã lạng lẽ cắt bỏ hai câu thơ đáng giá ngàn vàng của Tô tiên sinh. Từ đó trong và ngoài nước khi bình luận về “*Ta Về*”, một số tác giả đã “*quên đi*” lời thơ mở đầu kia. Tại hải ngoại, nguyên văn bài “*Ta Về*” được tìm thấy trên địa chỉ:

<https://www.thivien.net/.../poemfxCCFn0pRiRvduZHEmZWEw> – (Tô Thùy Yên, Thơ tuyển, Minnesota, 1995)

Bây giờ, chúng ta hãy trở lại với Tô Thùy Yên vào những giờ phút đầu tiên khi người tù khổ sai rời khỏi cánh cửa đen ngòm

nơi ngục thất. Trước hết, Nhà Thơ ngõ ngàng đối diện với chân dung của chính mình:

*Vĩnh biệt ta-mười-năm chết dấp
Chốn rừng thiêng im tiếng nghìn thu
Mười năm, mặt xạm soi khe nước
Ta hóa thân thành vượn cổ sơ*

Nhân quyền chẳng là gì khác hơn là quyền của mỗi Con Người được sống đúng với chân lý: Thời gian nào phải gắn bó với không gian đó. Một người ở vào thời gian ngoài sáu mươi tuổi phải được sống trong không gian nghỉ hưu. “*Thời, không nhất phiến*” là vậy. Thời gian là cuối thế kỷ 20, hàng trăm ngàn cựu quân, cán, chính của Việt Nam Cộng Hòa bị Cộng Sản Việt Nam đẩy về sống với không gian “*vượn cổ sơ*”. Đây là tội ác hiểm độc hàng đầu trong thế giới của các loại tội ác.

Tuy bị cưỡng bách sống kiếp vượn cổ sơ, tập thể người đã từng hấp thụ trọn vẹn nền-giáo-dục-nhân-văn-của-Miền-Nam-Việt-Nam-trước-1975 vẫn duy trì được bản chất cao cả của nhân tính. Tính Người bao gồm bốn yếu tính: Ái tình trung thành, kinh tế tính bình đẳng, tự vệ tính chánh đáng, xã hội tính hạch tâm. Trong bốn yếu tính kia ái tình là tính trội yếu. Nó giúp cho ba yếu tính còn lại tồn tại, phát triển và ổn định. Vì vậy khi tình yêu, tình gia đình bị “*mười năm chết dấp*” làm cho tan tác, đời sống của người tù trở nên kiệt quệ toàn diện.

Người tù và người yêu dấu của tù phải sống biệt ly bởi cánh cửa ngăn cấm mọi liên lạc tin yêu và bởi thời gian chờ đợi dài bất tận trong vô vọng. Chính cuộc chờ đợi vô vọng và bất tận này đã làm cho thời gian kể như đã chết. Ngày xưa người chinh phụ tan biến trong khối đá vọng phu, ngày nay người vợ tù tan biến trong thời gian đã chết. Nói ngắn gọn, Nàng chính là thời gian:

*Ta gọi thời gian sau cánh cửa
Nỗi mừng ràn rụa mắt ai sâu
Ta nghe như máu ân tình chảy
Tự kiếp xưa nào tưởng lạc nhau*

Khi Ta Về, những cặp phu thê không còn lạc nhau.

Thế nhưng, giữa đồng bào với đồng bào, những chuyến lạc nhau vẫn kéo dài miên viễn. Quê hương cũ vật đổi sao dời, lòng người phân cách bởi dòng sông ly tán.

Bên này sông là những người thấm nhuần văn hóa nhân văn của xã hội Miền Nam trước kia, họ là “khách cũ”. Khách cũ nay không còn. Họ đã trở thành “thân chủ” của các trại tù khổ sai dưới tên gọi “học tập cải tạo”.

Bên kia sông là những người bị nhào nặn bởi guồng máy tuyên truyền nhồi sọ của chế độ Cộng Sản hà khắc và tham ô, họ là “khách mới”. Khách mới tuy khá đông nhưng xa lạ đối với văn hóa truyền thống của Việt tộc. Từ đó, khách mới đông-nhưng-thưa:

*Mọi thứ không còn gần gũi cũ
Nhà thương khó quá, sống thờ ơ
Giậu nghiêng cống đổ, thêm um cỏ
Khách cũ không còn, khách mới thưa...*

Mỗi người là một “vườn cổ sơ”. Mỗi gia đình là một “thời gian sau cánh cửa”. Quê hương là bức tranh ghi nhận những đôi mắt nhìn nhau xa lạ giữa “khách cũ” và “khách mới”. Vũ trụ, nhân sinh và xã hội là một khối quán quyện bất tuyệt. Tô Thùy Yên đã tinh vi viết lại lời-chia-buồn-không-tiếng-nói của vũ trụ dành cho nhân gian bằng cách mô tả một Đất Trời tê tái ôm lấy Quê Hương khốn khổ:

*Ta về qua những truông cùng phá
Nếp trán nhãn đùa ngọn gió may
Ta ngẩn ngơ trông trời đất cũ
Nghe tàn cát bụi thảng năm bay
Chỉ có thể. Trời cầm đất nín
Đời im lìm đóng vầng xanh xao
Mười năm thế giới già trông thấy
Đất bạc màu đi, đất bạc màu...*

■ Nhận Thức Luận của “TA VỀ”

“Trời cầm đất nín” là ảnh chụp của tình huống lịch sử bị đẩy vào thế cùng. “Cùng tắc biến. Biến tắc thông”. Thế nhưng, từ “cùng” chuyển thành “biến”, lịch sử phải được giục giã bởi một mệnh lệnh xoáy tim gan. Mệnh lệnh kia chính là hồn sử. Hồn sử là sức mạnh đòi hỏi mối quan hệ giữa Nhân với Dân phải được thường hằng gắn bó. Mỗi người là một Nhân Dân. Nhân là người toàn thiện toàn mỹ. Khi đi vào thực-tiễn-xã-hội, Nhân biến thành Dân. Nhân là con người tĩnh. Dân là con người động. Tĩnh là gốc của động. Những hoạt động không thích nghi trên các địa bàn kinh tế, văn hóa, chính trị, lịch sử làm cho Dân bị xa rời Nhân... Trước mỗi xa rời ấy Dân đều tìm về Nhân để xin chỉ đạo, để nghe tiếng nói của lương tâm, để thể hiện Nhân trong đời sống. Quyết tâm thể hiện Nhân là vàng, xa rời Nhân là đá. Sau “mười năm chết đuối”, “ta vẫn là ta”, ta vẫn là Nhân. Hãy nghe tâm tình sâu lắng của Tô Thùy Yên:

*Ta về như sợi tơ trời trắng
Chấp chới trôi buồn với nắng hanh
Ai gọi, ai đi ngoài cõi vắng?
Phải, ôi vàng đá nhấn quan san?
Lời thề truyền kiếp còn mang nặng
Nên mắc tình đời cõi chẳng ra
Ta nhớ người xa ngoài nỗi nhớ
Mười năm, ta vẫn cứ là ta*

Đằng sau nhóm chữ “ta vẫn cứ là ta” là những năm dài đập-đá-phá-rừng với cái dạ dày xẹp lép. Là những chiều mưa chôn xác chiến hữu giữa núi rừng âm u. Là những đêm đen không tiếng động, ngoại trừ âm thanh phát ra từ nhịp đập của trái tim. Trái tim âm ập nhớ thương: Bạn bè, người tình, gia đình, quê hương,...

Thế rồi, những tháng năm khổ nạn qua đi, mọi oan khiên mờ dần, còn lại một nỗi niềm rực sáng. Nỗi niềm rằng: gian mưu buộc tù sống khổ sai nhằm đẩy người tù rơi vào tình huống phải xa rời chữ Nhân, phải quy hàng ác quỷ, phải bán đứng đồng đội,

phải phản bội tổ quốc. Thế nhưng máu cứ chảy, ruột vẫn ngạo
ngễ cứng như đá. Chính đời đã mở đường cho máu chảy, lại
cũng chính đời đã giúp cho ruột không hề mềm, giúp cho Dân
vẫn tha thiết tìm về Nhân. Rơi vào cảnh sống kỳ lạ đến cô nghiệt
vừa kể, tâm tình của Tô Thùy Yên đã vỡ tung thành tiếng khóc
tạ ơn đời:

*Ta về như lá rơi về cội
Bếp lửa nhân quần ấm tối nay
Chút rượu hồng đây xin rưới xuống
Giải oan cho cuộc biển dâu này*

*Ta khóc tạ ơn đời máu chảy
Ruột mềm như đá dưới chân ta
Mười năm chớp bể mưa nguồn đó
Người thức nghe buồn tận cõi xa.*

Không còn nghi ngờ gì nữa, lịch sử là lịch sử của mọi suy
nghĩ và hành động nhằm bảo vệ và phát triển dòng sống người,
dòng sống giúp cho Dân dễ dàng tìm về Nhân, đề cao Nhân. Tất
cả những gì chà đạp nhân cách đều bị loài người phản kháng, lực
phản kháng này làm cho lịch sử chuyển động.

Trong các thập niên qua nhà nước độc tài chuyên chế Việt
Nam giam cầm nhân-dân-bị-thống-trị thông qua ba biện pháp:

- Một là cài đặt điều kiện sống để người dân chỉ biết miệt mài
chạy theo cơm áo.
- Hai là giáo dục nhồi sọ nhằm tẩy xóa ước vọng nhân quyền
trong mỗi Nhân Dân.
- Ba là triệt tiêu mọi mầm mống chống đối ngay trong
trứng nước.

Từ đó:

"Lịch sử ngời đi nhiều tiếng động." Một đời được mấy điều
mong ước / Núi lở sông bồi đã lắm khi... / Lịch sử ngời đi nhiều
tiếng động / Mười năm cổ lục đã ai ghi?

■ Phương Pháp Luận của "TA VỀ"

Lịch sử là sự chuyển mình của xã hội nhằm chống lại mọi chế
độ cai trị chà đạp quyền làm người của người dân. Tô Thùy Yên
tế nhị hối thúc lịch sử quê hương Việt hãy vươn mình đứng dậy
bằng cách lôi kéo gỗ đá ra khỏi giấc ngủ triền miên:

*Ta về khai giảng bùa thiêng yếm
Thức dậy đi nào gỗ đá ơi!
Hãy kể lại mười năm mộng dữ
Một lần kể lại để rồi thôi.*

"Một lần kể lại để rồi thôi" không có nghĩa là bỏ qua chuyện
cũ, lại càng không có nghĩa là hòa hợp hòa giải với bạo quyền.
Lời thơ này hàm ý rằng: Đau khổ không thể được giải trừ bằng
những kể lể dông dài. Hãy một lần nói cho nhau nghe những nỗi
niềm đau đớn của Việt Nam để sau đó lấy đau đớn kia làm bàn
đạp đẩy tới hành động phục vụ quê hương. Phục vụ ở đây không
thể bị đồng hóa với tâm lý thù hận. Nó là nghĩa vụ bảo vệ và khai
thông lịch sử.

Có khi lịch sử chuyển mình bằng một cuộc cách mạng núi
xương, sông máu. Lại có những khi: Sau 1975, lịch sử Việt Nam
chuyển mình không tiếng động mặc dầu hàng triệu triệu sinh
linh đã hy sinh trong rừng sâu hay ngoài biển rộng. Mỗi chuyển
mình của lịch sử trên núi, trên sông hay trên biển, tất cả đều
được người đời tôn kính ghi nhận là lịch sử đã nở hoa: Hoa sử.
Sự thể này dẫn đến ý thơ của Tô Thùy Yên: *"Cảm ơn hoa đã vì ta
nở."* Ta ở đây vừa là Tô Thùy Yên, vừa là biểu tượng của một con
người nói chung. Mặt khác, cuộc vượt biên 1975 của người Việt
là một cuộc bầu cử bằng chân. Mỗi người vượt biên là một cử tri.
Cử tri này bầu phiếu trong môi trường hoàn toàn kín, tự nguyện
và lẻ loi. Sau cùng, hàng triệu triệu hành động lẻ loi đã tạo thành
cuộc cách-mạng-vượt-biên bi hùng được thế giới khâm phục:
"Thế giới vui vì mỗi lẻ loi":

*Ta về cú mái đầu sương điểm
Nghe nặng từ tâm lượng đất trời*

*Cảm ơn hoa đã vì ta nở
Thế giới vui vì mỗi lẻ loi.*

Hoa sử đã bừng nở, vô số “mỗi lẻ loi” đã hội tụ. Việt Nam can trường giới thiệu trước nhân loại hoạt cảnh “Làng ta ngựa đá đã qua sông”:

*Tưởng tượng nhà nhà đang mở cửa
Làng ta ngựa đá đã qua sông
Người đi như cá theo con nước
Trống ngũ liên nô nả gióng mừng*

Qua tới bên kia sông, “ngựa đá” đối diện với huyền sử 50 con theo Mẹ Âu Cơ lên núi, 50 con theo Cha Lạc Long ra biển. Huyền sử này nhắc nhở giấc mơ kết hợp núi và biển của mỗi người Việt. Để có được vận động nở hoa, mỗi hoa hồng phải thực hiện một loạt kết hợp: đất, nước, ánh nắng, rễ, thân, lá,... sau cùng, cây hồng nở hoa. Sống tức là vận động và kết hợp. “Ngựa đá” qua sông, “ngựa đá” phải quay về mới hoàn tất một chu kỳ vận động và kết hợp. Quay về trong trường hợp này là tâm lý cố gắng xóa tan mọi ly tán giữa đồng bào với đồng bào. Nỗ lực xóa tan ly tán này cần đến chiều dài của lịch sử, cần đến sự tham gia tích cực của các thế hệ nối tiếp. Nhằm chuẩn bị hiện thực hóa giấc mơ lịch sử kia, Tô Thùy Yên ân cần dặn dò giới trẻ hai điều:

- Một là hãy quên đi tuyên truyền mị dân và giáo dục nhồi sọ của chế độ độc tài toàn trị.

- Hai là hãy nhớ lại và hãy quay về với văn hóa truyền thống của Việt tộc xưa dưới hình ảnh “Con đẽ vẫn là con đẽ ấy / Hát rong bờ cỏ giọng thân quen”.

Hai lời dặn kể trên hiển nhiên là các bước chuẩn bị cần thiết để lịch sử chuyển mình:

*Bé ơi, này những vui buồn cũ
Hãy sống đương đầu với lãng quên
Con đẽ vẫn là con đẽ ấy
Hát rong bờ cỏ, giọng thân quen*

Đọc thơ của Tô Thùy Yên, một số người đưa ra nhận định: Đây là những áng văn thơ không dễ đọc. Tuy nhiên khó đọc là chỉ dấu rõ ràng tấm lòng thiết tha của Tô Thùy Yên đối với Nàng Thơ và là thái độ trân quý của Tô Thùy Yên hướng đến trình độ thưởng lãm tinh tế của người đọc. Mặt khác, khó đọc lại chính là sức cuốn hút rất thơ của thi phẩm “Ta Về”: khi trầm lắng, khi cất cánh lên cao, khi yêu thương, khi phẫn hận, khi lãng mạn, khi khôn phép... Cuối con đường cuốn hút kia, người đọc nhận ra ba chân lý:

- Thực trạng đau khổ của Việt Nam (Bản thể luận).

- Các chìa khóa giúp giải trừ đau khổ (Nhận thức luận).

- Hành động cụ thể tạo hạnh thông cho lịch sử (Phương pháp luận).

Mặc dầu “Ta Về” đã gói ghém toàn tâm và toàn trí của tác giả, Tô Thùy Yên vẫn khiêm tốn viết lời tâm tình:

*Ta về như hạc vàng thương nhớ
Một thuở trần gian bay lướt qua
Ta tiếc đời ta sao hữu hạn
Đành không trái hết được lòng ta.*

Thực ra “lòng ta” đã được “trái hết”. Lòng là tim óc, là tư tưởng, là tri. Tri phải đi với hành. Tri là tính, hành là mệnh. Tính và mệnh là hai mặt của một bàn tay. Tính mệnh của quốc gia chỉ tồn tại trong hạnh phúc và ổn định khi cấu trúc chính trị của quốc gia đó phù hợp với nhu cầu tìm về Nhân, thể hiện Nhân trong đời sống của mỗi người Dân. Nhà cầm quyền nào cấm cản quan hệ Nhân và Dân, chống lại nhân quyền, nhà cầm quyền đó nhất thiết phải bị lịch sử đào thải. Đây là hướng tiến tất yếu của lịch sử.

Bài thơ TA VỀ

(Tô Thụy Yên - Đinh Thành Tiên)

*Tiếng biển lời rừng nao nức giục
Ta về cho kịp độ xuân sang
Ta về - một bóng trên đường lớn
Thơ chẳng ai để vạt áo phai...
Sao bỗng nghe đau mềm phế phủ?
Mười năm, đá cũng ngậm ngùi thay
Vĩnh biệt ta-mười năm chết dấp
Chốn rừng...*

3. Lời Nguyên Trên Sông Vạn Chài

Đầu năm 1994, giới sản xuất phim ảnh của CSVN đã cho xuất hiện tại thị trường hải ngoại một bộ phim với tựa đề “*Lời Nguyễn Của Một Dòng Sông*”. Truyện phim rằng: Gia đình lão Phạm vốn sinh sống lâu năm trên dòng sông Vạn Chài. Vào ngày người vợ qua đời, lão Phạm cùng hai người con là cậu Triều và cô Sóng mang thi hài người quá cố lên bờ để chôn cất. Thế nhưng, do những hiềm khích từ trước giữa hai gia đình: họ Nguyễn trên bờ và họ Phạm dưới nước, một số dân chúng đã tụ tập để ngăn cản không cho lão Phạm an táng vợ, lấy cớ đất trên bờ là đất của họ Nguyễn. Vì lẽ đó, lão Phạm buộc lòng phải thủy táng người thân ngay giữa lòng sông Vạn Chài. Trong nghi lễ thủy táng này, lão Phạm và gia đình cùng đứng nghiêm chỉnh trước linh cửu của người quá cố, cả ba bố con đồng thề nguyện rằng: họ quyết tâm sống trên nước và chết trong nước. Họ sẽ không bao giờ giao dịch với những người trên bờ.

Nhằm thực hiện lời thề trên, sau ngày thủy táng vợ, lão Phạm chẳng hề rời con thuyền của lão. Khi buồn, lão Phạm uống rượu giải sầu, và gần như lão giải sầu suốt ngày. Khi cần nhu yếu phẩm, lão Phạm sai cô Sóng đi mua bán với các ghe lân cận hoặc đôi khi lão cho cô Sóng đi chợ trên bờ với lời căn dặn: Ngoài việc

mua bán, cô Sóng tuyệt đối không được phép có một loại giao dịch nào khác...

Cuộc đời của ba bố con lão Phạm cứ như thế mà trôi nổi trên sông... Lão Phạm càng ngày càng uống rượu nhiều. Cậu Triều sau một lần hỏi vợ bất thành, đành đi theo con đường Lưu Linh của bố. Chỉ có đời sống của cô Sóng là đáng chú ý hơn cả. Ở tuổi mười tám, đôi mươi, Sóng cảm thấy ngột ngạt khi phải kéo dài đời sống trên chiếc thuyền chật hẹp. Sóng lại càng cảm thấy có điều gì đó không bình thường khi phải vâng lời bố để đoan giao vô thời hạn với mọi người trên bờ... Thêm vào đó, những đồng cỏ xanh bát ngát, những cánh hoa vàng đong đưa trước gió, những lễ lạc linh đình do dân làng trên bờ tổ chức... Tất cả đều là những hình ảnh thường xuyên quyến rũ Sóng, hối thúc Sóng hãy trốn gia đình để lên rong chơi trên bờ. Sau cùng, Sóng quyết định trở về với đời sống bình thường: Nàng lên bờ. Nàng tung tăng vui đùa cùng cỏ cây, hoa lá. Nàng được dân chúng trên bờ ân cần đón tiếp. Nàng cảm động nhận lãnh tình yêu nồng thắm từ một cậu trai làng hiền lành và khỏe mạnh.

Do ước mong chia sẻ niềm hạnh phúc trong đời sống bình thường với người Mẹ quá cố, Sóng đã cùng người yêu và ông anh ruột lén mang quan tài của mẹ từ lòng sông Vạn Chài lên chôn cất tại một nghĩa trang trên bờ. Lễ cải táng diễn ra với đầy đủ hương nến tôn nghiêm và đầm ấm. Trong khi đó, trên con thuyền cô quạnh, lão Phạm đứng trước bàn thờ vợ, báo cho bà vợ biết: *"Gia đình ta đã tan nát rồi! Con Sóng bỏ gia đình đi theo trai! Tôi thề với bà, tôi từ bỏ con Sóng!"* Thề xong lão Phạm lặn xuống sông để viếng quan tài vợ, nhưng chiếc quan tài này cũng đã biến mất...

Như vậy do quyết tâm đi theo lời thề không giao dịch với những người trên bờ, lão Phạm chẳng những tự cô lập đời sống của chính lão mà lão còn mất cả con, mất cả quan tài của vợ... Những mất mát này đã làm cho lão Phạm quần chí: Vào một chiều vô vàng, lão Phạm tự kết thúc cuộc đời cô nghiệt của lão bằng vòng dây oan khiên buộc quanh cái cổ tuyệt vọng...

Truyện phim *"Lời Nguyễn Trên Một dòng Sông"* đã gợi ý cho người xem phim nghĩ đến những nét đồng dạng sâu sắc giữa thái độ sống của lão Phạm trên sông Vạn Chài năm xưa và cung cách cai trị xã hội Việt Nam của chế độ Hà Nội ngày nay. Những nét đồng dạng đó như sau:

Lão Phạm thề: Quyết tâm sống trên nước và chết trong nước, quyết tâm không giao thiệp với mọi người trên bờ. Đảng CSVN thề sống cô lập đối với thế giới chung quanh nhằm bảo vệ ngôi-vị-lãnh-đạo-tự-phong, độc-tài, vô-thời-hạn của đảng.

Cô lập của lão Phạm chỉ là cô lập đơn giản giữa dòng sông và bờ sông. Cô lập của đảng CSVN là cô lập giữa sinh mệnh chính trị của đảng với toàn bộ sinh hoạt phức tạp của xã hội, xã hội quốc gia cũng như xã hội quốc tế. Vì vậy cô lập của đảng CSVN được phô diễn ra từ rất nhiều hình thái khác nhau:

♦ **Cô lập của đảng CSVN đối với nhà nước Việt Nam:**

Về mặt tuyên truyền đảng CSVN bao giờ cũng khẳng định: *"Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý."* Trong thực tế, nhân sự điều hành guồng máy đảng và guồng máy nhà nước đều là đảng viên. Đảng và nhà nước là một. Nói ngắn và gọn: đảng vừa lãnh đạo vừa quản lý. Nhà nước chỉ là một bóng ma khô cứng, đứng lơ mơ bên cạnh đảng. Đảng cô lập đối với nhà nước là vậy.

♦ **Cô lập của đảng CSVN đối với cấu trúc tam quyền phân lập: Hành pháp, lập pháp, tư pháp:**

Cấu trúc tam quyền phân lập này nhằm giúp cho nhà nước được vận hành cân phân hợp lý, không có sự chèn ép lẫn nhau giữa các cơ quan công quyền, nhất là không có tệ nạn hành pháp xâm lấn lập pháp hay tư pháp. Dưới chế độ CSVN, hành pháp, lập pháp, và tư pháp đều do đảng viên CSVN nắm giữ. Những đảng viên này chịu sự tổ chức và điều động duy nhất từ đảng CSVN. Hệ thống tam quyền phân lập hoàn toàn vô nghĩa. Nói cách khác, đảng CSVN cô lập đối với tam quyền phân lập.

♦ **Cô lập của đảng CSVN đối với cộng đồng quốc tế:**

Hiệp ước quốc tế là nền tảng trọng yếu hàng đầu của bang giao quốc tế. Hiệp ước quốc tế cao cấp nhất, phổ cập nhất chính là bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền và hai công ước quốc tế về nhân quyền (Dân-Sự-Chính-Trị, Kinh-Tế-Văn-Hoá- Xã-Hội 1966) của Liên Hiệp Quốc. Nhà cầm quyền CSVN là nhà cầm quyền chà đạp nhân quyền ở mức độ trầm trọng nhất. Nhân quyền là kim chỉ nam của dân chủ. Xu thế chung của thế giới ngày nay là xu thế tôn trọng dân chủ, nhân quyền. Từ chối tôn trọng dân chủ nhân quyền, chế độ Hà Nội đã mặc nhiên tự cô lập đối với xã hội quốc tế.

♦ **Cô lập của đảng CSVN biến thành cô lập giữa đảng viên với đảng viên:**

Trước 1975, đảng viên kết nối với đảng viên bằng tình đồng chí. “*Chí*” ở đây là tư tưởng Marx Lenin. Ngày nay, tư tưởng Marx Lenin đã bị xã hội văn minh chối bỏ. Đảng viên CSVN chỉ biết chạy theo tiền và quyền. Liên hệ hàng dọc thì “*trên bảo dưới không nghe*”. Liên hệ hàng ngang thì “*đại gia đở*” chẳng bao giờ tin nhau. Đảng CSVN đang cô lập đối với đảng viên và khối đảng viên này chẳng ai tin ai.

Bốn hình thái cô lập nêu trên đã cấu kết chặt chẽ với nhau để tạo thành một loại cô lập ác tính, nó làm tắc nghẽn khí quản của chế độ chính trị. Đó là cô lập của nhà cầm quyền thống trị đối với quần chúng bị trị, đối với chính đồng bào của họ.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại với câu chuyện của gia đình lão Phạm. Có một lần cô Sóng hỏi người anh: “*Trên bờ cũng có người xấu kẻ tốt, tại sao Bố lại tuyệt giao với tất cả mọi người? Bố không nghĩ như vậy là vợ đũa cả nắm sao?*” Cậu Triều không trả lời câu hỏi của cô em, cậu chỉ nói: “*Bố mà nghe được thì mà chết.*” Thái độ chống đối ngấm ngấm nhưng liên tục của cô Sóng nhằm vào quyết định đoạn giao phi lý của lão Phạm chẳng khác

nào thái độ chống đối của quần chúng VN nhằm vào đảng CSVN: Khi ngấm ngấm, khi công khai. Quần chúng VN bao giờ cũng đòi hỏi đảng CSVN phải trả lại cho nhân dân quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tự do tư hữu và tự do quyết định chọn người lãnh đạo đất nước,... Trên sông Vạn Chài, cô Sóng đòi quyền lên bờ. Trên toàn cõi lãnh thổ VN, nhân dân VN đòi quyền được sống trọn vẹn là một con người.

Nói tóm lại, quyền làm bố hiểu theo nghĩa lạm quyền, phi lý và độc đoán của lão Phạm đã triệt để đồng dạng với quyền lãnh đạo tự phong và độc ác của đảng CSVN. Cả lão Phạm lẫn đảng CSVN đều bị tai bưng mắt trước lẽ phải. Ngay bây giờ người ta không thể tiên đoán được chính xác ngày giờ nào đảng CSVN sẽ chết cô nghiệt như lão Phạm đã chết. Vạn vật có sinh thời có diệt. Đảng CSVN có thể bị diệt theo đúng cái diệt buồn thảm của lão Phạm. Đảng CSVN cũng có thể tự biến hoá theo con đường trao trả quyền tự do dân chủ vốn của nhân dân về lại với nhân dân. Từ đó đảng hòa nhập thực sự vào dòng sống của nhân dân để cùng nhân dân đẩy đất nước cất cánh phát triển. Bài viết này thành thật ước mong CSVN thay vì gặp lão Phạm ở đáy sông Vạn Chài, xin hãy gặp nhân dân trong tự do dân chủ, xin hãy vui với cái vui tự do dân chủ của nhân dân.

4. Lá Diêu Bông

Xã hội là môi trường sống của con người. Ngôn ngữ là phương tiện giúp con người giao lưu với xã hội. Sống đồng nghĩa với đối thoại. Tuy nhiên ngôn ngữ là ngôn ngữ chung. Sử dụng ngôn ngữ chung để diễn tả tâm tình riêng vốn là một công việc vô cùng khó khăn và phức tạp. Dưới chế độ độc tài hà khắc, người cầm bút đã phải vừa vận dụng ngòi bút với tất cả khó khăn của ngôn ngữ chung, vừa tinh vi lách tránh công an văn hóa bằng kỹ thuật: Dùng cái hư làm nổi bật cái thực, nhắc đến cái thực với ẩn ý đẩy sự suy nghĩ hướng về cái hư. Đó là lý do giải thích tại sao trong lòng của chế độ CSVN đã xuất hiện một số các tác phẩm văn học mang nội dung kỳ bí gần như huyền hoặc. Không khí kỳ bí và huyền hoặc kia là cả một lời mời gọi, thiết tha bao nhiêu, xoáy tim óc bấy nhiêu. rên đỉnh cao nhất của thế giới thiết tha nhưng xoáy tim óc này, chúng ta tìm thấy bài thơ “*Lá Diêu Bông*” của thi sĩ Hoàng Cầm:

Lá Diêu Bông
Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng
Chị thần thờ đi tìm
Đồng chiều Cuống rạ...

Chị bảo:

Đứa nào tìm được lá Diêu Bông
Từ nay, ta gọi là chồng.

Hai ngày, Em
tìm thấy lá
Chị châu mày:
- Đâu phải lá Diêu Bông.

Mùa đông sau,
Em tìm thấy lá
Chị lắc đầu.

Trông nắng vẫn ven sông
Ngày cưới chị
Em tìm thấy lá
Chị cười
Xe chỉ ấm tròn kim.

Chị ba con
Em tìm thấy lá
Xòe tay phủ mặt
Chị không nhìn.

Từ thuở ấy...
Em cầm chiếc lá
Đi đầu non cuối bể
Gió quê vi vút gọi
Diêu Bông hời...
Ới Diêu Bông...!

HOÀNG CẦM (1959)

Chúng ta hãy khảo sát bài thơ Lá Diêu Bông trên cả ba mặt:
bản thể nhận thức và phương pháp.

■ Bản Thể của Bài Thơ LÁ DIÊU BÔNG

Hình ảnh vào đề bài thơ là hình ảnh lạnh lùng của chiều đông, trên cánh đồng ngổn ngang “cuống rạ”, người chị tâm sự với em:

“Đứa nào tìm được lá Diêu Bông Từ nay ta gọi là chồng.”

“Hai ngày sau”, “mùa đông sau”, người em khoe với chị:

“Em tìm thấy lá.”

Mỗi lần em khoe “tìm thấy lá”, chị lại lắc đầu:

“Đâu phải lá Diêu Bông.”

Thời gian trôi qua mà chẳng có “đứa nào tìm được lá Diêu Bông”, người chị đành phải đi lấy chồng:

“Ngày cưới chị

Em tìm thấy lá

Chị cười

Xe chỉ ấm tròn kim.”

Có một lần, sau khi chị đã lấy chồng, người em lại khoe:

“Em tìm thấy lá.”

Lần này, người chị phủ định một cách dứt khoát:

“Xòe tay phủ mặt Chị không nhìn”

Mặc cho người chị dứt khoát không tin ở sự xuất hiện của lá Diêu Bông, người em vẫn miệt mài đi tìm Diêu Bông... Thế rồi, đời sống thật là thâm sâu:

“Em cầm chiếc lá

Đi đầu non cuối bể

Gió quê vi vút gọi

Diêu Bông hời...
Ới Diêu Bông...!”

Đi tìm bản thể của bài thơ Lá Diêu Bông tức là đi tìm ẩn ý nằm đằng sau các câu hỏi: Chị là ai? Em là ai? Tại sao Lá Diêu

Bông lai là một loài lá chỉ có trong mộng tưởng? Phần nhận thức về bài thơ Lá Diêu Bông sẽ cho chúng ta đáp số đối với các câu hỏi vừa nêu.

■ Nhận Thức về Bài Thơ LÁ DIÊU BÔNG

Nhận thức về bài thơ Lá Diêu Bông tức là nhận thức về mối liên hệ giữa tác giả và nội dung của tác phẩm. Đồng thời cũng là nhận thức về thái độ đón nhận tác phẩm từ phía người đọc. Trước hết, húng ta hãy ghi nhận hai chi tiết sau đây của bài thơ:

- **Chi Tiết Một:** Bài thơ được mở đầu bằng hình ảnh gợi nhớ một chiều đông, trên cánh đồng trơ “cuống rạ”. Câu chuyện trong thơ là câu chuyện diễn ra trong nhiều năm: mùa đông này rồi lại đến “mùa đông sau”.

- **Chi Tiết Hai:** Bài thơ được sáng tác vào năm 1959. Trong liên hệ giữa mùa này với mùa kia: Mùa Đông đến sau mùa Thu. Trong liên hệ giữa năm này với năm kia: năm 1959 đến sau năm 1945.

Mang hai chi tiết nêu trên đặt cạnh nhau, chúng ta thấy ngay rằng “Lá Diêu Bông” là bài thơ có chủ ý diễn tả những cảm nghĩ của tác giả về một sự việc đã thực sự xảy ra và thực sự có những yếu tố hiển nhiên để đánh giá. Sự việc đã xảy ra là sự việc gì? Đối với Hoàng Cầm, một nhân vật trọng yếu của vụ án Nhân Văn Giai Phẩm, sự việc đã xảy ra chẳng thể là gì khác hơn cái gọi là: Cách mạng mùa thu 1945. Mùa thu là mùa của “cách mạng” thì mùa đông là mùa nhân dân bắt đầu thắc mắc về “cách mạng”. Điều này cho chúng ta thấy không phải vô tình mà vấn đề Lá Diêu Bông được đặt ra vào mùa đông. CSVN đã trả lời hoài nghi của nhân dân đối với cách mạng bằng hai biến cố: Cải Cách Ruộng Đất và vụ án Nhân Văn Giai Phẩm (1956).

Hoàng Cầm đã tài tình dùng hình ảnh chị và em để nói lên mối liên hệ giữa thế hệ này và các thế hệ sau. Chị là biểu tượng của thế hệ này: Thế hệ của những người Việt Nam đã thực sự đau khổ dưới ách Cộng Sản, có kinh nghiệm về Cộng Sản. Em là biểu tượng của các thế hệ sau. Các thế hệ sau bao gồm những

người vẫn còn tin tưởng ở một lúc nào đó, tại một nơi nào đó “các em” sẽ tìm được lá Diêu Bông.

Bây giờ chúng ta hãy trở về với nhân vật người chị. Đối với một thiếu nữ: ước mơ tha thiết nhất, ước mơ trang trọng nhất là ước mơ gặp được một người chồng tâm đầu ý hợp. Ước mơ này đồng dạng với ước mơ của nhân dân có được một chính quyền thực tâm phục vụ tự do dân chủ. Ý niệm về tự do dân chủ đơn giản và rõ ràng như hình ảnh một chiếc lá. Thế nhưng đối với “ngụy quyền kiểu CSVN” thì tự do dân chủ phải là một loại lá không có thật:

Lá Diêu Bông. Biết được thực chất phản dân chủ của CSVN, chị nói với em:

“Đứa nào tìm được lá Diêu Bông Từ nay, ta gọi là chồng.”

Chữ “đứa” ở đây rõ ràng là cách xưng hô của chị đối với em. Văn hóa Việt Nam không cho phép vợ gọi chồng bằng “đứa”. Do đó, câu thơ vừa trích dẫn ở trên không thể bị hiểu rằng: đứa nào tìm được lá Diêu Bông, từ nay ta gọi đứa đó là chồng. Vậy thì người chồng mà người chị để ý tìm kiếm là ai? Thưa rằng: như đã trình bày ở trên, người chồng chỉ là hình ảnh biểu tượng cho nhà cầm quyền. Câu nói của người chị nên được hiểu như sau: Người nào chứng minh được nhà cầm quyền CSVN thực sự tôn trọng tự do dân chủ (có được lá Diêu Bông), từ nay “ta” gọi nhà cầm quyền đó là chính quyền. Và dĩ nhiên, “ta” chấp nhận làm người dân ngoan ngoãn của chính quyền. Thái độ của “ta” chẳng khác nào thái độ của bà vợ hiền bên cạnh ông chồng mẫu mực.

Ngay sau “Cách mạng mùa thu”, guồng máy tuyên truyền của CSVN làm việc rất tích cực và ồn ào. Mỗi thắc mắc của quần chúng về tự do dân chủ (Lá Diêu Bông) đều được cán bộ Cộng Sản nhanh nhẩu giải đáp. Tuy nhiên:

*“Hai ngày
Em tìm thấy lá
Chị chau mày
Đâu phải lá Diêu Bông.”*

Thế rồi với thời gian, thực chất phản dân chủ của CSVN càng ngày càng phơi bày trắng trợn. Và, cũng với thời gian, người dân (người chị là biểu tượng) đành phải bó tay trước bạo lực của “ngụy quyền CSVN”, đành phải miễn cưỡng chấp nhận mối quan hệ “quan chức” và nhân dân. Quan hệ này được ẩn náu dưới quan hệ vợ chồng. Trong tình huống đó, nhóm chữ “tự do, dân chủ” chỉ có ý nghĩa của một mả mai:

*“Ngày cưới chị
Em tìm thấy lá
Chị cười
Se chỉ ấm tròn kim.”*

Điều đau đớn nhất nằm ở sự thế rằng: Không riêng gì chị, mà con cháu chị, các thế hệ sau chị vẫn phải sống, phải tiếp tục âm thầm và nhọc nhằn bước trên con đường tuyệt đối không tự do dân chủ:

*“Chị ba con
Em tìm thấy lá
Xòe tay phủ mặt
Chị không nhìn.”*

“Chị không nhìn” có nghĩa là chị đã hoàn toàn nhìn ra: Tất cả những gì mà CSVN gọi là tự-do dân-chủ chỉ là chiêu bài. Thế nhưng thật là xót xa cho các thế hệ đàn em. Họ vẫn miệt mài đi tìm Lá Diêu Bông. Lá Diêu Bông sẽ không bao giờ có. Có chăng chỉ là muôn vạn sinh linh trong Cải Cách Ruộng Đất đang quỵện vào “gió quê” để tạo thành lời than vãn bi thiết về một tự-do dân-chủ chỉ có trong mộng tưởng:

*“Từ thuở ấy...
Em cầm chiếc lá
Đi đầu non cuối bể
Gió quê vi vút gọi
- Diêu Bông hời...
Ới Diêu-bông...!”*

Bằng bài thơ “Lá Diêu Bông”, thi sĩ Hoàng Cầm có chủ ý nói với thế hệ chúng ta và các thế hệ mai hậu: đi tìm tự-do dân-chủ dưới chế độ Cộng Sản, chắc hẳn chúng ta sẽ đi đến kết quả: “Em

đi trăm núi, ngàn sông, nào tìm thấy Lá Diêu Bông bao giờ !”
(nhạc và lời Phạm Duy).

■ Phương Pháp Luận của bài thơ LÁ DIÊU BÔNG

Theo lời của tác giả Lý Kiệt Luân, có một lần Hoàng Cầm đã tâm sự với thân hữu: “Cái cuộc đời của tôi, ngẫm nghĩ cái gì cũng thế... Nó cứ bị trôi gom lại như ... như ... cái lá Diêu Bông! Nếu có ai bắt nguồn với tôi, dù chỉ là quen biết sơ khai ban đầu thì nó cũng từ cái lá Diêu Bông mà ra... Cho nên phải nói: nó là cái lá Định Mệnh của tôi hơn là gọi nó như là tên của một bài thơ.” (Việt Nam News - Xuân Ất Hợi - trang 85).

Lời phát biểu kể trên của thi sĩ Hoàng Cầm chỉ là một kiểu nói khiêm tốn. Trong thực tế, Hoàng Cầm đã ban cho Lá Diêu Bông một sinh mệnh, chứ Lá Diêu Bông không hề tạo được định mệnh cho Hoàng Cầm. Bằng phương pháp nào Hoàng Cầm đã mang sinh mệnh đến với Lá Diêu Bông? Sinh mệnh của thi phẩm chính là sức sống của thi phẩm đó trong lòng người. Nói đến lòng người tức là nói đến sự thuận hợp với Lịch Sử quan. Cách nay hơn bốn thập niên, mặc dù bị chế độ Cộng Sản bùng mắt bịt tai, Hoàng Cầm vẫn nhìn ra Sử Quan con người: Lấy tự-do dân-chủ làm hướng tiến của lịch sử. Lá Diêu Bông chuyên chở ba chủ ý:

- Tố cáo chế độ CSVN phản dân chủ, nhân quyền.
- Nói lên nỗi đau khổ của người dân bị “ép duyên” phải sống với chế độ độc tài.
- Trình bày những di hại của chế độ phản dân chủ qua nhiều thế hệ.

Điều quan trọng không là tác giả đã nghĩ gì khi sáng tác ra bài thơ... Mà điều quan trọng chính là những cảm nghĩ của người đọc trải dọc theo chiều dài sinh mệnh của bài thơ. Người nghệ sĩ không thể và không cần tiên liệu mọi phản ứng của người đọc đối với tác phẩm của mình sau một thời gian dài tác phẩm đó đã đi vào dòng đời. Người nghệ sĩ bao giờ cũng sáng tác trên lập luận rằng: bên cạnh tiêu chuẩn về nghệ thuật, phương pháp xây

dựng sinh mệnh cho tác phẩm đòi hỏi tác giả phải có khả năng tạo điều kiện cho tác phẩm sống thuận chiều với lịch sử. Nói cách khác, tác giả cần có lịch sử quan thích nghi.

Tóm lại, bản thể của Lá Diêu Bông là ước vọng tự do dân chủ được gói ghém bên trong một câu chuyện thiết tha, trữ tình và duyên dáng. Nhận thức của Lá Diêu Bông là những nhận thức đạt mức quân bình hữu lý giữa hai nhu cầu. Bên này là nhu cầu an toàn của người cầm bút. Bên kia là nhu cầu chuyển gửi một cách trung thực những cảm nghĩ sâu sắc của tác giả đến với người đọc. Phương pháp của Lá Diêu Bông là phương pháp vận dụng lịch sử quan con người, lịch sử quan của tự-do dân-chủ nhân-quyền nhằm gây dựng sức sống bền bỉ và hấp dẫn cho tác phẩm. Trên cả ba mặt bản thể, nhận thức và phương pháp, Hoàng Cầm quả thực là tác giả tuyệt hảo của *“Lá Diêu Bông”*.

5. Giọng Ca Hời

Hôm ấy là một sáng chớm Đông năm 2011, nhạc sĩ Nhật Ngân và tôi gặp nhau tại quán Coffee Factory, Westminster, California. Vẫn như thường lệ, tôi vỗ vai Nhật Ngân, hỏi thăm:

- Sao khỏe không?

Nhật Ngân nhìn tôi, trả lời, giọng hơi chùng xuống:

- Vẫn khỏe thôi!

Biết được Nhật Ngân đang trong giai đoạn âu lo về sức khỏe, tôi vội vàng nói qua chuyện khác:

- Nghe nói mấy ngày nay ông hướng dẫn ca sĩ Chế Linh đi thăm Bolsa, có chuyện gì vui không?

- Không có gì ầm ĩ. Tuy nhiên Chế Linh có nói cho tớ nghe một suy nghĩ rất đáng chú ý.

- Suy nghĩ như thế nào mà được ông nâng lên hàng “*rất đáng chú ý?*”

Ngay sau câu hỏi của tôi, Nhật Ngân đặt ly *café* xuống bàn, ngồi thẳng người, nét mặt nghiêm trang hẳn lên, lời lẽ đầy nhiệt tình:

- Chuyện như thế này: Chế Linh và tớ là bạn rất nhiều năm. Tụi tớ gặp nhau ở những lần đi trình diễn chung, ở phòng trà, quán nhậu, nhiều khi tại những cuộc liên hoan của giới văn nghệ sĩ. Tình bạn giữa Chế Linh và tớ là tình bạn “*giật chân tại chỗ*”, không thân, không sơ. Mãi cho đến cách nay ba hôm, nhân cùng ăn sáng với Chế Linh, tớ có hỏi Chế Linh một vấn đề như sau:

“Giọng hát của ông là giọng trầm buồn, kéo dài trong ử ê, hoàn toàn thiếu chất tươi mát, thế nhưng từ nhiều thập niên qua, thính giả hâm mộ Chế Linh vẫn rất đông, vẫn tặng chú không giảm, ông có hiểu tại sao không?”

Nghe tớ (Nhật Ngân) hỏi, Chế Linh nhìn mung ra ngoài đường phố, chậm rãi trả lời:

“Tôi tự biết giọng ca của tôi là giọng ca yếm thế, buồn miên man và ray rứt muôn thuở... Thế nhưng tôi quyết định không bao giờ thay đổi kiểu ca kia vì đó là giọng ca Hời, giọng ca của quê hương tôi, của đồng bào tôi, giọng ca u hoài từ người dân thuộc về một quốc gia đã vĩnh viễn từ trần. Đất nước Việt Nam tuy vẫn tồn tại, thế nhưng người Việt trải qua nhiều thế hệ, bao giờ cũng nghe lòng mình rưng rưng buồn mỗi lần nghĩ tới quê hương Việt Nam đang chìm nổi triền miên trên giòng sử mịt mờ... Trong tâm tình u hoài vừa kể, người Việt Nam thấp thoáng nhìn thấy một dấu hỏi thật lớn: Phải chăng tương lai của Việt Nam sẽ là hiện tại của người Hời? Dấu hỏi này chính là gạch nối thật rõ nét giữa tâm tình của hai dân tộc Hời - Việt. Đồng thời, nó cũng là lý do giải thích tại sao giọng ca Hời, giọng ca Chế Linh qua nhiều năm tháng vẫn còn sức cuốn hút người Việt, cuốn hút một cách vô thức, âm thầm bao nhiêu, ray rứt bấy nhiêu.”

Sau khi thuật lại suy nghĩ của Chế Linh về giọng ca của chính mình, Nhật Ngân uống một ngụm *café* rồi nhìn tôi và nói tiếp:

- Những giải bày của Chế Linh đã làm cho tớ vừa ngạc nhiên vừa thích thú. Tớ khám phá ra tâm tình “*ưa nước mắt*” chôn kín bên trong giọng ca u uẩn của Chế Linh. Tớ cảm thấy kính trọng Chế Linh hơn, gần gũi Chế Linh hơn. Tớ hối tiếc là đã bỏ đi một

thời gian dài không giao thiệp mật thiết với Chế Linh. Từ nay Chế Linh sẽ là người bạn thân của tớ!

Câu chuyện giữa Nhật Ngân và Chế Linh khiến chúng ta không thể không suy nghĩ chi tiết hơn về dòng sống của dân tộc Hời trong quá khứ xa xăm.

Nếu Việt Nam ngày nay đang huênh hoang với kiểu sống đế vương của giai cấp đại-gia-đỏ thì xã hội Chiêm Thành ngày xưa cũng một thời dương dương tự đắc trong rượu thơm, gái đẹp:

*“Đây trong ánh ngọc lưu ly mờ ảo
Vua quan Chiêm say đắm thịt da ngà
Những Chiêm nữ mơ màng trong tiếng sáo
Cùng nhịp nhàng uyển chuyển uốn mình hoa.”*

(Chế Lan Viên)

Nếu ngày nay Việt Nam đang ngộp thở trong nồi canh với “*một bầy sâu*” (lời chủ tịch nước Trương Tấn Sang) hay tệ hại hơn nữa, đang lâm nguy với căn bệnh ung thư (lời cựu tổng bí thư Lê Khả Phiêu) thì nước Hời với đèn xưa, tháp cổ đã lìa trần từ rất lâu:

*“Đây, những tháp gầy mòn vì mong đợi
Những đèn xưa đổ nát dưới thời gian
Những sông vắng lê mình trong đêm tối
Những tượng Chăm lở lói rỉ rên than.”*

(Chế Lan Viên)

Có thể nói được rằng lịch sử Hời và lịch sử CHXHCN Việt Nam có những nét rất giống nhau: cả hai nhà thống trị đều là cội nguồn của bất công xã hội, cả hai đều độc đoán, đều tiêu xài tài nguyên quốc gia không một chút nương tay. Đặc biệt, xã hội Việt Nam tuy chưa chết cả hồn lẫn xác như Chiêm Thành, thế nhưng trong thực tế, xác Việt Nam đang nằm dưới áp lực xâm lăng nặng nề của Bắc triều, hồn Việt Nam đang chết từng mảng lớn: đạo đức Việt Nam băng hoại, giáo dục Việt Nam lạc hậu, văn hoá Việt Nam suy đồi, tình tự Việt Nam vô cảm, xã hội Việt Nam cá lớn nuốt cá bé, nhà cầm quyền Việt Nam là hung thần của

người dân... Nỗi buồn về một quê hương Hời đã chết từ nhiều thế kỷ trước và nỗi buồn về một Việt Nam đang chết từ từ, nhưng chết trong cực kỳ ô nhục, không ai biết được buồn nào lớn hơn buồn nào. Tuy nhiên có một sự thực mọi người biết rất rõ: Buồn Việt và buồn Hời là hai khối buồn đồng điệu. Tính đồng điệu kia được giọng ca Hời gói ghém, chuyên chở và vang vang khắp bốn phương trời. Nó cuốn hút biết bao thế hệ Việt Nam. Nó giúp cho giọng hát Chế Linh tồn tại miên viễn. Nó làm cho Nhật Ngân hối tiếc là đã không trân trọng Chế Linh sớm hơn.

Chỉ vài tuần lễ sau lời tâm tình *“Sẽ là bạn thân của Chế Linh,”* Nhật Ngân âm thầm biệt khuất giang hồ. Nhờ giọng ca Hời, Nhật Ngân nhận ra Chế Linh. Nhờ lời kể của Nhật Ngân về Chế Linh, tôi *“nhận ra”* Nhật Ngân. Sự thực, Nhật Ngân và tôi là bạn của nhau từ giữa thập niên 1950, khi hai chúng tôi cùng sống trong Cư xá Đoàn Kết, cùng học trường Trung học Phan Châu Trinh Đà Nẵng. Tại sao mãi cho tới bây giờ tôi mới bảo *“tôi nhận ra”* Nhật Ngân? Nhận ra ở đây là nhận ra: Nhật Ngân yêu nước sâu sắc và thiết tha hơn trước đây tôi nghĩ rất nhiều. Nhật Ngân yêu nước đến độ yêu luôn cả những người yêu nước, yêu nước đến độ đôi mắt thần thờ khi biết được nỗi buồn Hời và niềm đau Việt đã lấy giọng ca Hời làm ngôn ngữ chung.

Trên dòng đời, rất nhiều khi một người có một việc cần làm nhưng đã không biết để làm. Về sau, khi người này biết được việc cần làm là việc gì thì việc kia đã trôi xa, rất xa, vượt hẳn ra ngoài tầm tay của đương sự. Một cách lãng mạn, người Việt Nam gọi tình huống vừa kể là *“lỡ một chuyến đò”*. Đời người có bao nhiêu chuyến đò đã lỡ? Sau hơn năm mươi năm là bạn đồng môn với Nhật Ngân, tôi mới thấy được bề cao và độ sâu của lòng yêu nước trong Nhật Ngân. Khi tôi vừa *“thấy được”* như vừa kể thì chuyến đò của Nhật Ngân đã bất ngờ rời bỏ bến sinh đi qua bờ tử. Như vậy là tôi đã *“lỡ một chuyến đò”*. Bên này bờ của chuyến

đò đã lỡ, tôi âm thầm hứa với lòng mình sẽ cùng với bạn bè trong và ngoài nước tích cực phục vụ lịch sử Việt Nam trong quyết tâm khẳng định: Tương lai của Việt Nam không thể là hiện tại của người Hời.



Tên thật Nguyễn Phương Minh
Sinh năm 1943 tại Quận 1, Sài Gòn
Chánh quán Đức Thọ, Hà Tĩnh
Cựu luật sư Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn
Cựu sĩ quan Tổng Quản Trị Quân Lực VNCH
Cựu tù chính trị dưới chế độ CSVN
Vượt biên tới Hoa Kỳ tháng 2 năm 1986
Hiện cư ngụ tại thành phố Garden Grove, California,
Hoa Kỳ

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN:

- **Triết Học Lý Đông A** (Hoa Kỳ, 2005)
- **Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền** (Hoa Kỳ, 2015)

“... Với tất cả tâm tình khiêm cung, tác giả ước mong tác phẩm này sẽ được Bạn Đọc – những người hằng quan tâm tới thịnh suy của dòng sống quốc gia cũng như dòng sống quốc tế – phân nào cảm thấy hài lòng.”

Đỗ Thái Nhiên